

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN GIAO THỦY - TỈNH NAM ĐỊNH

Năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN GIAO THỦY - TỈNH NAM ĐỊNH

Ngày ... tháng ... năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH NAM ĐỊNH
(Ký tên, đóng dấu)

Ngày ... tháng ... năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GIAO THỦY
(Ký tên, đóng dấu)

Năm 2021

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế - xã hội, quốc phòng và an ninh. Vai trò của đất đối với con người và các hoạt động sống là rất quan trọng, nhưng lại giới hạn về diện tích và cố định về vị trí. Do vậy việc sử dụng đất cần phải hết sức tiết kiệm và hợp lý.

Công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Luật đất đai năm 2013 quy định: “quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” là 1 trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai; công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định từ Điều 31 đến Điều 51 của Luật đất đai và được cụ thể tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ (từ Điều 7 đến Điều 12), Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với sự chuyển biến mạnh mẽ nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá-hiện đại hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn theo chương trình nông thôn mới; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực sản xuất ngày càng gia tăng, gây áp lực lớn lên việc sử dụng nguồn tài nguyên đất. Chính vì vậy, lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất là một vấn đề hết sức cần thiết và giữ một vai trò đặc biệt quan trọng không chỉ trước mắt mà cả lâu dài, nó giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, hiệu quả, tránh được sự chông chéo gây lãng phí, huỷ hoại môi trường đất, tránh được sự phá vỡ môi trường sinh thái hoặc kìm hãm quá trình phát triển kinh tế. Đồng thời quy hoạch sử dụng đất còn là công cụ để quản lý và phát triển bền vững.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được xây dựng nhằm cụ thể hoá các chỉ tiêu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp trên và thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp xã.

Xác định được tầm quan trọng, tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trước đây Ủy ban Nhân dân huyện Giao Thủy đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2011-2020) và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 -2020). Hiện nay, quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy đến năm 2020 đã hết hiệu lực vào cuối năm 2020. Để có căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Giao Thủy nhằm sử dụng quỹ đất đai phù hợp với điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đầy đủ hợp lý, đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất thì việc: lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy là rất cần thiết.

Mục đích và yêu cầu lập quy hoạch sử dụng đất:

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, nhằm nghiên cứu lập quy hoạch sử dụng đất cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện Giao Thủy trong bối cảnh chung của toàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa;

- Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cấp dưới cụ thể đến năm 2030 và trong tương lai xa;

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo không bị chòng chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất;

- Các nhu cầu sử dụng đất phải được tính toán chi tiết đến từng công trình phù hợp với các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như định hướng phát triển của cấp trên;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

Để đáp ứng các yêu cầu và khắc phục kịp thời những hạn chế nảy sinh, tiếp tục đổi mới chính sách pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, cụ thể hoá một cách phù hợp trên địa bàn huyện, đáp ứng những đòi hỏi về quản lý và sử dụng đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn nhằm quản lý sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm và hiệu quả.

Căn cứ pháp lý thực hiện:

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH 14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.
- Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 971/QĐ - UBND ngày 17 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh Nam Định về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) của huyện Giao Thủy;
- Nghị quyết số 135/NQ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Nam Định;
- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 14/2/2019 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy;
- Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2016 của UBND tỉnh Nam Định “V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Giao Thủy”;
- Quyết định số 512/QĐ-UBND ngày 10/03/2017 của UBND tỉnh Nam

Định "về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Giao Thủy";

- Quyết định số 1970/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2017 tỉnh Nam Định;

- Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Nam Định “V/v phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Giao Thủy”;

- Công văn số 93/UBND-VP3 ngày 3/01/2018 của UBND tỉnh Nam Định "V/v phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020 cấp tỉnh";

- Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Giao Thủy;

- Văn bản số 3931/STNMT-QHKH ngày 16/12/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021;

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Giao Thủy đến năm 2020 định hướng đến 2030;

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Nam Định đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Niên giám thống kê huyện Giao Thủy năm 2019;

- Số liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và của 22 xã, thị trấn.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Nam Định, huyện Giao Thủy và các xã, thị trấn thuộc huyện Giao Thủy đến năm 2030 và xa hơn.

- Các tài liệu khác có liên quan.

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Giao Thủy là huyện ven biển nằm ở phía Đông Nam của tỉnh Nam Định, cách thành phố Nam Định 45 km, có tọa độ địa lý: 20°10' đến 20°21' vĩ độ Bắc và từ 106°21' đến 106°35' kinh độ Đông.

- Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Thái Bình
- Phía Bắc và Tây Bắc giáp huyện Xuân Trường
- Phía Tây giáp huyện Hải Hậu
- Phía Nam và Đông Nam giáp Biển Đông

Trên địa bàn huyện có các tuyến Quốc lộ 37B, tỉnh lộ 489, 489B, 488 chạy qua, có hệ thống sông Hồng, sông Vọng, có 32 km bờ biển cùng với Vườn Quốc gia Xuân Thủy... là điều kiện thuận lợi và tiềm năng để phát triển kinh tế, nhất là kinh tế biển và du lịch.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình Giao Thủy mang đặc điểm địa hình đồng bằng, khá bằng phẳng có xu hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam. Vùng nội đồng có địa hình tương đối bằng phẳng song có một triền đất cao trước đây là cồn cát ven biển chạy dọc huyện từ thị trấn Ngô Đồng (phía Đông Bắc) xuống thị trấn Quất Lâm (phía Tây Nam). Đất đai của huyện nhìn chung màu mỡ, tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng trọt, một số vùng cửa sông, trong và ngoài đê biển có thể phát triển nuôi trồng thủy sản.

Vùng bãi bồi ven biển có địa hình tương đối bằng phẳng có điều kiện thuận lợi khai thác tiềm năng kinh tế biển và phát triển ngành du lịch.

Nhìn chung, địa hình của huyện Giao Thủy tạo ra hệ sinh thái động, thực vật khá đa dạng, phong phú, đồng thời thuận lợi cho việc khai thác tiềm năng biển và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu huyện Giao Thủy mang tính chất chung của khí hậu đồng bằng Bắc Bộ, có thời tiết bốn mùa Xuân - Hạ - Thu - Đông tương đối rõ, mùa đông lạnh khô, mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều. Nhiệt độ trung bình trong năm từ 23 - 24°C. Tháng lạnh nhất là các tháng 12 và 1, với nhiệt độ trung bình từ 16 - 17°C. Tháng 7 nóng nhất, nhiệt độ trung bình khoảng trên 29°C.

Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.700 - 1.800 mm, chia làm 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa ít mưa từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Số giờ nắng trong năm: 1.650 - 1.700 giờ. Độ ẩm trung bình: 80 - 85%.

Mặt khác, do nằm trong vùng vịnh Bắc Bộ nên hàng năm huyện Giao Thủy thường chịu ảnh hưởng của bão và áp thấp nhiệt đới, bình quân từ 4 - 6 cơn/năm, chủ yếu rơi vào khoảng từ tháng 7 đến tháng 10.

1.1.4. Thủy văn

Là huyện ven biển nằm về phía Đông Nam của tỉnh Nam Định, có khí hậu chí tuyến gió mùa ẩm, nguồn nước rất phong phú biến đổi theo mùa và chịu ảnh hưởng của thủy triều, trung bình thủy triều lên cao từ 1,6 - 1,7 m, cao nhất là 3,3 m, thấp nhất 0,1 m. Thủy triều gây ra tình trạng nhiễm mặn và tăng mực nước ở các sông. Thủy triều cũng tạo ra sự bồi đắp hình thành vùng bãi bồi ven biển.

Chế độ thủy văn trên địa bàn của huyện luôn chịu tác động trực tiếp của hệ thống sông Hồng thông qua cửa Ba Lạt ở phía Bắc và hệ thống dòng chảy theo mùa ven bờ Tây vịnh Bắc Bộ.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai của huyện là vùng đất trẻ được hình thành do sự bồi lắng của phù sa sông Hồng nên rất màu mỡ, rất thích hợp trồng lúa cho năng suất lúa cao (trên 130 tạ/ha/năm). Hàng năm, đất đai huyện Giao Thủy được mở rộng ra biển khoảng 200 ha từ nguồn phù sa tại cửa Ba Lạt. Bên cạnh đó, vùng đất ngập mặn trải qua nhiều thập kỷ đã có diện tích trên 6.000 ha, được trồng rừng phòng hộ và nuôi trồng thủy sản. Một số diện tích hiện đang trồng lúa ven đê sông Sò và đê biển có thể chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản cho giá trị kinh tế cao. Địa bàn huyện Giao Thủy có 6 loại đất:

- Nhóm đất cát: diện tích khoảng 726 ha, phân bố ở các cồn cát, bãi cát ven biển của huyện. Loại đất này chỉ thích hợp để trồng các loại cây như lạc, đậu tương, ngô, cói...

- Đất mặn sù, vẹt: có diện tích khoảng 3,75 ha, phân bố chủ yếu ở vùng ngoài đê biển, mỗi khi thủy triều lên toàn bộ đất ngập dưới nước biển.

- Đất mặn nhiều: diện tích khoảng 542 ha, phân bố ở ven phía trong đê biển, đê sông, thuộc các xã ven biển. Đây là những vùng đất đang có xu hướng chuyển sang nuôi trồng thủy sản hoặc trồng các loại cây chịu mặn và làm muối.

- Đất mặn trung bình và ít: diện tích khoảng 4.979 ha, phân bố chủ yếu ở vùng đất trong đê biển.

- Đất phèn: diện tích khoảng 381 ha, hiện chủ yếu đang trồng lúa.

- Đất phù sa - Fluvisols: diện tích 1.0320 ha, phân bố ở tất cả các xã trong huyện, là nhóm đất có diện tích lớn nhất trong các loại đất có trên địa bàn. Đất phù sa chia làm hai loại: đất phù sa ngoài đê được bồi đắp hàng năm và đất phù sa trong đê không được bồi đắp hàng năm.

1.2.2. Tài nguyên nước

- *Tài nguyên nước mặt*: Nguồn nước mặt tại Giao Thủy khá phong phú, hệ thống sông ngòi khá dày ao hồ phân bố rộng khắp trên địa bàn với 2 sông lớn là sông Hồng và sông Sò có vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước tưới tiêu và giao thông trong vùng. Lượng mưa bình quân hàng năm lớn từ 1.700 - 1.800 mm, nhưng phân bố không đều trong năm, mùa mưa thường gây úng lụt, mùa khô thường thiếu nước cho cây trồng và sinh hoạt.

- *Tài nguyên nước ngầm*: Ngoài nguồn nước mặt dồi dào, Giao Thủy còn có một trữ lượng nước ngầm khá phong phú. Thấu kính nước nhạt lớn nhất phân bố ở các xã ven biển. Tầng khai thác phổ biến ở độ sâu trung bình từ 40 - 120 m có thể khai thác phục vụ sinh hoạt.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Giao Thủy có 1.808,31 ha đất rừng, trong đó chủ yếu là đất rừng đặc dụng với diện tích 1.080,88 ha, ngoài ra còn có 727,43 ha đất rừng phòng hộ. Tài nguyên rừng đáng kể nhất là Vườn quốc gia Xuân Thủy, là khu bảo tồn đất ngập nước đầu tiên của Việt Nam tham gia công ước Ramsar, là nơi bảo tồn nguồn gen động thực vật quý hiếm với gần 200 loài chim, trong đó có tới 100 loài chim di trú, 50 loài chim nước, có 9 loài đặc biệt quý hiếm được ghi vào sách đỏ bao gồm bò nông (2 loài), cò thìa (2 loài), Cò trắng Bắc, choi choi mỏ thìa, mòng biển mỏ ngắn, choắt chân màng lớn và choắt mỏ vàng.

1.2.4. Tài nguyên biển

Do nằm tiếp giáp với Biển Đông với 32 km bờ biển nên Giao Thủy rất có tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế biển, đặc biệt là có các bãi biển đẹp rất thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển tại các khu vực thị trấn Quất Lâm, xã Giao Phong.

Bên cạnh đó, do nước phù sa sông Hồng bồi lắng nên ở ven biển đã tích tạo nhiều loại động, thực vật phù du làm thức ăn cho động, thực vật biển và chim trời. Hiện nay, dải ven biển đồng bằng sông Hồng nói chung trong đó có khu vực biển của huyện Giao Thủy rất phong phú về giống loài cá biển với tổng trữ lượng ước khoảng 157.500 tấn, chiếm 20% tổng trữ lượng cá vịnh Bắc Bộ, trong đó cá nổi chiếm khoảng 24,4%, cá đáy chiếm khoảng 15,6%, khả năng cho phép khai thác 70.000 tấn gồm cá nổi 38.000 tấn, cá đáy 32.000 tấn. Đồng thời đã phát hiện 45 loài tôm, trong đó có 9 loài giá trị kinh tế cao như tôm he mùa, tôm bộp, tôm rắt, tôm rảo... ở độ sâu từ 5 m đến 30 m nước tập trung chủ yếu ở

khu vực Bắc và Nam cửa Ba Lạt, trữ lượng ước tính khoảng 300 tấn, khả năng cho phép khai thác khoảng 100 tấn; có khoảng 20 loài mực nước sống ở vùng này, trong đó có 9 loài giá trị kinh tế cao, trữ lượng ước khoảng 2.000 tấn, khả năng cho phép khai thác khoảng 970 tấn. Ngoài ra còn có các loại hải sản khác có giá trị kinh tế cao phục vụ cho xuất khẩu và tiêu dùng.

Nhìn chung, tài nguyên biển của huyện là điều kiện và nguồn tài nguyên quý để huyện phát triển kinh tế biển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn trong thời gian tới.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản của huyện nghèo về chủng loại và ít về số lượng, trong đó khoáng sản nhiên liệu gồm có than nâu được phát hiện dưới dạng mỏ nhỏ, nằm sâu dưới lòng đất nhưng chưa được nghiên cứu kỹ. Dầu mỏ và khí đốt trước đây đã được khoan, thăm dò nhưng chưa có kết quả cụ thể. Ngoài ra còn có sét làm gạch ngói nằm rải rác ở các bãi ven sông.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Giao Thủy là miền đất phù sa trẻ được hình thành từ khoảng cuối thế kỷ XV. Hơn 500 năm qua các thế hệ người Giao Thủy nối tiếp nhau quai đê lấn biển, khai hoang lập ấp hình thành nên nhiều miền quê phì nhiêu trù phú. Trải qua nhiều thế hệ, người dân Giao Thủy đã xây dựng lên một nền văn hoá truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc. Hàng năm Giao Thủy có nhiều lễ hội dân gian được tổ chức với nhiều di tích lịch sử văn hoá, đặc biệt là khu di tích lịch sử Hoàn Nha - Giao Tiến, chùa Hà Cát - Hồng Thuận... Trên địa bàn huyện có nhiều cụm điểm có thể khai thác phục vụ du lịch, nhất là vùng cửa sông, ven biển nơi có Vườn quốc gia Xuân Thủy và bãi biển Quất Lâm... Đây là điều kiện để Giao Thủy phát triển các sản phẩm du lịch như du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, nghỉ mát tắm biển, tham quan nghiên cứu khoa học, du lịch cộng đồng và bảo tàng đồng quê.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Hiện trạng môi trường của huyện được thể hiện qua các mặt sau đây:

1.3.1. Việc sử dụng các loại phân bón trong sản xuất nông nghiệp

Trong canh tác, việc dùng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật là rất lớn. Số lượng thuốc bảo vệ thực vật hàng năm không tăng, nhưng lượng thuốc trừ sâu, bệnh, thuốc kích thích sinh trưởng có độc tố cao, kể cả loại thuốc không rõ nguồn gốc có chiều hướng gia tăng. Ô nhiễm đất chủ yếu do nhân dân sử dụng phân bón hóa học trong sản xuất nông nghiệp. Lượng phân bón hóa học gây sức ép đến môi trường nông nghiệp nông thôn do sử dụng không đúng kỹ thuật và bón không cân đối nên hiệu lực phân bón thấp, có trên 50% lượng đạm, 50% lượng kali và khoảng 80% lượng lân dư thừa đã trực tiếp hoặc gián tiếp gây

ô nhiễm môi trường đất. Các loại phân vô cơ thuộc nhóm chua sinh lý còn tồn dư axit đã làm chua đất, nghèo kiệt các cation kiềm và xuất hiện nhiều độc tố trong môi trường đất như Al^{3+} , Fe^{3+} , Mn^{3+} , giảm tính sinh học của đất và năng suất cây trồng. Ngoài ra, việc sử dụng phân bón không đảm bảo chất lượng cũng gây ảnh hưởng xấu tới môi trường đất.

Bên cạnh đó, trong quá trình sản xuất, người dân đã sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật gồm: thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm mốc, thuốc trừ bệnh, thuốc trừ cỏ... sử dụng chủ yếu cho lúa. Thuốc bảo vệ thực vật sử dụng trung bình từ 0,5 - 1kg/ha/năm ở nhiều nơi đã phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất. Các loại hóa chất này thường tồn dư lâu dài trong môi trường đất, tác dụng gây độc cho tất cả các sinh vật có hại và có lợi trong môi trường đất.

1.3.2. Vấn đề vệ sinh môi trường nông thôn, làng nghề

Đến nay trên địa bàn huyện có 100% xã, thị trấn đã tổ chức thu gom rác thải, trong đó có 7 xã, thị trấn đã xây dựng, lắp đặt lò đốt rác tập trung (gồm Bình Hòa, Giao Thanh, Giao Hương, Hoàn Sơn, Giao Xuân, Giao Tiên, thị trấn Quất Lâm) đảm bảo văn minh, môi trường. Nước thải của các khu dân cư nông thôn, khu vực thị trấn, thị tứ cũng như các hộ sản xuất ở các làng nghề thủ công truyền thống (16/22 xã, thị trấn có nghề chủ yếu như nghề mộc, mây tre đan, sản xuất nôm, làm muối, chế biến bún bánh, chế biến nước mắm...) được thu gom và xử lý trước khi chảy ra hệ thống thoát nước chung. Hiện tại 100% số hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo đạt vệ sinh môi trường; 100% hộ gia đình trong toàn huyện có đủ 3 công trình vệ sinh theo tiêu chuẩn; 100% số cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những thuận lợi, lợi thế

- Là huyện ven biển với bờ biển dài 32 km là điều kiện thuận lợi để Giao Thủy phát triển kinh tế biển; phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển; dịch vụ, vận tải biển; công nghiệp đóng tàu thuyền; nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy hải sản.

- Địa hình của huyện bằng phẳng, đất đai phì nhiêu, khí hậu thuận lợi để phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa, sinh thái và đa dạng.

- Tài nguyên rừng ngập mặn Vườn quốc gia Xuân Thủy với hệ sinh thái phong phú, đa dạng, nhiều nguồn gen động thực vật quý hiếm rất thuận lợi cho việc phát triển du lịch sinh thái và tổ chức các hoạt động nghiên cứu khoa học.

- Với truyền thống văn hóa hiếu học, người dân cần cù chịu khó là những điều kiện để huyện phát triển nguồn nhân lực. Các lễ hội mang đậm bản sắc dân

tộc cùng với các di sản di tích lịch sử - văn hóa là lợi thế để huyện phát triển dịch vụ du lịch với các điểm du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái.

1.4.2. Những khó khăn, hạn chế

- Là huyện nằm ở điểm cuối của tỉnh, giao thông không thuận lợi với các huyện trong và ngoài tỉnh nên khó khăn trong việc thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế.

- Địa hình của huyện thấp cùng với tác động của biến đổi khí hậu (thủy triều dâng, xâm nhập mặn, gió bão, ngập lụt...) ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Tài nguyên khoáng sản ít và không phong phú đã hạn chế đến việc phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến của huyện.

- Vấn đề ô nhiễm môi trường chưa nghiêm trọng, song ở một vài khu vực đã phần nào bị ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường sống của người dân.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Trong những năm qua kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng và ổn định. Giai đoạn 2011 - 2015, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 10,5%/năm, trong đó ngành Nông - lâm - thủy sản tăng 3,4%/năm; ngành Công nghiệp, xây dựng tăng 15,4%/năm; ngành dịch vụ, thương mại tăng 15,0%/năm. Đến giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng đạt rất cao 25,0%/năm, trong đó ngành Nông - lâm - thủy sản tăng 9,8%/năm; ngành Công nghiệp, xây dựng tăng 45,7%/năm; ngành dịch vụ, thương mại tăng 21,1%/năm. Giá trị sản xuất (giá so sánh 2010) năm 2015 đạt 5.908.071 triệu đồng, tăng 49,07% so với năm 2010 và năm 2020 đạt 14.440.900 triệu đồng, tăng 144,43% so với năm 2015.

Bảng 1: Tăng trưởng kinh tế

Chỉ tiêu	Năm 2010 (Triệu đồng)	Năm 2015 (Triệu đồng)	Năm 2020 (Triệu đồng)	Tốc độ tăng (%)	
				2011-2015	2016-2020 ^(*)
Tổng GTSX (Giá SS 2010)	3.963.355	5.908.071	14.440.900	10,5	25,0
- Nông, lâm, thủy sản	1.945.670	2.227.162	3.233.900	3,4	9,8
- Công nghiệp, xây dựng	785.427	1.392.929	6.282.000	15,4	45,7
- Dịch vụ	1.308.160	2.287.980	4.925.000	15,0	21,1

Nguồn: Báo cáo phát triển KT-XH qua các năm; Báo cáo chính trị Đảng bộ huyện lần thứ XXVI;

() là số liệu tính toán của dự án. Theo báo cáo của huyện, tốc độ tăng của ngành nông - lâm - thủy sản là 3-3,5%; ngành CN-TTCN là 14,5%.*

2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của huyện từng bước được chuyển dịch theo hướng: Tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng từ 14% năm 2010 lên 19,1% năm 2015 và đạt 25,1% vào năm 2020. Ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu GTSX, tăng từ 38% năm 2010 lên 41,9% năm 2015 và đến năm 2020 đạt 41,8%. Ngành nông - lâm - thủy sản giảm dần tỷ trọng từ 48% năm 2010 xuống 39,0% năm 2015 và còn 33,1% vào năm 2020.

Bảng 2: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đơn vị: %, giá hiện hành

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
Tổng GTSX	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm, thủy sản	48,0	39,0	33,1
- Công nghiệp, xây dựng	14,0	19,1	25,1
- Dịch vụ	38,0	41,9	41,8

Nguồn: Báo cáo phát triển KT-XH qua các năm; Báo cáo chính trị Đảng bộ huyện lần thứ XXVI

2.1.3. Các chỉ tiêu kinh tế năm 2020

- Thu nhập thực tế bình quân đầu người năm 2020 đạt 61,5 triệu đồng/người (*chỉ tiêu Đại hội là 45 triệu đồng trở lên*).

- Cơ cấu kinh tế năm 2020: Ngành nông - lâm - thủy sản đạt 33,1% (*chỉ tiêu Đại hội là 33,1%*), ngành công nghiệp - xây dựng đạt 25,1% (*chỉ tiêu Đại hội là 24,8%*), ngành dịch vụ đạt 41,8% (*chỉ tiêu Đại hội là 42,1%*).

- Sản lượng lương thực bình quân đạt 93.200 tấn/năm (*chỉ tiêu Đại hội là 91.600 tấn/năm*).

- Giá trị sản phẩm bình quân/ha canh tác năm 2020 đạt 125 triệu đồng/ha/năm (*chỉ tiêu Đại hội là 115 triệu đồng/ha/năm*).

- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng bình quân đạt 14.876 tấn/năm (*chỉ tiêu Đại hội là 15.000 tấn/năm*).

- Sản lượng nuôi trồng, khai thác thủy, hải sản bình quân đạt 52.889 tấn/năm (*chỉ tiêu Đại hội là 45.800 tấn/năm*).

- Giá trị hàng xuất khẩu tăng bình quân 28,93% (*chỉ tiêu Đại hội là 10%/năm*).

- Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 14,5% (*chỉ tiêu Đại hội là 14,5%*).

- Thu ngân sách trên địa bàn (*trừ thu tiền sử dụng đất*) năm 2020 đạt 96,24 tỷ đồng (*chỉ tiêu Đại hội là 70 tỷ đồng*).

2.1.4. Các chỉ tiêu xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh năm 2020

- Giảm tỷ suất sinh tự nhiên hàng năm: 0,2‰ (chỉ tiêu Đại hội là 0,2‰).
- Trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến 2020 (suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi) còn 9,4% (Chỉ tiêu Đại hội là 10%).
- Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100% (chỉ tiêu Đại hội là 100%).
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2020 ước còn 0,92%, bình quân giảm 1%/năm (Chỉ tiêu Đại hội là giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 1%/năm).
- Số lao động có việc làm mới bình quân 4.700 người/năm (chỉ tiêu Đại hội là 4.700 người/năm); số lao động đã qua đào tạo đến năm 2020 đạt 62% (chỉ tiêu Đại hội là 60% - 65%).
- Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT, TCCN, trung cấp nghề đến năm 2020 đạt trên 90% (chỉ tiêu Đại hội là 90% trở lên).
- Về an ninh - quốc phòng: Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh nông thôn; hoàn thành tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng địa phương hằng năm.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Trong những năm qua, mặc dù gặp nhiều khó khăn do thiên tai, dịch bệnh (nhất là bệnh lùn sọc đen ở lúa và bệnh dịch tả lợn Châu Phi...) nhưng sản xuất nông nghiệp của huyện vẫn phát triển ổn định. Việc chuyển đổi cơ cấu giống, cơ cấu mùa vụ, nâng cao giá trị sản xuất trên 01 ha canh tác được triển khai tích cực, diện tích lúa chất lượng cao từng bước được mở rộng. Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật về giống, phân bón, bảo vệ thực vật, biện pháp thâm canh tổng hợp... vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất, sản lượng lương thực trên địa bàn. Năm 2020, tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh 2010) đạt 3.233,9 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản tăng bình quân năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 3,4%, giai đoạn 2016 - 2020 là 9,8%. Đến năm 2020 ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 33,1% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

a) Về trồng trọt: Trong những năm qua, huyện đã tập trung phát triển sản xuất theo hướng tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả. Diện tích gieo cấy lúa chất lượng cao tăng dần qua các năm, hiệu quả sản xuất tăng từ 7 - 10% so với trước đây. Cơ cấu lại giống lúa phù hợp với từng vùng sản xuất, nhiều giống lúa mới được đưa vào sản xuất đem lại hiệu quả cao. Sản lượng lương thực bình quân đạt 93.200 tấn/năm; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt tăng hàng năm, đạt 125 triệu đồng/ha/năm vào năm 2020.

Năm 2020, tổng diện tích lúa gieo trồng cả năm đạt 14.689 ha, giảm 0,6% (giảm 96 ha) so với năm 2019. Năng suất lúa đạt 130,6 tạ/ha, tăng 1,0% so với năm 2019, đạt 102% kế hoạch (*Giao Thủy là huyện có năng suất lúa cao nhất tỉnh*). Tổng sản lượng lương thực là 96.349 tấn, đạt 102% kế hoạch (trong đó sản lượng thóc là 95.471 tấn, đạt 103% kế hoạch).

- Vụ Xuân: Toàn huyện gieo trồng được 7.147 ha lúa, giảm 0,02% (giảm 13 ha); năng suất đạt 76,82 tạ/ha, tăng 0,02 tạ/ha so với vụ Xuân năm 2019;

- Vụ Mùa: Toàn huyện gieo cấy 7.542 ha lúa, giảm 1,1% (giảm 83 ha), năng suất đạt 53,78 tạ/ha, tương đương với vụ Mùa năm 2019.

Bảng 3: Tăng trưởng và cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản

Chỉ tiêu	Năm 2010 (triệu đồng)	Năm 2015 (triệu đồng)	Năm 2020 (triệu đồng)	Tốc độ tăng %	
				2011-2015	2016-2020 ^(*)
1. Tổng GTSX (giá SS 2010)	1.945.670	2.227.162	3.233.900	3,4	9,8
- Nông nghiệp	1.280.447	1.381.852	1.559.273	1,9	3,1
- Lâm nghiệp	2.701	2.590	2.627	-1,0	0,4
- Thủy sản	662.522	842.720	1.672.000	6,2	18,7
2. Cơ cấu (%)	100	100	100		
- Nông nghiệp	65,81	62,04	48,22		
- Lâm nghiệp	0,14	0,12	0,08		
- Thủy sản	34,05	37,84	51,70		

Nguồn: Báo cáo phát triển KT-XH qua các năm; Báo cáo chính trị Đảng bộ huyện lần thứ XXVI;

() là số liệu tính toán của dự án. Theo báo cáo của huyện tốc độ tăng nông - lâm - thủy sản là 3-3,5%*

Trồng trọt vẫn là ngành chính trong sản xuất nông nghiệp của huyện. Trong quá trình phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp mặc dù tỷ trọng và tốc độ tăng trưởng của trồng trọt giảm dần, song quy mô ngành trồng trọt vẫn không ngừng tăng. Đồng thời trong nội ngành đã có sự chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa và từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm với các loại cây có giá trị kinh tế, hàng hóa cao như lúa chất lượng cao, rau, lạc, khoai tây... Nhiều tiến bộ kỹ thuật mới về giống, về biện pháp thâm canh, về bảo quản và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch... được áp dụng đã góp phần tích cực thúc đẩy sản xuất phát triển. Sản xuất của huyện đã và đang dần hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung, năm 2020 vụ Xuân đã xây dựng được 10 mô hình cánh đồng lớn với diện tích 435,6 ha, vụ Mùa xây dựng được 15 mô hình cánh đồng lớn với diện tích 535 ha; triển khai thực hiện 03 mô hình thuê gom, tích tụ ruộng đất.

- Cây lương thực có hạt: Sản xuất lương thực những năm qua có bước phát triển khá vững chắc với cây trồng chủ yếu là lúa, năng suất bình quân hàng năm giữ ổn định do đưa các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất. Năm 2020 sản lượng lương thực có hạt đạt 96.349 tấn, trong đó sản lượng thóc đạt 95.471 tấn.

- Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày: Là nhóm cây trồng có khối lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa lớn, có thị trường tiêu thụ, chủ yếu là lạc vụ xuân và khoai tây vụ đông, các loại cây (đậu tương, cây có bột khác) diện tích gieo trồng nhỏ, sản lượng còn thấp.

- Rau, đậu các loại: Từng bước đẩy mạnh ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, áp dụng thâm canh trong sản xuất, nhất là việc quản lý dịch hại tổng hợp trên rau (IPM) nên năng suất, chất lượng ngày càng được nâng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường và mang lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần nâng cao giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác.

- Cây lâu năm: bao gồm các loại cây ăn quả như nhãn, vải, cam, chanh... được trồng trên đất vườn tạp, xen lẫn trong khu dân cư, chưa hình thành vùng sản xuất tập trung.

- Hoa, cây cảnh: Tập trung chủ yếu ở Giao Hà, Giao Lạc, Giao Xuân, Giao Tiến, Hồng Thuận... Đây là nhóm cây có hiệu quả kinh tế cao, có tiềm năng mở rộng diện tích trong tương lai.

b) *Về chăn nuôi*: Tiếp tục phát triển, từng bước gắn với an toàn dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm, các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi, nhiều khu chăn nuôi tập trung được hình thành nằm trong vùng quy hoạch, có quy mô lớn. Hiện nay trên địa bàn huyện có 01 doanh nghiệp liên kết sản xuất chăn nuôi, 09 trang trại theo tiêu chí mới và 425 gia trại chăn nuôi mang lại giá trị kinh tế cao, giá trị sản lượng hàng hóa ước đạt 180 - 190 tỷ đồng/năm. Công tác thú y, phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được triển khai tích cực. Đến nay đàn trâu, bò có 3.275 con (*tăng 30% so với năm 2015*); đàn gia cầm có 1.010.000 con (*tăng 46,2% so với năm 2015*); đàn lợn có 63.811 con (*giảm 7,8% so với năm 2015 do bệnh dịch tả lợn Châu Phi phát sinh lây lan trên diện rộng*). Sản lượng thịt hơi bình quân đạt 14.876 tấn/năm.

Bảng 4: Một số chỉ tiêu chính phát triển nông nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2019	Năm 2020
I. Trồng trọt					
<i>1. Sản lượng lương thực cây có hạt</i>	Tấn	105.109	97.631	96.683	96.349
- Lúa					
Diện tích	Ha	16.066	14.766	14.785	14.689
Sản lượng	Tấn	103.425	95.877	95.421	95.471
- Ngô					
Diện tích	Ha	413	382	259	270
Sản lượng	Tấn	1.684	1.754	1.262	878
<i>2. Sản lượng một số cây công nghiệp</i>	Tấn	1.971	2.746	2.881	2.894
- Lạc					
Diện tích	Ha	415	566	597	600
Sản lượng	Tấn	1.454	2.153	2.644	2.657
- Đậu tương					
Diện tích	Ha	409	352	99	99

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

Sản lượng	Tấn	517	593	237	237
II. Chăn nuôi					
<i>1. Tổng đàn</i>					
- Tổng đàn trâu, bò	Con	2.702	2.525	3.271	3.275
- Tổng đàn lợn	Con	62.919	69.196	57.443	63.811
- Tổng đàn gia cầm	1.000con	651	670	1.080	1.010
<i>2. Sản phẩm</i>					
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	9.826	11.369	13.592	14.876

Nguồn: Báo cáo phát triển KT-XH qua các năm; Báo cáo chính trị Đảng bộ huyện lần thứ XXVI

c) *Về lâm nghiệp*: Năm 2020, tổng diện rừng trên địa bàn huyện là 1.808,31 ha, trong đó có 1.080,88 ha rừng đặc dụng và 727,43 ha rừng phòng hộ. Nhìn chung huyện đã tổ chức thực hiện hiệu quả công tác giao khoán bảo vệ rừng cho các cá nhân, tập thể theo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 - 2020. Phong trào trồng rừng, trồng cây đầu xuân, trồng cây xanh nơi công cộng ngày càng được quan tâm; hằng năm toàn huyện trồng được 60.000 - 70.000 cây xanh các loại góp phần chống biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn xanh, sạch, đẹp.

d) *Về diêm nghiệp*: Diện tích đất làm muối có 427,47 ha nhưng diện tích thực tế sản xuất muối năm 2020 là 54,7 ha tại xã Bạch Long (*bỏ hoang 200,70 ha, chuyển sang trồng màu, nuôi trồng thủy sản tự phát 84,48 ha...*), năng suất trung bình hàng năm đạt 89,6 tấn/ha/năm, sản lượng bình quân đạt 4.900 tấn. Trên địa bàn huyện có 5 HTX chuyên sản xuất muối và 8 cơ sở chế biến các sản phẩm từ muối ráo đảm bảo chất lượng sản phẩm và tạo việc làm ổn định cho lao động nông thôn.

đ) *Thủy sản*: Ngành thủy sản phát triển mạnh mẽ, trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện. Diện tích nuôi trồng đến năm 2020 ước đạt 5.111 ha; giá trị sản xuất nuôi trồng thủy sản năm 2020 ước đạt 1.672 tỷ đồng (giá so sánh năm 2010), tăng 80% so với năm 2015; sản lượng nuôi trồng đạt 45.720 tấn. Sản xuất giống thủy sản ngày càng phát triển, đảm bảo cung ứng cho nghề nuôi trồng thủy sản của huyện và cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện cho ngư dân đẩy mạnh ra khơi bám biển khai thác thủy sản. Đến nay toàn huyện có 902 tàu khai thác thủy sản, trong đó có 348 tàu công suất lớn từ 90 CV trở lên. Sản lượng khai thác thủy sản đến năm 2020 ước đạt 15.430 tấn (*tăng 31% so với năm 2015*). Tổng sản lượng khai thác, nuôi trồng thủy, hải sản bình quân đạt 52.889 tấn/năm. Giá trị sản lượng hàng hóa ngành thủy sản trung bình đạt 1.362 tỷ đồng/năm.

Bảng 5: Giá trị sản xuất và cơ cấu ngành thủy sản

Chỉ tiêu	Năm 2010 (triệu đồng)	Năm 2015 (triệu đồng)	Năm 2020 (triệu đồng)	Tốc độ tăng (%)	
				2011-2015	2016-2020 ^(*)
1. GTSX thủy sản (giá 2010)	662.522	842.720	1.672.000	6,2	18,7
- Khai thác	175.157	252.740	370.748	9,6	10,1

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

- Nuôi trồng	471.480	561.980	1.245.252	4,5	22,0
- Dịch vụ	15.885	28.000	56.000	15,2	18,9
3. Cơ cấu %	100	100	100		
- Khai thác	26,44	29,99	22,17		
- Nuôi trồng	71,16	66,69	74,48		
- Dịch vụ	2,40	3,32	3,35		

Nguồn: Báo cáo phát triển KT-XH qua các năm; Báo cáo chính trị Đảng bộ huyện lần thứ XXVI;

() là số liệu tính toán của dự án*

Trong những năm qua, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp được triển khai bước đầu đạt kết quả. Đã đổi mới hình thức tổ chức sản xuất; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản. Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực theo chương trình OCOP, tạo điều kiện thuận lợi về đất đai và thủ tục để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Trong quá trình thực hiện đã xuất hiện một số mô hình điển hình tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2020 có 9 sản phẩm của 03 cơ sở, doanh nghiệp trên địa bàn huyện đăng ký, được Hội đồng OCOP tỉnh công nhận đạt tiêu chuẩn sản phẩm OCOP. Đẩy mạnh chuyển đổi HTX nông nghiệp và đổi mới các hình thức tổ chức sản xuất; giải thể các HTX yếu kém (Giao Yên và Giao Tân), thành lập các HTX, tổ hợp tác theo Luật Hợp tác xã năm 2012; trong 5 năm đã thành lập mới 10 HTX và 01 tổ hợp tác thủy sản. 100% các HTX làm tốt 3 dịch vụ thiết yếu, kinh doanh có lãi.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng của huyện phát triển qua các năm với tốc độ tăng rất cao, bình quân giai đoạn 2011 - 2015 là 15,4%, giai đoạn 2016 - 2020 là 45,7%, góp phần vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện, đưa tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng đạt 25,1% vào năm 2020.

Bảng 6: Hiện trạng quy mô và tăng trưởng công nghiệp - xây dựng

Chỉ tiêu	Năm 2010 (triệu đồng)	Năm 2015 (triệu đồng)	Năm 2020 (triệu đồng)	Tốc độ tăng (%)	
				2011-2015	2016-2020 ^(*)
1. GTSX CN-XD (giá 2010)	785.427	1.392.929	6.282.000	15,4	45,7
- Công nghiệp - TTCN	396.950	624.608	1.585.000	12,0	26,2
- Xây dựng	388.477	768.321	4.697.000	18,6	57,2
2. Cơ cấu (%)	100	100	100		
- Công nghiệp - TTCN	50,54	44,84	25,23		
- Xây dựng	49,46	55,16	74,77		

Nguồn: Báo cáo phát triển KT-XH qua các năm; Báo cáo chính trị Đảng bộ huyện lần thứ XXVI;

() là số liệu tính toán của dự án. Theo báo cáo của huyện, tốc độ tăng ngành CN-TTCN là 14,5%.*

a) Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp:

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp năm 2020 ước đạt

1.585 tỷ đồng, tăng 624 tỷ đồng so với năm 2015 (giá so sánh năm 2010), mức tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 12,0%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 26,2%.

Về khu, cụm công nghiệp: Hiện nay huyện chỉ có cụm công nghiệp Thịnh Lâm (do Công ty TNHH Quốc tế Kam Fung Việt Nam làm chủ đầu tư) đang triển khai xây dựng hạ tầng, đi vào hoạt động trong năm 2021 với các ngành nghề sản xuất đồ chơi, thiết bị dạy và học; sản xuất các sản phẩm da giày, dệt may; các sản phẩm điện, điện tử, gia công cơ khí,...

Về số lượng doanh nghiệp: Trên địa bàn huyện hiện có 308 doanh nghiệp (tăng 155 doanh nghiệp so với năm 2015). Một số doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất với quy mô vốn lớn, sử dụng hàng nghìn lao động như Công ty CP thời trang thể thao chuyên nghiệp Giao Thủy, Công ty CP may thể thao chuyên nghiệp Giao Yên; một số doanh nghiệp đang triển khai thủ tục đầu tư ở xã Giao An, Giao Thanh, Giao Lạc, Hoàn Sơn, Giao Tiên,... Hoạt động của các doanh nghiệp tuân thủ các quy định về sản xuất, kinh doanh; đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động; đóng góp tích cực trong việc thực hiện an sinh xã hội, góp phần quan trọng vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu ngân sách cho địa phương và giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động nông thôn.

Về sản xuất tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn: Các ngành nghề nông thôn, làng nghề truyền thống như đồ gỗ, thêu ren, cơ khí, xay sát, chế biến thủy sản, sản xuất nước mắm,... tiếp tục được duy trì và phát triển với trên 4.000 cơ sở sản xuất, gần 12.000 lao động, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Điển hình như nghề nước mắm ở làng Sa Châu xã Giao Châu có 33 hộ sản xuất, trong đó có 15 cơ sở đầu tư vốn sản xuất hàng năm từ 200 - 250 triệu đồng; nghề chế biến hải sản tại xã Giao Hải do Công ty TNHH Hùng Vương sản xuất, sản lượng chế biến hàng 100 tấn sản phẩm/năm, doanh thu đạt 5 - 7 tỷ đồng/năm...

b) Lĩnh vực xây dựng:

Trong những năm qua, huyện đã triển khai tích cực các dự án xây dựng cơ bản như cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới hệ thống trụ sở cơ quan, trường học, trạm y tế xã, nhà văn hóa... với tổng vốn đầu tư bình quân khoảng 1.000 tỷ đồng/năm. Đã hoàn thành công trình Nhà làm việc 3 tầng Huyện uỷ; đã xây mới, nâng cấp, sửa chữa 1.378 phòng học các cấp, 657 phòng chức năng, 26 nhà đa năng; giai đoạn 2010 - 2015 đã đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa cho 12 trạm y tế xã, giai đoạn 2016 - 2019 tiếp tục đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất cho 22 trạm y tế xã, thị trấn; xây dựng mới và cải tạo nâng cấp 10 nhà văn hóa và khu thể thao xã (trong đó xây mới 6 NVH), 332 nhà văn hóa và khu thể thao thôn, xóm (trong đó xây mới 80 NVH); xây mới 56 trạm biến áp, 146 km đường hạ thế; xây dựng mới 02 chợ, sửa chữa, xây dựng các hạng mục còn thiếu của

các chợ đã có; xây dựng 15 khu xử lý rác thải tập trung... Nhìn chung những công trình xây dựng cơ bản đã phát huy hiệu quả, phục vụ tốt việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2010 - 2020.

Bên cạnh đó, năm 2020 UBND huyện chỉ đạo thực hiện các trình tự, thủ tục về đầu tư xây dựng 11 khu dân cư tập trung tại 10 xã, thị trấn. Hoàn thành việc hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg cho 726 hộ (265 hộ xây mới, 461 hộ sửa chữa) với kinh phí giải ngân từ nguồn kinh phí Trung ương là 19,785 tỷ đồng.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Trong những năm qua, kinh tế dịch vụ của huyện phát triển khá với tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2011 - 2015 đạt 15,0%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 21,1%, góp phần nâng tỷ trọng ngành dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của huyện đạt 41,8% vào năm 2020.

a) *Về thương mại:* Hoạt động thương mại của huyện phát triển khá đa dạng. Tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn huyện tăng bình quân 12,5%/năm. Năm 2020 tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt 4.925 tỷ đồng, bằng 91,2% kế hoạch, tăng 9,1% so với cùng kỳ; tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn ước đạt 45 triệu USD, bằng 100% kế hoạch năm. Số cơ sở hoạt động thương mại, dịch vụ tăng nhanh, nhất là ở khu trung tâm các xã, thị trấn. Hoạt động các chợ nông thôn tiếp tục được duy trì. Đến nay, toàn huyện có 19 chợ nông thôn được xếp hạng, gồm 03 chợ hạng II và 16 chợ hạng III. Đặc biệt là đã kêu gọi đầu tư xây dựng 01 siêu thị có quy mô lớn (siêu thị Lan Chi) và các trung tâm thương mại, dịch vụ của các thương hiệu lớn, tạo điều kiện trao đổi, giao lưu hàng hoá, thúc đẩy phát triển sản xuất, phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân. Ngoài ra, trên địa bàn huyện còn có các loại hình thương mại như cửa hàng bán buôn (quy mô nhỏ, loại hình truyền thống), cửa hàng bán lẻ, cửa hàng tiện lợi... Tuy nhiên, cơ sở vật chất cho các hoạt động này còn kém, phân bố chưa phù hợp, hạn chế khả năng khai thác các lợi thế về thương mại của huyện.

Bảng 7: Một số chỉ tiêu chủ yếu khu vực dịch vụ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Tốc độ tăng (%)	
					2011-2015	2016-2020 ^(*)
Số cơ sở	Cơ sở	4.777	5.103	5.560		
Tổng mức bán lẻ HH và DV	Triệu đồng	483.288	1.335.187	4.925.000	28,9	38,6

Nguồn: Báo cáo phát triển KT-XH qua các năm; Báo cáo chính trị Đảng bộ huyện lần thứ XXVI;

() là số liệu tính toán của dự án*

b) *Về du lịch:* Tiếp tục phát triển, bước đầu hình thành và có sự kết nối các điểm du lịch trên địa bàn để phục vụ du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng như du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Xuân Thủy, du lịch cộng đồng tại xã Giao

Xuân, du lịch tắm biển tại thị trấn Quất Lâm, du lịch tham quan Bảo tàng Đồng quê tại xã Giao Thịnh,... Hiện nay trên địa bàn huyện có 220 cơ sở kinh doanh dịch vụ với 1.940 phòng nghỉ (*tăng 731 phòng so với năm 2015*). Tổng số lượt khách bình quân đạt 400.000 lượt người/năm (*tăng 42,9% so với năm 2015*); doanh thu trung bình đạt 125 tỷ đồng/năm (*tăng 56,25% so với năm 2015*). Năm 2020, doanh thu du lịch của huyện đạt 107 tỷ đồng, bằng 72,78% kế hoạch, giảm 26,21% so với cùng kỳ; tổng lượt khách tham quan đạt 310.000 lượt, giảm 26,2% so với cùng kỳ, bằng 72,09% kế hoạch. Nguyên nhân là do dịch bệnh Covid 19 đã làm ảnh hưởng lớn đến hoạt động du lịch của huyện.

c) *Các dịch vụ khác*: Phát triển nhanh chóng, đa dạng, phạm vi kinh doanh phủ rộng khắp địa bàn toàn huyện, nhất là dịch vụ vận tải, viễn thông...

- Dịch vụ bưu điện, viễn thông: Doanh thu các dịch vụ bưu điện đạt 47,5 tỷ đồng, bằng 105,5% kế hoạch, tăng 4,4% so với cùng kỳ. Doanh thu viễn thông năm đạt 34 tỷ đồng, tăng 1,49% so với cùng kỳ, đạt 135,1% kế hoạch.

- Dịch vụ tín dụng: Được đảm bảo an toàn và phát triển mạnh. Tổng vốn huy động của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tăng bình quân trong giai đoạn 2016 - 2020 là 28,5%, tổng nguồn đến hết năm 2019 đạt 2.400 tỷ đồng; dư nợ tăng trưởng bình quân 14,74%, tổng dư nợ đến hết năm 2019 đạt 2.170 tỷ đồng; năm 2020 tổng nguồn vốn huy động ước đạt 2.700 tỷ đồng, tăng 16% so với đầu năm, dư nợ tín dụng ước đạt 2.250 tỷ đồng, tăng 8% so với đầu năm, nợ xấu chiếm tỷ lệ 0,19%, đảm bảo ở mức an toàn theo quy định. Ngân hàng Chính sách xã hội tiếp tục thực hiện có hiệu quả nguồn vốn cho vay theo các chương trình tín dụng; trong 5 năm đã cho trên 1.300 lượt hộ vay với số tiền 507,1 tỷ đồng; đến hết năm 2019 tổng dư nợ các chương trình tín dụng đạt 351,6 tỷ đồng, tăng 101,8 tỷ đồng so với đầu năm 2015; năm 2020 tổng dư nợ các chương trình tín dụng 362,4 tỷ đồng, đạt 99,7% kế hoạch, nợ xấu chiếm 0,1% tổng dư nợ. Nhìn chung công tác tín dụng đã đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và người dân.

- Dịch vụ vận tải: Hoạt động vận tải liên tục tăng qua các năm. Tốc độ tăng khối lượng luân chuyển hàng hoá giai đoạn 2010 - 2020 bình quân 2,0%; tốc độ tăng khối lượng luân chuyển hành khách đạt 5,3%/năm.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.3.1. Dân số

Dân số huyện năm 2020 là 222.581 người, bằng 10,55% dân số toàn tỉnh, trong đó dân số nông thôn là 205.318 người, chiếm 92,24% dân số toàn huyện; dân số thành thị là 17.263 người, chiếm 7,76% dân số toàn huyện. Mật độ dân số trung bình là 706 người/km² và phân bố không đồng đều, cao nhất là thị trấn Ngô Đồng (2.367 người/km²), thấp nhất là xã Giao Hương (579 người/km²). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 11,71%.

Bảng 8: Dân số phân theo giới tính và khu vực

Năm	Tổng số (người)	Chia theo giới tính		Chia theo khu vực	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2010	186.556	91.830	94.726	14.629	171.927
2015	175.673	85.068	90.605	15.040	160.633
2020	222.581	106.560	116.021	17.263	205.318

Nguồn: Số liệu điều tra, tính toán của dự án

Nhìn chung trong 10 năm qua dân số của huyện tăng trung 1,17%/ năm (khoảng 2064 người/ năm). Dân số đô thị có xu hướng tăng từ 14.629 người năm 2010 lên 17.263 người vào năm 2020, trung bình mỗi năm tăng 263 người (tương ứng 1,17%/năm). Như vậy dân số đô thị tăng do tăng tự nhiên là chính, còn tăng do đô thị hóa là rất thấp hầu như không đáng kể.

2.3.2. Lao động, việc làm và đời sống

Tổng số lao động của huyện đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân là 132.413 người, chiếm 59,49% dân số, trong đó động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng cao 52,42%, lao động trong các ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 25,69%, lao động trong lĩnh vực dịch vụ chiếm 21,89%. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch tích cực, giảm dần lao động khu vực nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong khu vực sản xuất phi nông nghiệp nhưng tốc độ chuyển dịch khá chậm.

Bảng 9: Lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân và cơ cấu lao động qua các năm

Chỉ số	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020
1. Tổng số lao động (người)	109.406	112.990	132.413
- Nông - lâm - thủy sản	78.809	78.503	69.418
- Công nghiệp - xây dựng	17.752	18.391	34.016
- Dịch vụ	12.845	16.096	28.979
2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (%)	41,00	45,97	46,10
3. Cơ cấu (%)	100	100	100
- Nông - lâm - thủy sản	72,03	69,48	52,42
- Công nghiệp - xây dựng	16,23	16,28	25,69
- Dịch vụ	11,74	14,25	21,89

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Giao Thủy năm 2019

Về chất lượng lao động: Trong những năm qua, huyện rất quan tâm đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, góp phần đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo tăng dần qua các năm từ 41,0% năm 2010 lên 45,97% năm 2015 và đến năm 2020 đạt 62%; bình quân hàng năm tạo việc làm mới cho khoảng 4.500

lao động trong giai đoạn 2011 - 2015 và bình quân 4.700 lao động/năm trong giai đoạn 2016 - 2020.

Về đời sống và thu nhập: Nhìn chung đời sống của các tầng lớp nhân dân được tiếp tục cải thiện và nâng cao; đến nay đã có 84,3% hộ có ti vi màu; 56,4% hộ có xe gắn máy; 32,7% hộ sử dụng điện thoại cố định. Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững được quan tâm thực hiện hiệu quả; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều (*áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020*) giảm bình quân 1%/năm (*giảm từ 5,92% xuống còn 0,92%*). Đến năm 2020, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 93%, tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,91% (*trong đó tỷ lệ được sử dụng nước sạch đạt 72,77%*), thu nhập thực tế bình quân đầu người đạt 61,5 triệu đồng/người.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Hệ thống đô thị của huyện hiện nay có 2 đô thị cấp V đồng bằng, bao gồm thị trấn Ngô Đồng và Quát Lâm, trong đó:

- Thị trấn Ngô Đồng: Là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội của huyện, có diện tích 278,44 ha, dân số 6.583 người. Đây là địa bàn tập trung các cơ sở dịch vụ như chợ trung tâm, bến xe liên tỉnh, các nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ cũng như trụ sở của các cơ quan, doanh nghiệp, công ty, các trường học, bệnh viện... Trên địa bàn thị trấn có quốc lộ 37B, đường tỉnh 489B chạy qua, đường thủy có sông Hồng và sông Sò chạy qua, là điều kiện thuận lợi để giao lưu với các địa phương trong huyện và các huyện lân cận. Ngoài ra còn có các công trình văn hóa như đền chùa Hoàn Đông, đền chính Hoàn Nhị (là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh), là điều kiện để phát triển du lịch tâm linh.

- Thị trấn Quát Lâm: Là trung tâm du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển của huyện, có diện tích 791,31 ha, dân số 10.680 người. Với lợi thế có bờ biển dài và bằng phẳng, ngoài sản xuất muối và thủy sản, Quát Lâm còn đẩy mạnh phát triển kinh tế du lịch, góp phần đưa du lịch trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của huyện. Tuy nhiên hạ tầng cơ sở phục vụ cho du lịch như hệ thống nhà nghỉ, nhà hàng, ki-ô-t... phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, hạn chế đến khả năng thu hút khách du lịch.

Nhìn chung các đô thị trên địa bàn huyện đều có quy mô vừa và nhỏ, phát triển còn mang tính tự phát từ các cụm điểm dân cư nông thôn, bám theo các trục quốc lộ và tỉnh lộ, có hình thái phát triển theo hướng điểm, dải, chuỗi theo trục giao thông và phân tán. Cấu trúc không gian, phân bố đô thị chưa cân đối với hệ thống trung tâm các xã trong toàn huyện; dân cư đô thị tập trung nhiều ở hành lang giao thông, đa số có thành phần xuất phát từ nông nghiệp và sản xuất tiểu thủ công nghiệp. Đầu tư quy hoạch phát triển các đô thị còn thấp, hệ thống

hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước) phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, tốc độ đô thị hoá còn chậm.

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Toàn huyện có khoảng 22.732,70 ha đất khu dân cư nông thôn với tổng dân số 205.318 người, mật độ trung bình 903 người/ km² được phân bố theo địa giới hành chính của 20 xã với 332 làng, xóm. Nhìn chung, các khu dân cư nông thôn được phát triển trên nền đất cao, thoáng, gắn liền với sản xuất nông nghiệp, TTCN và dọc theo các trục đường giao thông. Những năm gần đây, các ngành nghề TTCN và dịch vụ trong các khu dân cư phát triển khá mạnh cùng với hệ thống đường giao thông liên xã, liên thôn, đường thôn xóm được đầu tư đã làm bộ mặt nhiều khu dân cư nông thôn thay đổi, phát triển mang dáng dấp khu dân cư đô thị, là tiền đề để phát triển các điểm thị tứ trong tương lai.

Bên cạnh đó, với sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân, huyện Giao Thủy đã hoàn thành xuất sắc trong việc xây dựng nông thôn mới, vượt thời gian gần trước 2 năm so với mục tiêu Đại hội Đảng bộ huyện đề ra. Giai đoạn 2010 - 2015, toàn huyện có 8 xã, thị trấn đạt chuẩn nông thôn mới; sang giai đoạn 2016 - 2017 có thêm 14 xã, thị trấn đạt chuẩn nông thôn mới; đến hết năm 2017 toàn bộ 22 xã, thị trấn được UBND tỉnh công nhận đạt chuẩn nông thôn mới. Ngày 16/4/2018 huyện Giao Thủy được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 405/QĐ-TTg công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017, là huyện thứ 50 trên toàn quốc và là huyện thứ 5 trong tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới. Tổng nguồn vốn đã huy động giai đoạn 2015 - 2020 là 1.272,82 tỷ đồng, trong đó ngân sách nhà nước 311,6 tỷ đồng; vốn nhân dân đóng góp 162,79 tỷ đồng; vốn huy động từ các doanh nghiệp 16,24 tỷ đồng; vốn lồng ghép 54,91 tỷ đồng; vốn tín dụng 721,26 tỷ đồng, vốn khác 6,02 tỷ đồng. Nhờ đó cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, nước sạch, cơ sở vật chất văn hóa, y tế, trường học,... được đầu tư xây dựng, làm cho diện mạo nông thôn đổi mới, khang trang, văn minh; đời sống vật chất, tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt; cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực. Trong những năm tới cần tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng các tiêu chí, làm tiền đề để xây dựng xã, thị trấn nông thôn mới nâng cao, tiến tới đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Thực trạng phát triển giao thông

a) Giao thông đường bộ

- Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có Quốc lộ 37B chạy qua, đoạn qua huyện (từ đầu cầu Hà Lạn xã Giao Thịnh đến cống Cồn Nhất) có chiều dài 14,83 km, được cứng hóa 100% bằng bê tông nhựa, đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng.

- Tỉnh lộ: Trên địa bàn huyện có 03 tuyến với tổng chiều dài chạy qua huyện là 42,1 km, được nhựa hóa 100%, bao gồm:

+ Đường tỉnh 489B: Chiều dài 5,5 km, điểm đầu là cầu Thước Khóa, điểm cuối là bãi tắm Quất Lâm.

+ Đường tỉnh 489: Chiều dài 26,1 km, điểm đầu là cầu Nam Điền B, điểm cuối là Nhà môi trường.

+ Tỉnh lộ 488 (được nâng cấp từ huyện lộ Tiến - Hải) có chiều dài 10,5 km, đoạn từ đốc Hoàn Nha đến cầu Tiên Lang (chân đê Giao Hải).

- Huyện lộ: có 01 tuyến (đường Bình Xuân) dài 8,5 km, điểm đầu là cầu Diêm (nút giao với đường QL37B), điểm cuối là cầu chân đê Giao Xuân, được cứng hóa (nhựa) 100%.

- Đường nối từ các trục chính đến trung tâm hành chính các xã: bao gồm 13 tuyến với tổng chiều dài 16,7 km, được cứng hóa (nhựa) 100% đạt tiêu chuẩn cấp V đồng bằng.

- Đường liên xã, trục xã, trục thôn xóm, trục chính nội đồng: có tổng chiều dài 1.795,07 km, đến nay tất cả các tuyến đường giao thông từ trục xã, thôn xóm đã được cứng hóa (nhựa hóa hoặc bê tông hóa) đảm bảo thuận tiện trong việc đi lại; đường giao thông trục chính nội đồng được cứng hóa đảm bảo theo tiêu chí nông thôn mới, góp phần thuận tiện đi lại và phát triển sản xuất, trong đó:

+ Đường trục xã, liên xã: có 282/282 km (100%) được nhựa hóa, bê tông hóa đạt chuẩn. Các tuyến này đều có B nền > 6,5 m, B mặt > 3,5 m, có gờ giảm tốc và biển báo theo quy định.

+ Đường trục thôn xóm: có 206,5/206,5 km (100%) được bê tông hóa đạt chuẩn.

+ Đường ngõ xóm: có 432,3/432,3 km (100%) được bê tông hóa, đảm bảo không lầy lội vào mùa mưa.

+ Đường trục chính nội đồng: có 508,4/787,6 km (64,5%) được cứng hóa đạt chuẩn.

Trong những năm qua, giao thông đường bộ của huyện được chú trọng đầu tư. Đã nâng cấp, cải tạo đường phòng chống lụt bão Giao Thiện, Bình - Lạc, Thiện - Hương, Tiến - Long, TT Quất Lâm - Giao Phong, Tiến - Thịnh với tổng kinh phí hàng trăm tỷ đồng; huyện lộ Tiến - Hải được nâng cấp thành Tỉnh lộ 488. Hoàn thành các tuyến đường thuộc dự án WB tại các địa phương: Giao Hải, Giao Nhân, Bình Hòa, Giao Tân, Giao Yên, Giao Phong, Giao Long, Giao Hương theo tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại B. Các xã, thị trấn đầu tư nâng cấp hơn 300 km đường trục xã, liên xã, hơn 500 km đường trục chính nội đồng; hệ

thống đường dong, ngõ xóm được mở rộng, bê tông hóa khang trang, sạch đẹp, góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn của huyện.

b) Giao thông đường thủy:

Trên địa bàn huyện có 02 tuyến sông do Trung ương quản lý là sông Hồng và sông Vọp; 4 tuyến sông do địa phương quản lý gồm sông Sò, sông Cồn Giữa, sông Cồn Năm và sông Cồn Nhất. Các tuyến sông này đã tạo thành mạng lưới giao thông thủy phân bố đều, thuận tiện cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa. Ngoài ra còn có bến phà Cồn Nhất kết nối tỉnh Thái Bình và Nam Định và 5 bến khách ngang sông có trong quy hoạch và được phép hoạt động.

c) Giao thông tỉnh

Trên địa bàn huyện có 02 bến xe khách, bao gồm bến xe khách trung tâm huyện tại thị trấn Ngô Đồng và bến xe khách Quất Lâm tại thị trấn Quất Lâm đều đạt tiêu chuẩn loại IV. Tại trung tâm các xã dọc theo quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ đều có tuyến vận tải khách công cộng theo quy hoạch được bố trí 7 điểm dừng đỗ theo quy định.

2.5.2. Thực trạng phát triển thủy lợi

- Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện được quan tâm phát triển khá hoàn chỉnh, đáp ứng 100% nhu cầu tưới tiêu chủ động trong sản xuất nông nghiệp. Toàn huyện hiện có 123 km kênh cấp 1 (sông Cồn Giữa - Hoàn Thu), 272 km kênh cấp 2 và 613 km kênh cấp 3. Ngoài ra còn có hệ thống các cống gồm 4 cống dưới đê, 260 cống cấp 2 và 3.469 cống cấp 3. Hàng năm các HTX đều bố trí nguồn vốn để kiên cố hóa, nạo vét khơi thông dòng chảy các kênh cấp 3 do HTX quản lý. Từ năm 2010 đến nay trên địa bàn huyện đã đầu tư triển khai nhiều dự án thủy lợi như dự án thủy lợi Đông Giao Thủy, dự án thủy lợi Cồn Ngạn, dự án sông Sò, cứng hóa mặt đê Hữu Hồng, nâng cấp kè đê biển; đầu tư kiên cố hóa được trên 40 km kênh cấp 3; tổng khối lượng đào đắp kênh mương cấp 3 do xã quản lý là trên 160 triệu m³; đã xây mới, cải tạo nâng cấp trên 450 công trình cấp 3.

- Hệ thống thoát nước: Tại các khu đô thị, các khu tập trung đông dân cư chạy dọc các trục đường chính về cơ bản đã có hệ thống thoát nước kiên cố hoá nhưng nước thải sinh hoạt chưa được gom tập trung để xử lý trước khi xả thải ra ngoài. Còn lại các khu dân cư trong thôn xóm hầu hết nước được thoát ra các ao hồ và các công trình thủy lợi xung quanh.

- Hệ thống cấp nước sinh hoạt: Hiện tại trên địa bàn huyện có 5 nhà máy nước sạch tại các xã Giao Tiến, thị trấn Ngô Đồng và đang đầu tư nhà máy nước sạch của công ty CP nước sạch tại Quất Lâm. Nhà máy nước xã Giao An chất lượng không tốt đã dừng hoạt động từ năm 2019. Trong đó nhà máy nước tại xã Giao Tiến mới được đưa vào sử dụng, có công suất lớn và đang cung cấp nước

cho các xã: Giao Tiến, Hồng Thuận, Hoàn Sơn, Bình Hòa, Giao Hà, Giao Nhân, Giao Lạc, Giao Châu, Giao Xuân, Giao Hải và các xã vùng thấp là Giao An, Giao Thiện, Giao Hương, Giao Thanh. Hệ thống cấp nước cơ bản đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và phục vụ sản xuất. Đến nay trên địa bàn huyện có 17/22 xã đã có nước sạch; tỷ lệ dân cư sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, trong đó nước sạch đạt 69,6%. Trong thời gian tới cần kết nối các nhà máy nước sạch để đảm bảo cung cấp cho toàn bộ nhân dân trong huyện.

2.5.3. Thực trạng phát triển văn hóa

Hệ thống thiết chế văn hóa từ huyện đến cơ sở được đầu tư xây dựng, nâng cấp hoàn thiện góp phần quan trọng trong việc nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Hiện tại cùng với nhà văn hoá khu trung tâm huyện được đưa vào sử dụng, toàn huyện có 22/22 xã, thị trấn có nhà văn hóa diện tích 500 m² trở lên; 332/332 khu dân cư (100%) có nhà văn hóa xóm, điểm sinh hoạt cộng đồng (*tăng 83 nhà văn hóa so với năm 2015*).

Việc bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể, các di tích lịch sử, văn hoá trên địa bàn huyện được quan tâm trùng tu, tôn tạo, góp phần nâng cao giá trị văn hóa, giáo dục truyền thống, đạo đức, lối sống tốt đẹp, tinh thần đoàn kết trong nhân dân. Phong trào “*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa*” được đẩy mạnh. Đến nay, 332/332 khu dân cư có hương ước, quy ước được phê duyệt. Toàn huyện có 53.293/61.088 hộ gia đình đạt tiêu chuẩn “*Gia đình văn hóa*” (*đạt 87,2%, tăng 7,2% so với năm 2015*); 303/332 khu dân cư được công nhận lại danh hiệu “*Xóm, Tổ dân phố văn hóa*” (*đạt 91,2%, tăng 137 đơn vị = 41,2% so với năm 2015*); 130/145 cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa (*đạt 89,6%, tăng 19,6% so với năm 2015*); 22/22 xã, thị trấn đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (*đạt 100%, tăng 14 đơn vị so với năm 2015*).

Bên cạnh đó, công tác quản lý nhà nước về văn hóa thông tin được tăng cường. Hoạt động tuyên truyền cổ động trực quan, phát thanh, văn học nghệ thuật phát triển, chất lượng được nâng lên. Công thông tin điện tử của huyện và Trang thông tin điện tử 22 xã, thị trấn hoạt động có chất lượng, góp phần tích cực trong việc tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân, định hướng dư luận xã hội, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của huyện.

2.5.4. Thực trạng phát triển thể dục, thể thao

Trong những năm qua, hệ thống cơ sở thể thao từ huyện đến cơ sở được đầu tư xây dựng, nâng cấp hoàn thiện góp phần quan trọng trong việc nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Đến nay toàn huyện có 175 sân bóng chuyền, 192 sân bóng đá mini, 218 sân cầu lông, 75 bàn bóng bàn, 02 bể bơi, 02 sân tennis, 22 sân vận động phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể thao của nhân dân, góp phần đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao phát triển. Tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 38% dân số; tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao đạt 25,3%.

2.5.5. Thực trạng phát triển y tế

Toàn huyện hiện có 24 cơ sở khám chữa bệnh (bao gồm 1 bệnh viện đa khoa huyện và 22 trạm y tế xã, thị trấn, 1 trạm y tế quân dân y kết hợp thuộc đồn biên phòng Ba Lạt) với 350 giường bệnh (bình quân 20,9 giường bệnh/10.000 người dân). Về nhân lực có 265 bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, kỹ thuật viên... trong đó có 57 bác sỹ (bình quân 3,4 bác sỹ/10.000 người dân) và 98 dược sỹ, dược tá, kỹ thuật viên dược. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có 02 phòng khám đa khoa tư nhân, 09 phòng khám nội tổng hợp, 07 phòng khám răng tư nhân, 83 cơ sở hành nghề dược tư nhân và 49 cơ sở hành nghề y học cổ truyền tư nhân. Hiện nay 100% xã, thị trấn được công nhận đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế.

Trong những năm qua, các chương trình y tế quốc gia được triển khai nghiêm túc và đạt kết quả tốt. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh được quan tâm đầu tư (*giai đoạn 2010 - 2015 đã đầu tư xây mới, nâng cấp, sửa chữa cho 12 trạm y tế xã, giai đoạn 2016 - 2019 tiếp tục đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất cho 22 trạm y tế xã, thị trấn*); đội ngũ cán bộ y tế từ huyện đến cơ sở được nâng cao trình độ chuyên môn và y đức; chất lượng khám, chữa bệnh nhất là khám chữa bệnh bảo hiểm y tế được cải thiện... góp phần giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi (*suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*) còn 9,4%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể thấp còi - chiều cao theo tuổi 13,78% (*đạt chỉ tiêu quy định huyện nông thôn mới*), tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến tháng 6 năm 2020 đạt 91,5% (*tăng 30% so với năm 2015*). Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được quan tâm, giảm tỷ suất sinh tự nhiên hằng năm là 0,2‰.

2.5.6. Thực trạng phát triển giáo dục đào tạo

Sự nghiệp giáo dục - đào tạo được sự quan tâm, phát triển ổn định, vững chắc, quy mô phù hợp, đáp ứng nhu cầu của người học. Công tác phổ cập giáo dục được duy trì và phát triển. Chất lượng giáo dục toàn diện và tỷ lệ học sinh giỏi tiếp tục được nâng cao, luôn đứng trong tốp đầu của tỉnh. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS vào các trường THPT, trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề đạt bình quân trên 90%/năm. Hiện tại hệ thống trường học của huyện như sau:

- Trường trung học phổ thông: có 5 trường với 144 lớp học, trong đó có 4 trường công lập (123 lớp học) và 1 trường ngoài công lập (21 lớp học).

- Trường trung học cơ sở: có 23 trường với 315 lớp học. Trung bình mỗi xã, thị trấn có 1 trường, riêng thị trấn Ngô Đồng có 2 trường với 24 lớp học.

- Trường tiểu học: có 23 trường phân bố đều cho trên 22 xã, thị trấn. Riêng xã Giao Thịnh có 2 trường với 29 lớp học.

- Trường mầm non: có 22 trường phân bố đều trên 22 xã, thị trấn với 367 phòng học, bình quân có 16 - 17 phòng/trường.

Những năm qua, công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, trường Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn, trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục của các bậc học đạt kết quả tốt. Đến nay toàn ngành có 21/22 trường Mầm non đạt chuẩn Quốc gia (đạt 95,45%), 20/22 trường Mầm non đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn (đạt 91%); 22/22 trường Tiểu học đạt chuẩn Quốc gia và đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn (đạt 100%); 23/23 trường THCS đạt chuẩn Quốc gia (đạt 100%), 17/23 trường THCS đạt chuẩn Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn (đạt 73,9%); 47/67 tổng số trường ở các cấp học đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 (đạt 70,1%); 4/5 trường THPT đạt chuẩn quốc gia (đạt 80%).

2.5.7. Thực trạng phát triển năng lượng, bưu chính viễn thông

a) Mạng lưới chuyên tải điện:

Hệ thống điện của huyện hiện nay bao gồm mạng lưới điện trung thế với 01 trạm 110 KV và 222,358 km đường dây; có 248 trạm biến áp với công suất 68.652,5 KVA và 2.163,979 km đường dây hạ thế, 18.412 cột đường dây hạ thế. Tổng số khách hàng sử dụng điện trên địa bàn huyện là 68.697 khách hàng, trong đó khách hàng sử dụng điện ngoài mục đích sinh hoạt là 6.079 khách. Tỷ lệ số hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn đạt 100%. Trong những năm qua, hệ thống điện của huyện được đầu tư cải tạo, nâng cấp, trong đó xây mới 56 trạm biến áp, 146 km đường hạ thế, góp phần đảm bảo 100% hộ gia đình và các hoạt động sản xuất kinh doanh trong huyện được sử dụng điện quốc gia với chất lượng ổn định.

b) Bưu chính viễn thông:

- Bưu chính, chuyên phát: Hệ thống bưu điện trên địa bàn huyện Giao Thủy bao gồm 1 bưu cục trung tâm (bưu cục cấp II), 5 bưu cục cấp III và 18 điểm bưu điện văn hóa xã. Hoạt động bưu chính, chuyên phát cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu vận chuyển, thư báo, công văn tài liệu của chính quyền và nhân dân.

- Viễn thông: Hạ tầng viễn thông của các nhà mạng đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng của khách hàng, đảm bảo hoạt động ổn định trong mùa mưa bão, không xảy ra nghẽn mạng tại những nơi tập trung đông người. Trong những năm qua, thị trường dịch vụ viễn thông đã có bước phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp, cung cấp nhiều loại hình dịch vụ đa dạng với giá cả và chất lượng phù hợp, mang lại lợi ích cho người sử dụng. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt ưu điểm, tích cực, thời gian gần đây nảy sinh một số bất cập, chưa đảm bảo chất lượng dịch vụ cấp.

- Công nghệ thông tin, Internet: Đẩy mạnh ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trong quản lý, hoạt động công tác. Từng bước kết nối mạng internet đã giúp người dân có điều kiện mở rộng nhận thức, giúp bà con đến gần hơn với các đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các kiến thức

khoa học kỹ thuật, đóng góp tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là phục vụ phong trào xây dựng nông thôn mới trong huyện.

2.5.8. Thực trạng phát triển hệ thống chợ

Hiện nay trên địa bàn huyện có 19 chợ được xếp hạng, trong đó có 03 chợ hạng II (chợ T.T Ngô Đồng, chợ T.T Quất Lâm, chợ Bể - xã Giao Nhân) và 16 chợ hạng III; 3 xã không có chợ là Giao An, Giao Thịnh, Hoàn Sơn, riêng xã Giao Hương có quy hoạch mở mới chợ nhưng chưa xây dựng vì nhân dân trong xã chưa có nhu cầu. Trước đây các chợ đều thiếu một số hạng mục như hệ thống thoát nước, tường rào, nhà gửi xe, nhà vệ sinh... nhưng được sự quan tâm đã đầu tư xây dựng, cải tạo các hạng mục còn thiếu. Đến nay 19/19 chợ đều đạt chuẩn, đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa của nhân dân. Đặc biệt trong những năm qua, huyện đã kêu gọi đầu tư xây dựng 01 siêu thị có quy mô lớn (*siêu thị Lan Chi*) tạo điều kiện trao đổi, giao lưu hàng hoá, thúc đẩy phát triển sản xuất, phục vụ nhu cầu tiêu dùng cho nhân dân. Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có các loại hình thương mại khác như cửa hàng bán buôn (*quy mô nhỏ, loại hình truyền thống*), các cửa hàng bán lẻ, cửa hàng tiện lợi phục vụ sinh hoạt hàng ngày của người dân.

2.6. Đánh giá chung

2.6.1. Những kết quả đạt được, lợi thế và cơ hội phát triển

- Kinh tế tiếp tục tăng trưởng và ổn định. Cơ cấu kinh tế của huyện có sự chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp - dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản. Từng bước phát huy được lợi thế về công nghiệp chế biến thủy hải sản và dịch vụ du lịch.

- Sản xuất nông nghiệp đã phát triển theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất tập trung. Lâm nghiệp phát triển gắn với phát triển du lịch sinh thái. Kinh tế thủy sản tiếp tục phát triển theo hướng nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm gắn với công nghiệp chế biến.

- Du lịch biển được chú trọng với sự đầu tư phát triển hạ tầng khu du lịch Quất Lâm, đóng góp đáng kể làm tăng nguồn thu cho ngân sách, kéo theo các hoạt động dịch vụ thương mại phát triển.

- Cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư, nâng cấp đồng bộ, đặc biệt là đã hoàn thành xây dựng nông thôn mới (*hoàn thành trước gần 02 năm so với mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV*), các lĩnh vực văn hoá - xã hội có nhiều tiến bộ, góp phần cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

- Vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học ở vườn quốc gia Xuân Thủy được quan tâm không chỉ góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giảm thiểu thiên tai mà còn

là lợi thế để phát triển du lịch sinh thái và tổ chức các hoạt nghiên cứu khoa học mang tầm quốc tế về đa dạng sinh học.

2.6.2. Những hạn chế, khó khăn và thách thức

- Kinh tế của huyện phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Sản xuất công nghiệp chưa tạo được bút phá, việc thu hút đầu tư gặp nhiều khó khăn. Phát triển dịch vụ, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng của huyện. Thu ngân sách chủ yếu vẫn là nguồn tăng thu từ đầu giá quyền sử dụng đất; ngân sách nhà nước chưa có thêm được nhiều nguồn thu mới, ổn định.

- Việc tái cơ cấu ngành nông nghiệp tiến độ còn chậm, kết quả chưa rõ nét. Tình trạng nông dân bỏ ruộng không canh tác ngày càng nhiều song chưa có giải pháp hiệu quả để giải quyết. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất tự phát trong sản xuất nông nghiệp vẫn còn xảy ra. Số lượng doanh nghiệp và chính sách hỗ trợ đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn rất hạn chế.

- Số lao động trong khu vực nông nghiệp còn lớn; giải quyết việc làm cho lao động tại chỗ còn nhiều khó khăn. Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp. Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao và lao động quản lý kinh doanh giỏi còn thiếu.

- Hệ thống đô thị phát triển nhưng chưa tạo thành các động lực, trung tâm kinh tế để kéo theo các vùng nông thôn phát triển. Cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư song còn chưa đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa, nhất là hệ thống giao thông, điện, nước trong khi trên địa bàn huyện có nhiều khu vực có tiềm năng phát triển du lịch với nhiều loại hình như du lịch nghỉ dưỡng tắm biển, du lịch sinh thái gắn với nghiên cứu khoa học, du lịch văn hóa lịch sử.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn

Là huyện ven biển nên Giao Thủy thường xuyên chịu ảnh hưởng trực tiếp của các cơn bão và áp thấp nhiệt đới, bình quân từ 4 - 6 cơn/năm. Các hiện tượng thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu như nhiệt độ tăng cao, thay đổi tần suất và lượng mưa, mức độ rét đậm, rét hại kéo dài, bão lũ bất thường kết hợp với nước biển dâng là những yếu tố bất lợi gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội của huyện nói chung, ảnh hưởng đến đời sống người dân.

Chế độ nhật triều vùng biển Giao Thủy đã bắt đầu kém thuận nhất, bắt đầu có ghi nhận về hiện tượng thay đổi bất thường do biến đổi khí hậu và nước biển dâng tại khu vực cửa sông Hồng. Tình trạng xâm nhập mặn trong những năm qua cũng đang diễn biến hết sức phức tạp ở khu vực cửa sông và khu vực trong đê dọc theo ven đê biển của 9 xã trong huyện.

Những năm gần đây vấn đề xâm nhập mặn ở các cửa sông đã xuất hiện

sớm, độ mặn cao và xâm nhập vào sâu trong cửa sông trên tuyến sông Hồng từ 20 - 30 km gây khó khăn lớn cho công tác thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp, ảnh hưởng đến mùa vụ sản xuất, nguồn nước phục vụ sinh hoạt của nhân dân. Tại sông Sò, khu vực chân cầu Thước Khóa - Giao Thịnh, độ mặn đo được ngày 18/6/2011 là 1‰. Nước sông Hồng tại phà Ngô Đồng - thị trấn Ngô Đồng độ mặn đo được ngày 26/6/2011 là 2,1‰. Trên sông Vọng - đội 1 xã Bạch Long kết quả đo ngày 28/6/2011 có độ mặn là 15,9‰.

Nước biển dâng làm thu hẹp diện tích rừng ngập mặn, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học của rừng ngập mặn tại bãi bồi ở vùng cửa sông khu vực bãi biển Cồn Lu, Cồn Ngạn. Nước biển dâng là nguyên nhân thu hẹp diện tích đất canh tác, đặc biệt là diện tích đất trồng lúa do nhiễm mặn gia tăng. Độ mặn trong đất ở vụ đông xuân mức trung bình là 0,7 - 3,0‰, cá biệt có năm lên đến 8‰.

Diễn biến bất thường của bão lũ kết hợp mực nước biển tăng lên là một trong những nguyên nhân gây sạt lở hệ thống đê của huyện, đe dọa tính mạng và tài sản của nhân dân. Tuy nhiên, trong những năm qua huyện đã làm tốt công tác phòng chống thiên tai, bão lụt theo phương châm “4 tại chỗ”, đảm bảo an toàn và hạn chế thấp nhất thiệt hại do bão lụt gây ra. Thường xuyên kiểm tra hệ thống kênh mương, cầu cống và các công trình thủy lợi, đảm bảo công tác phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, chống xâm nhập mặn và nước biển dâng, đảm bảo đủ nước, chất lượng tốt phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Hiện tượng xói mòn, sạt lở khu vực ven biển trước khi chưa có bờ kè ở Quất Lâm và một số nơi khác tương đối rõ, trong đó năm 2007 ở xã Giao Hải bị sạt lở một phần bãi bồi, từ Giao Long đến Quất Lâm sạt lở toàn bộ phần đất bồi, đê trực diện với biển. Tuy nhiên từ khi có bờ kè và đê biển được xây dựng đã hạn chế việc xói mòn, sạt lở bờ biển trên địa bàn huyện.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai và tổ chức thực hiện văn bản đó

Công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện dần được thực hiện có hiệu quả hơn, hạn chế được việc vi phạm trong sử dụng đất. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đất đai của các bộ ban ngành ở Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã tham mưu cho Huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện tốt công tác nội dung quy định của Luật Đất đai.

Từ những văn bản cụ thể của luật đã ban hành, Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn các ngành, các cơ sở trong toàn huyện để thực hiện luật ngày càng có hiệu quả, nhằm nâng cao tính pháp lý của luật, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương như: quy định khung giá các loại đất, quy định về đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình công cộng. Quy định về mức lao động, vật tư cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hướng dẫn đăng ký, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn và đất ở đô thị. Hướng dẫn trình tự lập hồ sơ xin giao đất, thuê đất, thu hồi đất đối với các tổ chức trong nước, thu phí đối với các hoạt động liên quan quản lý nhà nước về đất đai.

Nhìn chung, các văn bản đã ban hành kịp thời phù hợp với tình hình thực tế của huyện, làm cơ sở để quản lý và chỉ đạo thực hiện công tác quản lý đất đai ngày càng tốt hơn, đồng thời ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý, sử dụng đất đai.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Thực hiện chỉ thị số 364/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ, huyện Giao Thủy đã tiến hành hoạch định và thống nhất địa giới hành chính rõ ràng giữa các đơn vị hành chính. Hồ sơ địa giới hành chính được quản lý, lưu trữ ở bốn cấp. Mốc địa giới hành chính được chôn đúng vị trí và được quản lý theo quy định.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

Từ năm 1985 Tổng cục Địa chính đã đầu tư xây dựng lưới tọa độ Địa

chính và thành lập Bản đồ Địa chính có tọa độ. Trong đó có 11/22 xã đã có bản đồ số hóa gồm các xã như: Thị trấn Ngô Đồng, thị trấn Quất Lâm, Giao Tiến, Giao Thịnh, Hồng Thuận, Giao Thanh, Giao Hương, Giao Thiện, Giao An, Giao Xuân và Bạch Long; Các xã mới chỉ có bản đồ thủ công như: Bình Hòa, Giao Châu, Giao Hà, Giao Hải, Giao Lạc, Giao Long, Giao Nhân, Giao Phong, Giao Tân, Giao Yên và xã Hoàn Sơn.

Đến nay toàn huyện đã có 22/22 xã, thị trấn đã được đo vẽ lập bản đồ địa chính làm cơ sở lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hoàn thành thực hiện chỉ thị số 31/CP-TTg về quản lý sử dụng đất của các cơ quan, tổ chức, tôn giáo, chỉ thị số 22/CT-UBND của UBND tỉnh về việc rà soát quỹ đất công ích trên địa bàn.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện cùng với công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần (2000, 2004, 2009, 2014, 2019). Hiện nay huyện đã hoàn thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã, thị trấn theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên cạnh đó, công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được huyện thực hiện nghiêm túc, đã thành lập các bản đồ quy hoạch đến năm 2010, 2020. Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất, điều tra xây dựng giá đất được quan tâm thực hiện theo đúng chỉ đạo của tỉnh.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 - 2020 cấp xã và cấp huyện được điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

Hàng năm huyện Giao Thủy đều lập kế hoạch sử dụng đất (từ năm 2016 đến nay) trình HĐND tỉnh thông qua và được chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt.

Đến nay, hiệu lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã hết (UBND huyện đang triển khai công tác lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021). Việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch ngày càng đi vào nề nếp, đảm bảo đúng theo các quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với các cụm công nghiệp, đô thị mới cũng được quan tâm. Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử

dụng đất đã lập và được phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định và Chủ tịch UBND huyện, các cấp, các ngành liên quan đã triển khai lập quy hoạch chi tiết và kế hoạch sử dụng đất cho việc phát triển kinh tế đối với các cụm công nghiệp, đô thị (thị trấn Ngô Đồng và thị trấn Quất Lâm) cho từng giai đoạn, sau đó tổ chức triển khai công tác giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức kinh tế theo quy định hiện hành.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân và các tổ chức được thực hiện qua các năm theo kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt. Xây dựng và ban hành quy chế sử dụng đất có mặt nước ven biển, cho thuê, khai thác, nuôi thả Nuôi thả Nuôi thả. Toàn bộ diện tích tự nhiên của huyện đã được giao cho các đối tượng sử dụng, cụ thể như sau:

- UBND xã sử dụng 1.816,46 ha; quản lý 4.430,87 ha;
- Tổ chức kinh tế sử dụng 406,86 ha;
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 82,53 ha;
- Tổ chức nước ngoài sử dụng 18,66 ha;
- Cơ quan, đơn vị nhà nước sử dụng 4.800,93 ha;
- Các tổ chức khác quản lý 2.592,48 ha;
- Hộ gia đình và cá nhân sử dụng 11.344,6 ha.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Về cơ bản, trong những năm qua huyện đã thực hiện khá tốt công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, từng bước đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng phục vụ nhiệm vụ thi công thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn toàn huyện. Chỉ tính riêng năm 2019, huyện đã tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án trên địa bàn, tổng số hộ dân có đất được giải phóng mặt bằng là 665 hộ, diện tích đất GPMB là 272.346 m².

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

- Đăng ký quyền sử dụng đất: Tổ chức tiếp nhận hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu và đăng ký biến động đất đai, hướng dẫn người sử dụng đất kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp Luật Đất đai.

- Lập và quản lý hồ sơ địa chính: Hồ sơ địa chính lập theo quy định của Bộ Tài nguyên và môi trường, được quản lý, lưu trữ theo quy định. Hiện tại 22/22 xã, thị trấn có hồ sơ địa chính được lập chi tiết đến từng thửa đất.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: Đến nay toàn huyện đã tiến hành lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận cho 97,5% tổng số hộ sử dụng đất trong toàn huyện. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa đang được triển khai với tổng số giấy chứng nhận cần cấp đổi là 51.636 hồ sơ, số hồ sơ đã hoàn thiện chuyển về Văn phòng Đăng ký đất đai là 14.994 hồ sơ, số hồ sơ các xã, thị trấn chưa hoàn thiện 36.642 hồ sơ. Trong thời gian tới, công tác hoàn thiện hồ sơ cần tiếp tục được quan tâm triển khai nhằm hoàn thành mục tiêu cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân yên tâm đầu tư vào sản xuất.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê được tiến hành hàng năm, còn công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần (2009, 2014, 2019). Hiện nay huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai năm 2019 theo Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Trên cơ sở Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 12/7/2019 của UBND tỉnh về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Nam Định; Kế hoạch số 610/KH-UBND ngày 6/8/2019 của UBND huyện về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Giao Thủy. Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo các ban ngành thực hiện công tác kiểm kê đất đai 2019 hoàn thành theo đúng kế hoạch, đảm bảo chất lượng.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Công tác xây dựng hệ thống thông tin về đất đai những năm gần đây đã được các cấp quan tâm, tuy nhiên việc xây dựng một hệ thống thông tin về đất đai đầy đủ vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn như nguồn số liệu đất đai được số hóa chưa được cập nhật đầy đủ do thiếu kinh phí, trình độ cán bộ chuyên môn cấp cơ sở chưa đảm bảo...

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Công tác quản lý tài chính về đất đai luôn được huyện quan tâm và theo dõi sát vì đây vừa là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế xã hội. Việc xây dựng bảng giá các loại đất, các chính sách cụ thể của địa phương... luôn được huyện bám sát

theo các văn bản hướng dẫn của pháp luật để tổ chức thực hiện và đã phát huy tốt góp phần to lớn trong tốc độ tăng trưởng GDP thời gian qua.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Trong những năm qua, việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất ở trên địa bàn huyện có những chuyển biến tích cực đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện Giao Thủy nói riêng và tỉnh Nam Định nói chung. Ngoài việc giúp người dân “an cư, lạc nghiệp”, yên tâm đầu tư vào đất đai thì hoạt động chuyển quyền sử dụng đất ở cũng đem lại một nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương. Tỷ lệ thực hiện các quyền của người sử dụng đất ở mức cao, tỷ lệ ở giai đoạn sau cao hơn tỷ lệ ở giai đoạn trước. Đa số người dân đã thực hiện khai báo với cơ quan Nhà nước và hoàn tất các thủ tục. Điều này chứng tỏ nhận thức của người dân về pháp luật đất đai ngày càng tiến bộ hơn, mặt khác cũng cho thấy công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện Giao Thủy ngày càng được hoàn thiện hơn. Thủ tục thực hiện các quyền của người sử dụng đất diễn ra ngày càng thuận tiện do việc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Hàng năm huyện lập kế hoạch và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra việc quản lý nhà nước về đất đai đối với các xã, thị trấn, đặc biệt là tập trung xem xét và giải quyết dứt điểm các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Công tác thanh tra việc chấp hành các chế độ thể lệ về quản lý, sử dụng đất đai trong những năm qua đã được các cấp, các ngành chú trọng. UBND huyện thường xuyên chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về đất đai, coi đây là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai của chính quyền các cấp ở địa phương, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm Luật Đất đai như sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm,... góp phần vào sự ổn định trên địa bàn huyện. Nhìn chung công tác quản lý đất đai, đầu tư xây dựng, thu chi ngân sách về đất đai của huyện được thực hiện đúng theo quy định của Nhà nước.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Xác định công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai là nhiệm vụ trọng tâm, trong những năm qua huyện thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật về đất đai, từ đó thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, đảm bảo lợi ích chính đáng của người dân. Bên cạnh đó huyện cũng thường xuyên tổ chức các hội nghị tập huấn, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật mới về lĩnh vực đất đai cho đội ngũ xóm trưởng, cán bộ địa

chính các xã thị trấn để kịp thời cập nhật, nắm bắt các quy định mới, nâng cao chất lượng công tác quản lý đất đai.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Trong những năm qua công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo được UBND huyện quan tâm thực hiện, đã giải quyết dứt điểm theo quy định hiện hành đối với các khiếu nại, tố cáo liên quan đến việc quản lý và sử dụng đất tồn đọng từ năm 2003 trở về trước, tập trung trước hết cho những khiếu nại về việc quản lý và sử dụng đất dẫn tới tranh chấp, tố cáo. Tuy nhiên tình hình tranh chấp đất đai vẫn diễn ra và ngày càng phức tạp, vẫn còn tình trạng gửi đơn vượt cấp. Nội dung khiếu nại về đất đai tập trung chủ yếu vào việc giải quyết tranh chấp đất đai, đòi lại đất ông cha và tranh chấp giữa các hộ gia đình với nhau. Tình hình khiếu tố phức tạp về đất đai luôn tiềm ẩn những nguyên nhân phát sinh các “điểm nóng”, các cấp, các ngành đã rà soát nắm chắc tình hình, tập trung đi sâu tìm ra các nguyên nhân của từng vụ, nhất là những vụ có khả năng lan rộng. Hàng năm tích cực giải quyết các vụ khiếu nại tố cáo liên quan đến đất đai, đến nay cơ bản đã giải quyết các vụ tranh chấp, xử lý và hợp thức hóa về đất đai theo kết luật của các đoàn thanh tra tỉnh và huyện.

Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, khi mà giá trị đất đai ngày càng tăng lên, tình trạng tranh chấp, lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích... sẽ có chiều hướng tăng lên. Do vậy cần có sự quan tâm nhiều hơn nữa của các cấp trong công tác quản lý đất đai nhằm ngăn chặn kịp thời các vụ việc vi phạm pháp luật về đất đai.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Thực hiện quy định Luật đất đai năm 2013, ngày 31/12/2015 Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường được thành lập, trên địa bàn huyện Giao Thủy có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Giao Thủy. Trong những năm qua Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện đã thực hiện tốt các hoạt động dịch vụ công về đất đai theo quy chế phối hợp giữa Sở nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai với UBND các huyện, thành phố và các cơ quan khác có liên quan.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được trong quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có những tiến bộ rõ rệt, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho dân cư, cải thiện môi trường sống chung, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường. Các cơ sở dữ liệu về đất đai ngày càng phong phú hơn, đầy đủ hơn,

chính xác hơn và được chuẩn hóa, lưu giữ khoa học hơn. Quyền sử dụng đất đã bước đầu trở thành tài sản để Nhà nước và nhân dân vốn hóa đưa vào đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội. Thị trường bất động sản, hệ thống chính sách tài chính về đất đai bước đầu hình thành, tuy còn sơ khai nhưng đã khuyến khích sử dụng đất hiệu quả hơn, mang về nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Có thể khái quát một số kết quả đạt được của công tác quản lý nhà nước về đất đai ở những mặt chính sau:

- Chính sách đất đai đã chú ý tới các mặt kinh tế, xã hội và chính trị; bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng và nhà đầu tư.

- Việc khai thác, sử dụng đất đã đúng mục đích hơn, đã phát huy tốt được tiềm năng, nguồn lực đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đang dần đi vào ổn định.

- Đã cơ bản hoàn thành thực hiện việc giao, cho thuê đất cho các hộ gia đình và các cá nhân sử dụng, góp phần vào sự ổn định xã hội, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai từng bước công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng góp phần vào xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Trật tự trong quản lý đất đai được thiết lập theo pháp luật, bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, có chế tài nghiêm trong thực thi chính sách, pháp luật đất đai.

- Từng bước khắc phục được tình trạng buông lỏng quản lý đất đai, khắc phục những hạn chế, yếu kém trong công tác quản lý và sử dụng đất; tăng cường quản lý chặt chẽ đất đai; khắc phục, xử lý vi phạm cũ đi đôi với ngăn chặn, phòng ngừa xử lý kịp thời vi phạm mới phát sinh; giảm thiểu tình trạng giao đất trái thẩm quyền, sử dụng đất sai mục đích, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, thủy lợi...; từng bước lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý, sử dụng đất đai; khai thác, sử dụng đất đai hợp lý tiết kiệm, phát huy nguồn lực đất đai, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bước đầu đã huy động được cả hệ thống chính trị tăng cường cho công tác quản lý đất đai; hiệu quả phối kết hợp giữa UBND các cấp, các ngành với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức trong công tác quản lý đất đai ngày càng được tăng cường, đặc biệt là trong các lĩnh vực tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, đồn điền đổi thửa, xử lý vi phạm pháp luật đất đai, hòa giải tranh chấp đất đai giữa hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư...

Những kết quả trên đây đã góp phần tạo điều kiện cho việc sử dụng đất đai hiệu quả hơn, góp phần vào quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh

tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện. Giá trị sản xuất nông nghiệp trên một đơn vị diện tích không ngừng tăng (nếu như năm 2015, giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác bình quân cả tỉnh là 100 triệu đồng/ha thì đến năm 2020 là 127 triệu đồng/ha). Ngân sách các địa phương thu từ đất đai tăng nhanh, diện mạo nông thôn được cải thiện. Quyền và lợi ích hợp pháp của người dân liên quan đến đất đai cơ bản được bảo đảm.

1.2.2. Một số hạn chế, bất cập trong quản lý nhà nước về đất đai

Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn những năm qua cho thấy vẫn còn những bất cập, hạn chế trong quản lý đất đai của huyện, có thể khái quát ở một số mặt sau:

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn mang nặng tính hình thức, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn đặt ra. Tiến độ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chậm, thiếu đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất của các cấp và quy hoạch chi tiết của các ngành; còn nhiều bất hợp lý, thiếu sự thống nhất dẫn đến chông chéo, trong dự báo nhiều điểm chưa phù hợp với thực tiễn. Sự phối hợp của các cấp, các ngành trong việc lập, thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa chặt chẽ.

Việc minh bạch, công khai và quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn yếu dẫn đến tình trạng nhiều dự án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã lập xong trong nhiều năm nhưng vẫn không được triển khai thực hiện trên thực tế, nhiều khi không sát với kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Mặc dù việc triển khai thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch là khá cao, tuy nhiên phần diện tích đang triển khai thực hiện nhưng chưa hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là khá lớn, nhất là phần đất góp của dân sau dồn điền đổi thửa để xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Công tác giao đất, cho thuê đất vào mục đích chuyên dùng và đất ở tại các xã, thị trấn còn một số tồn tại, còn xảy ra tình trạng nhiều công trình sử dụng đất không đúng với quyết định giao đất, cho thuê đất gây ảnh hưởng đến quy hoạch chung cũng như nảy sinh nhiều bất cập khác. Nhiều hiện tượng giao đất để xây dựng công trình khi chưa có quy hoạch tổng thể hay kế hoạch sử dụng đất dẫn đến không bảo đảm điều kiện kết cấu hạ tầng cũng như các điều kiện về vệ sinh môi trường. Việc sử dụng đất cũng có nhiều sai phạm như sử dụng không đúng mục đích được giao; sai diện tích, vị trí; không đúng tiến độ; chậm đưa đất vào sử dụng...

- Việc Nhà nước thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện còn khó khăn, còn xảy ra tranh chấp, khiếu nại, tố cáo phức tạp. Đây là vấn đề phức tạp, gây ra nhiều bất bình trong dân, dẫn đến phát sinh khiếu nại, khiếu

kiện làm cho tiến độ giải phóng mặt bằng chậm, dẫn đến một số dự án, công trình không thực hiện đúng tiến độ, kế hoạch, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Kinh phí đầu tư cho công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu về đất đai còn rất hạn chế; việc đăng ký, cập nhật biến động đất đai chưa được chú trọng nên tình trạng bất cập giữa bản đồ, hồ sơ địa chính với thực tế sử dụng đất còn khá phổ biến, gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai. Việc thực hiện quy định dành 10% tổng thu tiền sử dụng đất để chi cho công tác quản lý đất đai còn hạn chế, do vậy nguồn lực chi cho công tác quản lý đất đai gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ và kết quả thực hiện nhiều nhiệm vụ quản lý đất đai.

- Tiến độ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền đổi thửa còn chậm, dẫn đến đất đai chưa được quản lý chặt chẽ, hiệu quả sử dụng đất chưa cao, sản xuất nông nghiệp còn manh mún, lãng phí khả năng khai thác các nguồn lực từ đất đai để sản xuất nông nghiệp tập trung, hàng hóa.

- Mặc dù công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai được quan tâm chú trọng, song do tính chất phức tạp của đất đai, giá trị đất đai ngày càng tăng trong bối cảnh còn có những hạn chế, bất cập trong hệ thống chính sách nên tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn còn diễn ra ở các xã, thị trấn, khó khăn trong việc khắc phục triệt để các tình trạng này.

- Trong hoạt động của bộ máy quản lý, nhìn chung trình độ, năng lực cán bộ ngành địa chính, đặc biệt cán bộ địa chính ở cơ sở còn hạn chế. Hệ quả là tình trạng vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất còn xảy ra, đặc biệt trong việc giao, cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; lúng túng trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến đất đai... làm giảm hiệu lực quản lý nhà nước về đất đai.

- Sự phối hợp giữa UBND các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong việc thực hiện một số nhiệm vụ về quản lý đất đai vẫn còn có thời điểm chưa tốt, chưa phát huy tốt vai trò giám sát của Mặt trận tổ quốc và nhân dân đối với công tác quản lý nhà nước về đất đai, việc quản lý nhà nước về đất đai ở một số địa phương chưa thực sự đi vào nề nếp, ổn định.

1.2.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế

- Nguyên nhân khách quan:

+ Đất đai là vấn đề phức tạp, nhạy cảm; công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện có thời điểm đã bị buông lỏng, hậu quả để lại không thể khắc phục trong thời gian ngắn. Mặt khác, đất đai là tài sản có giá trị lớn nên dễ phát sinh tiêu cực, vi phạm.

+ Chính sách, pháp luật đất đai năm 2013 còn có những điểm bất cập,

chưa đồng bộ gây khó khăn cho công tác quản lý đất đai và tạo kẽ hở cho vi phạm pháp luật về đất đai rất khó xử lý.

+ Quỹ đất công có diện tích lớn để kêu gọi doanh nghiệp đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và đầu tư sản xuất kinh doanh hiện không còn, doanh nghiệp chủ yếu phải tự tạo quỹ đất nên khó thu hút được đầu tư từ doanh nghiệp.

+ Do nguồn thu ngân sách của huyện còn nhiều khó khăn trong khi hầu hết các xã, thị trấn chưa bố trí 10% tổng số tiền thu từ cấp quyền sử dụng đất cho công tác quản lý đất đai nên việc triển khai các nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai gặp hết sức khó khăn.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Cấp ủy, chính quyền một số địa phương chưa tập trung triển khai thực sự sâu rộng Nghị quyết 17 và Kế hoạch 54 của UBND tỉnh, chưa coi đây là nhiệm vụ trọng tâm thường xuyên, chưa quan tâm đúng mức đến công tác tuyên truyền và giáo dục nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về đất đai đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân.

+ Việc xử lý đối với các cán bộ có hành vi sai phạm hoặc thiếu tinh thần trách nhiệm, buông lỏng quản lý đất đai ở một số nơi còn chưa kiên quyết; nhất là truy cứu trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cơ sở nơi để xảy ra vi phạm pháp luật về đất đai phát sinh sau ngày ban hành Nghị quyết 17.

+ Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai có lúc, có nơi chưa chặt chẽ.

+ Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường, nhất là cấp xã còn bất cập so với yêu cầu; vai trò tham mưu cho chính quyền các cấp trong công tác quản lý nhà nước về đất đai còn hạn chế.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Đảm bảo tiến độ, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực sát với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đảm bảo tính minh bạch, công khai trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện nghiêm túc việc bố trí 10% tổng số tiền thu từ cấp quyền sử dụng đất cho công tác quản lý đất đai để đầu tư cho sự nghiệp của ngành, nâng

cao hiệu lực, hiệu quả trong việc tiến khai các nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai của huyện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong việc quản lý, sử dụng đất và giải quyết dứt điểm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

được quan tâm chú trọng, song do tính chất phức tạp của đất đai, giá trị đất đai ngày càng tăng trong bối cảnh còn có những hạn chế, bất cập trong hệ thống chính sách nên tình trạng vi phạm pháp luật đất đai vẫn còn diễn ra ở các xã, thị trấn, khó khăn trong việc khắc phục triệt để các tình trạng này.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trong toàn huyện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp ủy đảng, chính quyền.

- Tăng cường và thực hiện tốt việc phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể, thực hiện một cách đồng bộ trong toàn hệ thống chính trị trong quản lý đất đai.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Diện tích đất tự nhiên năm 2020 của huyện Giao Thủy là 23.802,45 ha, được phân bổ cho các mục đích sử dụng như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tính đến năm 2020 diện tích đất nông nghiệp của huyện Giao Thủy là 16.673,81 ha, chiếm 70,05% diện tích tự nhiên, trong đó các xã vùng trong đê có diện tích 6.702,90 ha, các xã vùng ven biển 9.970,91 ha, cụ thể:

+ Diện tích đất trồng lúa nước có 7.396,95 ha chiếm 31,08% diện tích tự nhiên, chiếm 44,36% diện tích đất nông nghiệp (trong đó vùng trong đê có diện tích 5.01,80 ha chiếm 67,75 % diện tích lúa toàn huyện, vùng ven biển có 9.970,91ha. Diện tích đất chuyên trồng lúa tập trung nhiều ở các xã Hồng Thuận 772 ha, Giao Thịnh 519 ha, Giao châu 481 ha, Giao Xuân 426 ha, Giao An 409 ha...).

+ Đất trồng cây lâu năm có 1.462,47ha, chiếm 6,14% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 8,77% diện tích đất nông nghiệp, chủ yếu là diện tích trồng cây ăn quả xen lẫn trong các khu dân cư.

+ Đất rừng phòng hộ có 727,43 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 4,36% diện tích đất nông nghiệp, tập trung chủ yếu ở Cồn Lu, Cồn Ngạn 692 ha, Giao Phong 17 ha, thị trấn Quất Lâm 11 ha...

+ Đất rừng đặc dụng có 1.080,88 ha, chiếm 4,54% tổng diện tích tự nhiên,

chiếm 6,48% diện tích đất nông nghiệp được phân bố ở Cồn Lu, Cồn Ngạn.

+ Đất rừng sản xuất, theo số liệu kiểm kê, huyện Giao Thủy không có diện tích đất rừng sản xuất.

- Đất nuôi trồng thủy sản có 5.219,67 ha, chiếm 21,93% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 31,30% diện tích đất nông nghiệp, trong đó vùng trong đê có diện tích 706,77 ha, chiếm 13,53 % diện tích nuôi trồng thủy sản toàn huyện, vùng ven biển có 4.512,90 ha. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố nhiều ở các xã: Giao Thiện 315 ha, Bạch Long 361 ha, Cồn Lu, Cồn Ngạn 3.164 ha.

- Đất làm muối có 427,47 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 2,56% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở xã Bạch Long khoảng 237 ha, xã Giao Phong 60 ha và thị trấn Quất Lâm 130 ha.

Bảng 10: Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất nông nghiệp	Trong đó							
			Đất lúa nước	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất làm muối	Đất nông nghiệp khác
	Toàn huyện	16.673,81	7.396,95	272,40	1.462,47	727,43	1.080,88	5.219,67	427,47	86,55
I	Vùng trong đê	6.702,90	5.011,85	138,24	814,06	3,06		706,77		28,97
1	TT Ngô Đồng	101,48	59,66	0,88	30,45			10,49		
2	Hoành Sơn	412,47	301,11	3,45	68,57			39,34		
3	Bình Hòa	443,34	322,89	2,60	66,26			51,59		
4	Hồng Thuận	965,92	772,65	15,01	120,15			58,11		
5	Giao Hương	645,32	453,69	66,62	40,31			84,70		
6	Giao Thanh	466,17	401,88	4,71	36,33			23,25		
7	Giao Hà	478,54	318,39	1,90	77,86			76,15		4,24
8	Giao Nhân	460,24	321,70	4,19	76,31			58,04		
9	Giao Châu	583,46	480,89	12,01	35,24			55,33		
10	Giao Yên	471,20	328,36	17,99	81,10			43,74		
11	Giao Thịnh	717,81	519,35	6,52	78,55	3,06		94,84		15,49
12	Giao Tân	361,92	278,48	0,24	36,20			47,00		
13	Giao Tiến	595,03	452,74	3,13	66,73			64,19		9,24
II	Vùng ven biển	9.970,91	2.385,16	134,16	648,41	724,37	1.080,88	4.512,90	427,47	57,57
14	Giao Thiện	763,19	398,63	1,73	47,48			315,35		
15	Giao An	624,01	409,04	14,50	61,27			134,48		4,72
16	Giao Lạc	498,52	380,89	2,30	51,04			56,05		8,24
17	Giao Xuân	539,47	426,41	0,10	46,02			66,93		
18	Giao Hải	404,29	309,27	0,40	28,57			66,05		

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

19	Giao Long	562,01	401,02	1,14	35,17	3,80		120,88		
20	Bạch Long	705,92	24,08	1,31	65,25			361,13	236,98	17,17
21	Giao Phong	516,04	19,23	91,50	170,96	17,14		157,04	60,17	
22	TT Quất Lâm	409,85	16,58	21,18	142,65	11,62		70,36	130,32	17,14
23	Cồn Lu, Cồn Ngạn	4.497,62				691,81	1.080,88	3.164,63		10,30

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện có 6.441,24 ha, chiếm 27,06% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất quốc phòng có 15,82 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất an ninh có 7,79 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,12% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp có 18,66 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp, được phân bố ở thị trấn Quất Lâm.

- Đất thương mại dịch vụ có 84,94 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 1,32% diện tích đất phi nông nghiệp, được phân bố chủ yếu ở thị trấn Quất Lâm 82 ha, Hoàn Sơn 2 ha...

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh có 68,30 ha chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 1,06% diện tích đất phi nông nghiệp, được phân bố chủ yếu ở thị trấn Ngô Đồng 25 ha, Giao Tiến 9 ha, Hồng Thuận 4 ha, Giao Thịnh 5 ha...

- Đất phát triển hạ tầng có 3.847,97 ha, chiếm 16,17% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 43,41% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ Đất cơ sở văn hoá có 2,86 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,07% diện tích đất phát triển hạ tầng (mới chỉ có ở thị trấn Ngô Đồng 2,4 ha, Giao Thịnh 0,5 ha).

+ Đất cơ sở dịch vụ về xã hội có 0,38 ha, chiếm 0,001% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,001% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất cơ sở y tế có 7,23 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,19% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo có 74,66 ha, chiếm 1,16% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 1,94% diện tích đất phát triển hạ tầng, phân bố nhiều ở thị trấn Quất Lâm 8 ha, Hồng Thuận 6 ha, thị trấn Ngô Đồng 5 ha...

+ Đất cơ sở thể dục thể thao có 1,48 ha chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,04% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất giao thông có 1.038,58 ha, chiếm 17,33% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 59,74% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất thủy lợi có 2.331,30 ha, chiếm 36,19% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 60,60% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình năng lượng có 1,35 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,04% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông có 1,01 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,03% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ Đất chợ có 6,98 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chiếm 0,22% diện tích đất phát triển hạ tầng, trong đó có 3 xã không có diện tích đất chợ là Hoàn Sơn, Giao Thịnh, Giao Yên, còn lại phân bổ đều cho các xã.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải, chôn lấp chất thải có 27,49 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,51% diện tích đất phi nông nghiệp, được phân bổ cho tất cả 22 xã, thị trấn trong đó tập trung nhiều ở xã Giao Tiến 2,8 ha, Giao Thịnh 2 ha, thị trấn Quất Lâm 2,0 ha...

- Đất ở nông thôn có 1.146,82 ha, chiếm 4,82% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 17,80% diện tích đất phi nông nghiệp, nhiều nhất ở các xã Giao Tiến 108,7 ha, Hồng Thuận 95 ha, Giao Thịnh 71,5 ha, Giao Thiện 64,8 ha...

- Đất ở đô thị có 83,50 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 1,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 28,50 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,44% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp có 0,94 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo có 66,53 ha, chiếm 0,55% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 1,03% diện tích đất phi nông nghiệp, chủ yếu ở các xã Hồng Thuận 6,33 ha, Giao Thịnh 7,68 ha, Giao Châu 6,17 ha...

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có 131,20 ha, chiếm 0,49% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 1,93% diện tích đất phi nông nghiệp, nhiều nhất ở các xã Hồng Thuận 12,8 ha, Giao Thịnh 10,02 ha, Hoàn Sơn 9,14 ha...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm có 27,37 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,42% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sinh hoạt cộng đồng có 27,82 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 0,43% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng có 12,28 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có 28,14 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,44% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông ngòi, kênh mương có 691,34 ha, chiếm 2,90% tổng diện tích

tự nhiên, chiếm 10,73% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 106,25 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 1,65% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác là 19,60 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

Bảng 11: Hiện trạng một số loại đất phi nông nghiệp chính năm 2020

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp	Trong đó							
			Đất quốc phòng	Đất an ninh	Đất cụm công nghiệp	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	Đất phát triển hạ tầng	Đất ở nông thôn	Đất ở đô thị
	Toàn Huyện	6.441,24	15,82	7,79	18,66	84,94	68,30	3.847,97	1.146,82	83,50
I	Vùng trong đô	2.894,45	1,83	0,67		2,42	56,32	1.544,21	733,24	34,93
1	T.T Ngô Đồng	174,85	1,79	0,67		0,09	24,70	53,66		34,93
2	Hoành Sơn	168,57	0,04			2,15	3,69	86,44	58,81	
3	Bình Hòa	175,68					0,07	103,99	54,81	
4	Hồng Thuận	481,19					4,24	202,50	95,03	
5	Giao Hương	307,28				0,06	0,91	140,50	44,54	
6	Giao Thanh	161,51					1,59	114,72	36,02	
7	Giao Hà	158,98					0,03	88,45	56,92	
8	Giao Nhân	172,85				0,01	2,69	92,35	60,34	
9	Giao Châu	199,79					0,15	133,08	50,72	
10	Giao Yên	173,04				0,12	3,92	107,01	49,24	
11	Giao Thịnh	294,91					4,58	192,21	71,57	
12	Giao Tân	147,56					0,34	90,76	46,57	
13	Giao Tiến	278,24					9,14	138,53	108,68	
II	Vùng ven biển	3.546,79	14,00	7,12	18,66	82,52	11,98	2.303,76	413,58	48,57
14	Giao Thiện	415,58	0,50				3,16	179,76	64,82	
15	Giao An	195,25	1,12				1,06	122,26	57,22	
16	Giao Lạc	187,41					0,28	121,23	47,92	
17	Giao Xuân	212,23	2,62				0,13	136,82	63,39	
18	Giao Hải	152,00					0,98	101,84	33,29	
19	Giao Long	195,19	0,31					120,96	42,26	
20	Bạch Long	304,68				0,84	2,87	226,35	48,70	
21	Giao Phong	208,68	1,70				1,14	113,47	55,97	
22	TT Quất Lâm	346,70	7,24	7,12	18,66	81,68	2,36	159,05		48,57
23	Cồn Lu, Cồn Ngạn	1.329,07	0,51					1.022,02		

(Chi tiết hiện trạng các loại đất xem Biểu 01/CH)

2.1.3. Đất đô thị

Tổng diện tích đất đô thị của huyện Giao Thủy có 1.069,75 ha, bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của hai thị trấn: thị trấn Ngô Đồng 278,44 ha và thị trấn Quất Lâm 791,31 ha. Trong đó:

a) *Đất nông nghiệp*: diện tích 511,33 ha, chiếm 47,83% tổng diện tích đất đô thị, trong đó diện tích một số loại đất cơ bản như sau:

- Đất lúa nước: 76,24 ha.
- Đất cây hàng năm khác: 22,06 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 173,10 ha.
- Đất rừng phòng hộ: 11,62 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 80,85 ha.
- Đất làm muối: 130,32 ha.

b) *Đất phi nông nghiệp*: diện tích 521,55 ha, chiếm 48,79% tổng diện tích đất đô thị, trong đó diện tích một số loại đất cơ bản như sau:

- Đất quốc phòng: 9,03 ha.
- Đất an ninh: 7,79 ha.
- Đất cụm công nghiệp: 18,66 ha
- Đất thương mại dịch vụ: 81,77 ha
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh: 27,06 ha.
- Đất phát triển hạ tầng: 212,71 ha.
- + Đất cơ sở văn hoá: 2,35 ha.
- + Đất cơ sở y tế: 2,59 ha.
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 12,91 ha.
- + Đất giao thông: 114,92 ha.
- + Đất thủy lợi: 77,32 ha.
- + Đất công trình năng lượng: 0,05 ha.
- + Đất công trình bưu chính viễn thông: 0,58 ha.
- + Đất chợ: 1,99 ha.
- Đất ở: 83,5 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 6,44 ha.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 0,04 ha.
- Đất cơ sở tôn giáo: 66,53 ha.

- Đất nghĩa trang nghĩa địa: 131,20 ha.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 27,37 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 1,37 ha.
- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 2,59 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 4,45 ha.
- Đất sông ngòi, kênh mương: 42,64 ha.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 2,50 ha.
- Đất phi nông nghiệp khác 6,91 ha.

2.1.4. Đất khu bảo tồn thiên nhiên

Có 6.837,78 ha, chiếm 28,72% tổng diện tích tự nhiên thuộc khu vực Vườn quốc gia Xuân Thủy, khu Cồn Lu, Cồn Ngạn. Việc sử dụng đất tại đây có những đặc thù riêng theo từng phân khu. Vùng lõi vườn quốc gia bao gồm hai phân khu: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là phần diện tích rừng ngập mặn ở đầu cồn Lu; phân khu phục hồi sinh thái là phần diện tích bãi bùn cát mới nổi cuối cồn Lu và diện tích cồn Ngạn từ đê Vành Lược trở ra sông Trà. Vùng đệm vườn quốc gia bao gồm 3 khu vực gồm 5 xã vùng đệm; khu vực khai thác tích cực thuộc bãi Trong đước giới hạn phía Bắc là đê quốc gia Ngự Hàn, phía Nam là sông Vọp; khu vực khai thác hạn chế thuộc phần còn lại của Cồn Ngạn đã được ngăn thành các ô thửa để nuôi trồng thủy sản.

2.1.5. Đất khu du lịch

Hiện tại trên địa bàn huyện chưa thể xác định được cụ thể diện tích dành cho khu du lịch. Thực tế cho thấy toàn bộ diện tích đất xây dựng các công trình thương mại dịch vụ, các nhà nghỉ dưỡng... thuộc khu du lịch Quất Lâm, các di tích danh thắng cũng như khu bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Xuân Thủy đều khả năng và đang được sử dụng phục vụ cho mục đích du lịch. Vì vậy, có thể xác định tổng diện tích đất dành cho du lịch của huyện bằng tổng các loại đất trên là 6.922,72 ha, chiếm 29,08% tổng diện tích tự nhiên.

2.1.6. Đất khu dân cư nông thôn

Diện tích này bao gồm chủ yếu là đất ở, các công trình gắn liền với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã. Theo số liệu kiểm kê năm 2019 và rà soát thống kê năm 2020, tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn huyện Giao Thủy là 4.371,78 ha, chiếm 18,36% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

a) Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn có 2.241,02 ha, chiếm 51,27% tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn. Trong đó diện tích một số loại đất cơ bản như sau:

- Đất lúa nước: 264,35 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 1.276,09 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 676,32 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn là 2.130,41 ha, chiếm 48,74% tổng diện tích đất khu dân cư nông thôn. Trong đó diện tích một số loại đất cơ bản như sau:

- Đất ở: 1.146,81 ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 5,71 ha.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 46,31 ha.
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh: 9,42 ha.
- Đất có mục đích công cộng: 842,42 ha.
- Đất tôn giáo: 46,66 ha.
- Đất tín ngưỡng: 19,62 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: 5,81 ha.
- Đất mặt nước chuyên dùng: 0,34 ha.
- Đất phi nông nghiệp khác: 6,89 ha.

2.1.7. Đất có mặt nước ven biển (chỉ tiêu quan sát)

Ngoài các loại đất theo hiện trạng sử dụng đã nêu trên, theo chỉ tiêu quan sát, huyện Giao Thủy có 3.642,83 ha diện tích đất mặt nước ven biển (diện tích này không thống kê vào tổng diện tích tự nhiên của huyện).

2.1.8. Đất chưa sử dụng

Hiện nay toàn huyện còn 687,40 ha đất chưa sử dụng, chiếm 2,89% so với tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở các xã Giao Phong 34,25 ha, thị trấn Quất Lâm 34,76 ha, Giao Thịnh 17,95 ha...

Bảng 12: Hiện trạng sử dụng đất đến năm 2020 huyện Giao Thủy

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.802,45	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.673,81	70,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.396,95	100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.368,39</i>	<i>99,61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,40	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.462,47	8,77

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,43	4,36
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.080,88	6,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.219,67	31,30
1.8	Đất làm muối	LMU	427,47	2,56
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,55	0,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.441,24	27,06
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,82	0,25
2.2	Đất an ninh	CAN	7,79	0,12
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,66	0,29
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,94	1,32
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,30	1,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.847,97	100,00
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>2,86</i>	<i>0,07</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>7,23</i>	<i>0,19</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>74,66</i>	<i>1,94</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>1,48</i>	<i>0,04</i>
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,49	0,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.146,82	17,80
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	83,50	1,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,50	0,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,01
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,53	1,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,20	2,04
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,37	0,42
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,82	0,43
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,28	0,19
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,14	0,44
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,34	10,73
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	106,25	1,65
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,60	0,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	687,40	2,89

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Theo số liệu năm 2020, tổng diện tích tự nhiên của huyện Giao Thủy có 23.802,45 ha, giảm 21,35 ha so với năm 2010 (23.823,80 ha). Nguyên nhân là do sai lệch trong công tác thống kê, kiểm kê, đo đạc.

2.2.2. Biến động sử dụng các loại đất

a) Đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp năm 2020 giảm 11,36 ha so với năm 2010. Cụ thể:

* Đất nông nghiệp chu chuyển nội bộ 1.560,44 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 61,12 ha; đất trồng cây lâu năm 28,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 321,93 ha; đất nông nghiệp khác 22,38 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: chuyển sang đất trồng lúa 21,31 ha; đất trồng cây lâu năm 7,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 69,25 ha; đất nông nghiệp khác 10,36 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: chuyển sang đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,29 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,16 ha; đất nông nghiệp khác 1,47 ha.

- Đất rừng đặc dụng: chuyển sang đất rừng phòng hộ 687,3 ha; đất nuôi trồng thủy sản 427,0 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chuyển sang đất trồng lúa 5,63 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,88 ha; đất trồng cây lâu năm 29,22 ha; đất làm muối 1,55 ha; đất nông nghiệp khác 27,33 ha.

- Đất làm muối: chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 20,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 55,54 ha.

- Đất nông nghiệp khác: chuyển sang đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây lâu năm 1,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,96 ha.

* Đất nông nghiệp giảm 847,60 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng, trong đó:

- Chuyển sang đất ở tại nông thôn 48,23 ha theo các kế hoạch giao đất hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn các xã.

- Chuyển sang đất ở tại đô thị 5,79 ha theo kế hoạch giao đất làm nhà ở trên địa bàn thị trấn Ngô Đồng và thị trấn Quất Lâm.

- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,34 ha để mở rộng UBND các xã trên địa bàn xã Bạch Long, Giao Tân, Giao Tiến, Giao Xuân, thị trấn Quất Lâm; ngoài ra còn xây dựng trụ sở phòng ban chống lụt Giao Thủy ở xã Giao Long ; trạm quan trắc tài nguyên và môi trường ở xã Giao Phong, trụ sở quản lý bãi tôm ở xã Giao Thiện.

- Chuyển sang đất quốc phòng 7,12 ha để mở rộng doanh trại quân đội đóng trên địa bàn xã Giao Xuân, thị trấn Quất Lâm, bãi bồi Cồn Lu Cồn Ngạn.

- Chuyển sang đất an ninh 0,3 ha để mở rộng doanh trại đóng trên địa bàn thị trấn Quất Lâm.

- Chuyển sang đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 16,83 ha ở khu vực bãi bồi Cồn Lu Cồn Ngạn.

- Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 65,73 ha, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp trên địa bàn huyện thuê đất để sản xuất kinh doanh (tại thị trấn Ngô Đồng, xã Bình Hòa, Giao An, Giao Lạc, Giao Nhân, Giao Thịnh, Giao Tiến, Giao Yên, Hoàn Sơn), xây dựng trại cá Xuân Thủy ở xã Giao Hải, mở rộng trạm Thủy nông ở xã Giao Hương và đất du lịch ở xã Giao Thiện để phát triển khu du lịch biển Quất Lâm.

- Chuyển sang đất công cộng 378,10 ha để xây dựng cơ sở hạ tầng nhằm phát triển kinh tế-xã hội và phục vụ an sinh xã hội, trong đó chủ yếu là chuyển sang các loại đất sau:

+ Chuyển sang đất giao thông 325,96 ha trong đó một phần theo các quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện từ năm 2010-2020. Phần còn lại do UBND các xã, thị trấn tự mở rộng, cải tạo nâng cấp giao thông nội đồng phục vụ việc sản xuất nông nghiệp.

+ Chuyển sang đất thủy lợi 40,50 ha trong đó một phần theo các quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện từ năm 2010-2020. Phần còn lại do UBND các xã, thị trấn tự mở rộng, cải tạo nâng cấp thủy lợi nội đồng phục vụ việc sản xuất nông nghiệp.

+ Chuyển sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo 10,56 ha do UBND các xã, thị trấn mở rộng khuôn viên các trường học để đủ diện tích chuẩn hóa các trường gồm có: thị trấn Quất Lâm, xã Bình Hòa, Giao An, Giao Châu, Giao Lạc, Giao Phong, Giao Tân, Giao Thanh, Giao Thiện, Giao Thịnh, Giao Tiến, Hoàn Sơn, Hồng Thuận.

+ Chuyển sang đất cơ sở y tế 1,08 ha để mở rộng khuôn viên các trạm y tế xã trên địa bàn thị trấn Ngô Đồng, Quất Lâm, Giao Hải, Giao Long, Giao Tân, Giao Thanh, Giao Yên...

- Chuyển sang đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha để mở rộng bưu điện trên địa bàn xã Giao Long, Giao Xuân.

- Chuyển từ đất trồng lúa 0,99 ha sang đất di tích lịch sử - văn hóa do mở rộng di tích đền chùa ở xã Giao Thiện, Giao Tiến, thị trấn Ngô Đồng.

- Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 11,99 ha do UBND các xã, thị trấn tiến hành xây dựng nhà văn hóa các thôn xóm phục vụ nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của nhân dân trên địa bàn huyện.

- Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,53 ha để mở rộng

khuôn viên sân vận động các xã trên địa bàn huyện để phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân.

- Chuyển sang đất công trình năng lượng 0,38 ha để xây dựng và mở rộng các trạm biến áp trên địa bàn xã Bình Hòa, Giao An, Giao Hà, Giao Long, Giao Phong, Giao Thanh, Giao Thiện, Giao Tiên, Giao Xuân, Giao Yến, Hoàn Sơn, thị trấn Quát Lâm, Giao Lạc, Giao Châu, Giao Nhân, Giao Phong (do triển khai dự án 110 KV ở Giao Thanh)

- Chuyển sang đất chợ 0,77 ha để mở rộng chợ trên địa bàn xã Bạch Long, Giao Tiên, Giao Yến, Hồng Thuận.

- Chuyển sang bãi thải, xử lý chất thải 17,0 ha để xây dựng và mở rộng bãi tập kết rác trên địa bàn xã Bạch Long, Bình Hòa, Giao An, Giao Hà, Giao Hải, Giao Hương, Giao Long, Giao Tân, Giao Thanh, Giao Thiện, Giao Tiên, Giao Xuân, Giao Yến, Hoàn Sơn.

- Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 3,95 ha để xây dựng chùa Bảo Hà ở xã Giao Hà và mở rộng khuôn viên chùa ở xã Bình Hòa.

- Chuyển sang đất cơ sở tín ngưỡng 2,07 ha do xây dựng các nhà thờ họ xen lẫn khu dân cư trên địa bàn các xã Giao Châu, Giao Hà, Giao Hương, Giao Thanh, Hoàn Sơn, thị trấn Ngô Đồng, thị trấn Quát Lâm.

- Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa thiêu 20,35 ha để xây dựng và mở rộng nghĩa địa các xóm trên địa bàn.

- Chuyển sang sông ngòi 9,58 ha do diện tích nông nghiệp quá xấu không thể canh tác được để bị hoang hóa ở xã Giao Lạc, Giao Thiện, Hoàn Sơn.

- Chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 1,37 ha do diện tích nông nghiệp quá xấu không thể canh tác được để bị hoang hóa ở xã Giao Lạc, Giao Thiện, Hoàn Sơn.

- Chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 10,20 ha để xây dựng các lán trại phục vụ cho người lao động trên địa bàn xã Giao Hương, Giao Lạc, thị trấn Quát Lâm.

- Giảm khác 254,04 ha do thay đổi phương pháp kiểm kê và năm 2010 có sự nhầm lẫn trong kiểm kê. Trong đó đất lúa giảm 1,17 ha, đất bằng trồng cây hàng năm khác giảm 0,69 ha (xã Giao Tiên); đất trồng cây lâu năm 0,68 ha (xã Giao An); đất rừng phòng hộ giảm 40,43 ha (thị trấn Quát Lâm, xã Giao Phong, Giao Thịnh); đất rừng đặc dụng giảm 181,95 ha (bãi bồi Cồn Lu Cồn Ngạn); đất nuôi trồng thủy sản giảm 29,12 ha (xã Giao Tiên).

* Đất nông nghiệp tăng 836,24 ha do chuyển sang từ đất phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và tăng khác, cụ thể như sau:

- Đất trồng lúa: tăng 78,46 ha do được chuyển sang từ đất giao thông 7,24

ha và đất thủy lợi 12,39 ha (xã Bạch Long, Giao Hương); đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha (xã Giao Xuân); đất có mặt nước chuyên dùng 0,91 ha (xã Hoàn Sơn); đất phi nông nghiệp khác 0,14 ha (xã Hồng Thuận); đất bằng chưa sử dụng 7,79 ha (xã Giao Châu, Bình Hòa, Giao Hà, Giao Tân, Giao Thanh, Giao Thịnh, Giao Tiên, Hồng Thuận, TT Ngô Đồng); tăng khác 49,88 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: tăng 25,07 ha do được chuyển sang từ đất sản xuất phi nông nghiệp 5,21 ha, đất bằng chưa sử dụng 4,20 ha; tăng khác 15,66 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 11,0 ha do được chuyển sang từ đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,11 ha; đất trụ sở cơ quan 0,02 ha, đất thủy lợi 0,09 ha (xã Giao Tiên); đất cơ sở tôn giáo 0,19 ha (thị trấn Ngô Đồng); đất cơ sở tín ngưỡng 0,19 ha (xã Giao Xuân); đất có mặt nước chuyên dùng 1,56 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,23 ha (thị trấn Ngô Đồng); đất bằng chưa sử dụng 6,54 ha; tăng khác 1,96 ha.

- Đất rừng phòng hộ: tăng 5,19 ha từ đất thủy lợi 0,68 ha (xã Giao Long), đất bằng chưa sử dụng 4,51 ha.

- Đất rừng đặc dụng: tăng 27,27 ha, do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng sang.

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 665,56 ha do được chuyển sang từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,49 ha (xã giao Phong); đất giao thông 2,1 ha; đất thủy lợi 15,54 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 121,09 ha (xã Bạch Long, Giao Hải, Giao Hương, Giao Long, thị trấn Quất Lâm); đất phi nông nghiệp khác 2,46 ha; đất bằng chưa sử dụng 402,98 ha (xã Bạch Long, Giao An, Giao Hải; tăng khác 85,20 ha.

- Đất làm muối: tăng 11,54 ha do được chuyển sang từ đất bãi thải, xử lý chất thải 4,53 ha (thị trấn Quất Lâm); tăng khác 7,01 ha. Nguyên nhân tăng do sai sót trong kiểm đếm của kỳ kiểm kê 2014, thực tế diện tích đất làm muối không mở rộng thêm trong giai đoạn 2010 -2020.

- Đất nông nghiệp khác: tăng 12,15 ha do được chuyển sang từ đất có mặt nước chuyên dùng 6,98 ha (thị trấn Quất Lâm); đất bằng chưa sử dụng 4,1 ha; tăng khác 1,07 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

Tại thời điểm điều tra đất phi nông nghiệp tăng 453,59 ha so với năm 2010, cụ thể như sau:

* Đất phi nông nghiệp chủ chuyển nội bộ 1025,17 ha, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: chuyển sang đất cơ sở y tế 0,04 ha (xã Giao Châu); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,03 ha (xã Giao Tiên); đất thủy lợi 0,01 ha;

đất sinh hoạt cộng đồng 0,53 ha (xã Giao Yên); đất chợ 0,11 ha (xã Bạch Long); đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha (xã Giao Hương).

- Đất ở đô thị: đất ở đô thị tăng 0,04 ha ở Thị trấn Ngô Đồng.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,09 ha (xã Giao Hải); đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,38 ha (xã Giao Châu); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,1 ha (thị trấn Ngô Đồng, xã Giao Hải, Giao Thanh); đất giao thông 0,12 ha (xã Giao Hà, Giao Hải, Giao Lạc); đất di tích lịch sử - văn hóa 0,13 ha (xã Giao Tiến); đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha (xã Giao Châu); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,25 ha (xã Giao Hải); đất công trình bưu chính viễn thông 0,02 ha (xã Giao An, Giao Hà); đất phi nông nghiệp khác 0,95 ha (xã Giao An).

- Đất quốc phòng: chuyển sang đất thủy lợi 0,29 ha (xã Giao Long).

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 3,6 ha (xã Giao Châu, Giao Hà, Giao Phong, Giao Thanh, Giao Yên).

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: chuyển sang đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,47 ha (thị trấn Quất Lâm); đất giao thông 0,06 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,14 ha (xã Giao Hải, Giao Nhân); đất xây dựng tổ chức sự nghiệp 0,04 ha (thị trấn Ngô Đồng); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,23 ha (xã Giao An); đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha (xã Giao Hải, Giao Long); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha (xã Giao Lạc).

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,26 ha (xã Giao Hương, Giao Nhân, Giao Tiến, Hoàn Sơn, Hồng Thuận); đất trụ sở cơ quan 0,53 ha (xã Giao Long, xã Giao Thanh); đất xây dựng cơ sở y tế 0,29 ha (thị trấn Ngô Đồng, xã Giao Phong, Giao Xuân); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha (thị trấn Ngô Đồng); đất giao thông 0,76 ha (thị trấn Ngô Đồng, xã Bạch Long, Giao Thịnh); đất thủy lợi 0,05 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,1 ha (xã Bạch Long, Giao Lạc, Giao Thiện, Giao Nhân); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03 ha (xã Giao Yên); đất công trình năng lượng 0,02 ha (xã Giao Hương); đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha (xã Giao Châu, Giao Hương); đất chợ 0,33 ha (xã Giao Tiến); đất phi nông nghiệp khác 0,2 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,52 ha (xã Giao Hương, Giao Tiến); đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,27 ha (thị trấn Ngô Đồng); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,16 ha (xã Giao Xuân); đất giao thông 0,37 ha (xã Giao Hương); đất khu vui chơi giải trí công cộng 7,11 ha (xã Bình Hòa, Giao Hà, Giao Long, Giao Phong, Giao Nhân, Giao Thiện, Giao Thịnh, Giao Xuân); đất chợ 0,05 ha (xã Giao Xuân).

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chuyển sang đất ở tại nông thôn

0,26 ha; đất trụ sở cơ quan 0,22 ha (xã Giao Long, thị trấn Ngô Đồng); đất quốc phòng 0,61 ha (thị trấn Quất Lâm); đất trụ sở tổ chức sự nghiệp 1,40 ha (xã Bạch Long); đất xây dựng cơ sở y tế 0,2 ha (xã Hoàn Sơn); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,3 ha (xã Giao Thịnh, Giao Châu); đất giao thông 1,21 ha (xã Giao Phong, Bạch Long, Giao Hà); đất thủy lợi 0,07 ha (xã Giao Tiến); đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha (xã Giao An, Giao Châu); đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,05 ha, đất công trình năng lượng 0,01 ha (xã Bạch Long); đất phi nông nghiệp khác 0,27 ha (thị trấn Quất Lâm).

- Đất cơ sở tôn giáo: chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06 ha (xã Giao Thanh); đất giao thông 0,06 ha (xã Giao Hải); đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,53 ha (xã Giao Châu, Giao Phong).

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chuyển sang đất giao thông 1,35 ha (ở các xã Giao Tiến, Giao Long); đất có di tích lịch sử - văn hóa 1,49 ha (xã Giao Châu, Giao Hải, Giao Phong, Giao Thiện); đất cơ sở tôn giáo 7,35 ha (xã Giao Thịnh).

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,1 ha (thị trấn Ngô Đồng); đất giao thông 0,14 ha (xã Bình Hòa, Giao Thanh); đất thủy lợi 0,36 ha (thị trấn T Quất Lâm).

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: chuyển sang đất thủy lợi 935,91 ha (thị trấn Quất Lâm, xã Giao Tân, Giao Thiện, Giao Thịnh, Giao Tiến).

- Đất có mặt nước chuyên dùng: chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,74 ha (xã Bạch Long, Giao Tiến); đất ở đô thị 0,56 ha (ở thị trấn Quất Lâm), đất quốc phòng 2,99 ha (thị trấn Quất Lâm); đất thương mại, dịch vụ 7,73 ha (thị trấn Quất Lâm); đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,0 ha; đất giao thông 1,56 ha (thị trấn Ngô Đồng); đất thủy lợi 12,29 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,43 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,13 ha (xã Giao Hương).

- Đất phi nông nghiệp khác: chuyển sang đất giao 2,84 ha (xã Bạch Long, Giao Phong).

* Đất phi nông nghiệp giảm 218,0 ha do chuyển sang đất nông nghiệp, trong đó:

- Chuyển sang đất trồng lúa 20,76 ha từ đất giao thông 7,24 ha và đất thủy lợi 12,41 ha (xã Bạch Long, Giao Hương); đất cơ sở tín ngưỡng 0,06 ha (xã Giao Xuân); đất có mặt nước chuyên dùng 0,91 ha (xã Hoàn Sơn); đất phi nông nghiệp khác 0,14 ha (xã Hồng Thuận).

- Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 5,21 ha từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (ở xã Giao Tiến do chưa thực hiện).

- Chuyển sang đất trồng cây lâu năm 2,50 ha từ đất ở tại nông thôn 0,11 ha (xã Giao Tiến); đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,1 ha; đất thủy lợi

0,09 ha (xã Giao Tiến); đất cơ sở tôn giáo 0,19 ha (thị trấn Ngô Đồng); đất cơ sở tín ngưỡng 0,15 ha (xã Giao Xuân); đất có mặt nước chuyên dùng 1,6 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,23 ha (thị trấn Ngô Đồng).

- Chuyển sang đất rừng phòng hộ 0,68 ha từ đất thủy lợi (xã Giao Long).

- Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 177,38 ha từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,49 ha (xã giao Phong); đất giao thông 2,1 ha; đất thủy lợi 48,31 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 121,09 ha (xã Bạch Long, Giao Hải, Giao Hương, Giao Long, thị trấn Quất Lâm); đất sông ngòi 2,93 ha, đất phi nông nghiệp khác 2,46 ha.

- Chuyển sang đất làm muối 4,53 ha từ đất bãi thải, xử lý chất thải (thị trấn Quất Lâm).

- Chuyển sang đất nông nghiệp khác 6,98 ha từ đất có mặt nước chuyên dùng (thị trấn Quất Lâm).

- Giảm khác 160,33 ha trong đó đất ở tại đô thị giảm 0,34 ha; đất trụ sở cơ quan giảm 2,82 ha; đất an ninh giảm 0,04 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,3 ha; đất cơ sở thể dục thể thao giảm 0,02 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,80 ha; đất giao thông giảm 17,43 ha; đất thủy lợi giảm 114,15 ha; đất công trình bưu chính viễn thông giảm 0,05 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT giảm 4,82 ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối giảm 17,90 ha.

* Đất phi nông nghiệp tăng 675,45 ha, chuyển sang từ đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn: tăng 55,37 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 34,23 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,15 ha; đất trồng cây lâu năm 4,71 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,53 ha; đất làm muối 1,54 ha; đất nông nghiệp khác 0,07 ha theo các kế hoạch giao đất hàng năm đã được UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn các xã.

- Đất ở tại đô thị: tăng 7,66 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 3,96 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha; đất trồng cây lâu năm 0,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha, đất làm muối 0,69 ha theo kế hoạch giao đất làm nhà ở trên địa bàn thị trấn Ngô Đồng và thị trấn Quất Lâm.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng 5,07 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha; đất trồng cây lâu năm 0,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,51 ha; đất làm muối 0,23 ha; đất công trình sự nghiệp 1,05 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,22 ha, đất hạ tầng 0,36 ha, để mở rộng UBND các xã trên địa bàn xã Bạch Long, Giao Tân, Giao Tiến, Giao Xuân, thị trấn Quất Lâm; ngoài ra còn xây dựng trụ sở phòng ban chống lụt Giao Thủy ở xã Giao Long ; trạm quan trắc tài nguyên và môi trường ở xã Giao Phong, trụ sở quản lý bãi tôm ở xã Giao Thiện. Ngoài ra tăng khác 2,1 ha.

- Đất quốc phòng: tăng 10,80 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 3,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,01 ha; đất rừng đặc dụng 0,49 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,18 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,61 ha, đất hạ tầng 0,01 ha, đất mặt nước chuyên dùng 2,99 ha, tăng khác 0,07 ha để mở rộng doanh trại quân đội đóng trên địa bàn xã Giao Xuân, thị trấn Quất Lâm, bãi bồi Cồn Lu Cồn Ngạn.

- Đất an ninh: tăng 0,3 ha do được chuyển từ đất làm muối để mở rộng doanh trại đóng trên địa bàn thị trấn Quất Lâm.

- Đất trụ sở tổ chức sự nghiệp: tăng 20,56 ha do được chuyển từ đất lúa 11,72 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha, đất trồng cây lâu năm 0,23 ha, đất rừng đặc dụng 0,51 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,1 ha, đất làm muối 1,90 ha, đất ở nông thôn 0,04 ha, đất trụ sở cơ quan 0,64 ha, đất sản xuất kinh doanh 1,40 ha, đất hạ tầng 0,41 ha, đất tôn giáo 0,06 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 1,10 ha, tăng khác 0,08 ha (bãi bồi Cồn Lu Cồn Ngạn, thị trấn Quất Lâm, thị trấn Ngô Đồng, xã Giao Tiến, Giao Phong).

- Đất thương mại, dịch vụ: tăng 15,32 ha để xây dựng cửa hàng xăng dầu ở xã Giao Hương, Giao An, trạm đường sông Ba Lạt ở xã Giao Thiện và phát triển khu du lịch biển Quất Lâm.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: tăng 65,85 ha trong đó phần lớn là các doanh nghiệp trên địa bàn huyện thuê đất để sản xuất kinh doanh (tại thị trấn Ngô Đồng, xã Bình Hòa, Giao An, Giao Lạc, Giao Nhân, Giao Thịnh, Giao Tiến, Giao Yên, Hoàn Sơn), xây dựng trại cá Xuân Thủy ở xã Giao Hải, mở rộng trạm Thủy nông ở xã Giao Hương.

- Đất có mục đích công cộng: tăng 1.536,58 ha do được chuyển từ đất lúa 80,78 ha, đất trồng cây hàng năm khác 12,59 ha, đất trồng cây lâu năm 4,33 ha, đất rừng đặc dụng 9,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 268,14 ha, đất làm muối 2,33 ha, đất nông nghiệp khác 0,08 ha, đất ở nông thôn 0,70 ha, đất ở đô thị 0,04 ha, đất trụ sở cơ quan 0,66 ha, đất quốc phòng 0,29 ha, đất xây dựng công trình sự nghiệp 24,33 ha, đất sản xuất kinh doanh 1,67 ha, đất tôn giáo 1,77 ha, đất tín ngưỡng 1,35 ha, đất nghĩa trang nghĩa địa 0,50 ha, đất sông ngòi 935,91 ha, đất mặt nước chuyên dùng 15,10 ha, đất phi nông nghiệp khác 2,84 ha, đất ba-quảng chưa sử dụng 53,80 ha, tăng khác 119,52 ha. Đến năm 2020 đất công cộng của huyện có diện tích là 3.828,85 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: tăng 17,95 ha để xây dựng và mở rộng bãi tập kết rác trên địa bàn xã Bạch Long, Bình Hòa, Giao An, Giao Hà, Giao Hải, Giao Hương, Giao Long, Giao Tân, Giao Thanh, Giao Thiện, Giao Tiến, Giao Xuân, Giao Yên, Hoàn Sơn.

- Đất cơ sở tôn giáo: tăng 27,02 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa

3,47 ha; đất trồng cây lâu năm 0,38 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha, đất hạ tầng 0,26 ha, đất tín ngưỡng 7,35 ha, tăng khác 15,46 ha để xây dựng chùa Bảo Hà ở xã Giao Hà và mở rộng khuôn viên chùa ở xã Bình Hòa...

- Đất cơ sở tín ngưỡng: tăng 3,66 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,43 ha; đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha, đất ở nông thôn 0,03 ha, đất tôn giáo 1,01 ha, tăng khác 0,55 ha để xây dựng các nhà thờ họ xen lẫn khu dân cư trên địa bàn các xã Giao Châu, Giao Hà, Giao Hương, Giao Thanh, Hoàn Sơn, thị trấn Ngô Đồng, thị trấn Quất Lâm.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: tăng 21,13 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 19,80 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,23 ha; đất trồng cây lâu năm 0,11 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,21 ha; đất thủy lợi 0,27 ha; đất bằng chưa sử dụng 0,51 ha để xây dựng và mở rộng nghĩa địa các xóm trên địa bàn.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: tăng 68,36 ha do được chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 9,58 ha, đất thủy lợi 0,79 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,21 ha, đất bằng chưa sử dụng 18,45 ha, tăng khác 39,33 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: tăng 24,72 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,63 ha; đất sản xuất kinh doanh 0,14 ha, đất thủy lợi 0,62 ha, đất bằng chưa sử dụng 22,59 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: tăng 16,69 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm 0,10 ha, rừng phòng hộ 8,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,65 ha; đất làm muối 0,04 ha, đất nông nghiệp khác 0,13 ha; đất ở nông thôn 1,07 ha, đất trụ sở cơ quan 0,95 ha; đất xây dựng các công trình sự nghiệp 0,31 ha, đất sản xuất kinh doanh 0,27 ha, đất công cộng 1,30 ha, đất bằng chưa sử dụng 1,18 ha, tăng khác 1,28 ha để xây dựng các lán trại phục vụ cho người lao động trên địa bàn xã Giao Hương, Giao Lạc, thị trấn Quất Lâm.

c) Đất chưa sử dụng

Tại thời điểm điều tra, đất chưa sử dụng tăng 123,91 ha so với năm 2010 do được chuyển sang từ đất rừng phòng hộ 22,60 ha, đất thủy lợi 17,21 ha, đất sông ngòi 0,06 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 0,40 ha, tăng khác 83,64 ha. Đồng thời trong giai đoạn 2010 - 2020 đất bằng chưa sử dụng giảm 587,49 ha do chuyển sang đất trồng lúa 7,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,2 ha; đất trồng cây lâu năm 6,54 ha; đất rừng phòng hộ 4,51 ha, đất rừng đặc dụng 27,27 ha, đất nuôi trồng thủy sản 402,98 ha; đất nông nghiệp khác 4,09 ha; đất ở đô thị 0,85 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,91 ha; đất hạ tầng 53,80 ha,

đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ 0,51 ha; đất sông ngòi 18,45 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 22, 59 ha, đất phi nông nghiệp khác 1,18 ha, giảm khác 30,79 ha. Đến năm 2020 đất chưa sử dụng của huyện có diện tích là 687,40 ha.

Bảng 13: Tình hình biến động sử dụng đất từ năm 2010 đến năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2010 (ha)	Diện tích năm 2020 (ha)	Biến động 2020/2010 Tăng(+) Giảm(-)
	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)	23.823,80	23.802,45	-21,35
1	Đất nông nghiệp	16.685,18	16.673,82	-11,36
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	9.597,99	9.131,82	-466,17
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	8.194,64	7.669,35	-525,29
1.1.1.1	Đất trồng lúa	7.870,43	7.396,95	-473,48
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	324,21	272,40	-51,81
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.403,35	1.462,47	59,12
1.2	Đất lâm nghiệp	2.481,92	1.808,31	-673,61
1.2.1	Đất rừng sản xuất			
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	121,21	727,43	606,22
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2.360,71	1.080,88	-1.279,83
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4.066,81	5.219,67	1.152,86
1.4	Đất làm muối	515,46	427,47	-87,99
1.5	Đất nông nghiệp khác	23,00	86,55	63,55
2	Đất phi nông nghiệp	5.987,64	6.441,23	453,59
2.1	Đất ở	1.169,64	1.230,32	60,68
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	1.093,42	1.146,82	53,40
2.1.2	Đất ở tại đô thị	76,22	83,50	7,28
2.2	Đất chuyên dùng	2.793,68	4.167,85	1.374,17
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	28,40	28,50	0,10
2.2.2	Đất quốc phòng	5,53	15,82	10,29
2.2.3	Đất an ninh	7,53	7,79	0,26
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	97,05	0,94	-96,11
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	130,17	199,27	69,10
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	2.525,00	3.915,53	1.390,53
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	42,54	66,53	23,99
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	33,48	28,14	-5,34
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.	115,87	131,20	15,33
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.578,97	691,34	-887,63
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	242,93	106,25	-136,68

2.8	Đất phi nông nghiệp khác	10,53	19,60	9,07
3	Đất chưa sử dụng	1.150,98	687,40	-463,58
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.150,98	687,40	-463,58

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

Việc khai thác sử dụng đất cho các mục đích trên địa bàn huyện Giao Thủy trong những năm qua đã góp phần đem lại những hiệu quả khá lớn về tất cả các mặt kinh tế, xã hội, môi trường và được thể hiện như sau:

- Trong sản xuất nông nghiệp, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, việc thâm canh tăng vụ, hình thành các vùng chuyên canh tập trung được huyện tích cực triển khai, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình đã góp phần đem lại hiệu quả kinh tế, làm tăng giá trị sản xuất nông nghiệp từ 1.945.670 triệu đồng năm 2010 lên 2.227.162 triệu đồng năm 2015 và đạt 3.233.900 triệu đồng năm 2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 3,4% trong giai đoạn 2011 - 2015, tăng bình quân 9,8%/năm (*trong đó nông nghiệp tăng 3,1%/năm, thủy sản tăng 18,7%/năm*) trong giai đoạn 2016 - 2020. Giá trị sản phẩm bình quân trên 01 ha đất canh tác năm 2020 đạt 125 triệu đồng/ha.

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn,... đã đưa giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng của huyện tăng từ 785.427 triệu đồng năm 2010 lên 1.392.929 triệu đồng năm 2015 và đạt 6.282.000 triệu đồng vào năm 2020 với tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 15,4%, tạo việc làm cho khoảng 4.500 lao động/năm trong giai đoạn 2011 - 2015, đến giai đoạn 2016 - 2020 tốc độ tăng bình quân 45,7%/năm (*trong đó công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng 26,2%*), tạo việc làm mới cho lao động bình quân 4.700 người/năm.

- Việc bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng đặc dụng tại Vườn quốc gia Xuân Thủy, diện tích đất rừng phòng hộ ở những nơi xung yếu; tăng cường áp dụng các mô hình sản xuất hữu cơ, sinh thái trong sản xuất nông nghiệp, hạn chế việc sử dụng phân hóa học, thuốc bảo vệ thực vật; đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý rác thải tập trung trên địa bàn các xã, thị trấn... đã góp phần bảo vệ môi trường của huyện.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Năm 2020, cơ cấu sử dụng của huyện như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 16.673,81 ha, chiếm 70,05% diện tích tự nhiên.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 6.441,24 ha, chiếm 27,06 % diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 687,40 ha, chiếm 2,89% diện tích tự nhiên.

Chia theo khu vực hành chính, cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Khu vực đô thị có 1.069,75 ha, chiếm 4,49% diện tích tự nhiên.
- Khu vực nông thôn có 22.732,70 ha chiếm 95,51% diện tích tự nhiên.

Về cơ bản, cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang chuyển dịch theo hướng ngày càng hợp lý, dần đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa (tăng tỷ trọng đất phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng đất nông nghiệp qua các năm). Tuy nhiên đất phi nông nghiệp vẫn còn chiếm tỷ lệ thấp trong cơ cấu sử dụng đất, qua đó cho thấy hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của huyện phát triển còn chậm so với nhu cầu phát triển của huyện trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Đất nông nghiệp bình quân trên hộ tương đối lớn (bình quân 0,30 ha/hộ), trong đó đất sản xuất nông nghiệp bình quân 0,13 ha/hộ, trong đó các xã có diện tích bình quân cao là xã Giao Hương 0,24 ha, Giao Thanh 0,22 ha, Giao Châu 0,21 ha, Giao Thuận 0,18 ha... Đây là điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư thâm canh tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu, đa dạng cây trồng.

- Đất ở được bố trí tập trung dọc các trục đường chính và khu trung tâm các xã, thị trấn. Bình quân đất ở trên hộ là 189 m²/hộ so với định mức sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường (ban hành kèm theo công văn 5763/BTNMT ngày 25/12/2006 là 200 m²/hộ) cơ bản đã tương đối đạt chuẩn và đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của nhân dân.

- Đất cụm công nghiệp hiện tại mới có 18,66 ha ở thị trấn Quất Lâm; đất xây dựng các công trình sản xuất kinh doanh còn thấp, hiện có 68,30 ha song tập trung chủ yếu ở thị trấn Ngô Đồng (24,70 ha), Giao Tiến (9,14 ha), Giao Thịnh (4,58 ha), Hồng Thuận (4,24 ha) ... trong khi các xã còn lại hầu như không có hoặc có nhưng diện tích rất thấp so với định mức (4 - 4,5 m²/người).

- Đất thương mại dịch vụ có 84,94 ha, bình quân 3,82 m²/người, so với định mức 1,5 - 2,0 m²/người khu vực nông thôn thì đã đủ về diện tích, nhưng diện tích này tập trung chủ yếu ở thị trấn Quất Lâm (chiếm 96,16%), trong khi loại đất này ở các xã cũng như thị trấn Ngô Đồng chiếm tỷ lệ rất thấp trong cơ cấu sử dụng đất.

- Đất cơ sở hạ tầng kỹ thuật giao thông còn chiếm tỷ trọng nhỏ (5,97%), chưa đáp ứng được so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đất thủy lợi của huyện chiếm tỷ trọng khá cao so với đất nông nghiệp

(chiếm 13,98% đất nông nghiệp và chiếm 31,52% đất sản xuất nông nghiệp). Hệ thống thủy lợi đảm bảo tưới tiêu chủ động 100% trong sản xuất nông nghiệp.

- Mặc dù hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao) của huyện đã đạt tiêu chuẩn xây dựng nông thôn mới, song trong sử dụng đất vẫn còn có những điểm bất cập, cụ thể như sau:

+ Đất giáo dục đào tạo: Hiện tại bình quân chung 13,9 m²/học sinh (THCS đạt 11,8 m²/học sinh, tiểu học đạt 15,13 m²/học sinh, mầm non đạt 14,77 m²/học sinh), cao hơn so với định mức (bình quân chung 12 m²/học sinh), song có trường thừa, trường thiếu diện tích so với tiêu chuẩn.

+ Đất y tế: Hiện tại bình quân 0,32 m²/người, đạt so với định mức (0,48 - 0,64 m²/người) còn thiếu khoảng 4-10 ha, được phân bố đồng đều và cơ bản đáp ứng được yêu cầu.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Hiện tại bình quân 0,13 m²/người, thấp hơn so với định mức (0,24- 0,32 m²/người, như vậy nhu cầu cần khoảng 7-10 ha) và phân bố không đồng đều, tập trung chủ yếu ở thị trấn Ngô Đồng (2,35 ha) và Giao Thịnh (0,51 ha).

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Hiện tại bình quân 0,07 m²/người, thấp hơn so với định mức (1,63- 2,17 m²/người thì tổng nhu cầu cần khoảng 48-50 ha), tuy nhiên trong thực tế loại đất này khá lớn nhưng đang được thống kê chung với đất sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Hiện tại bình quân 1,24 m²/người, trung bình 1,25 ha/xã, thị trấn, về cơ bản đã đáp ứng đủ diện tích, riêng các khu vực phát triển du lịch, dịch vụ và khu đô thị nhu cầu vẫn cần thêm nữa.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Hiện tại bình quân 5,89 m²/người, so với định mức (6 - 8 m²/người) đã tương đối đủ so với định mức, song phân bố không đều ở các xã (cao nhất là Hoàn Sơn 11,61 m²/người, thấp nhất là Ngô Đồng 3,94 m²/người), tỷ lệ lấp đầy thấp.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Xác định vấn đề môi trường là yếu tố then chốt để huyện Giao Thủy phát triển bền vững nên trong những năm qua huyện đã chú trọng đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong vấn đề bảo vệ môi trường nói chung cũng như trong sử dụng đất nói riêng. Hàng năm phòng Tài chính - Kế hoạch xem xét, cân đối kinh phí, sự nghiệp môi trường tham mưu cho UBND huyện phân bổ cho các địa phương đảm bảo kịp thời và hiệu quả. Ngoài ra tiếp tục theo dõi, hướng dẫn các địa phương sử dụng đúng nội dung, đúng mục đích chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 114/2004/TTLT-BTC-BTNMT ngày 29/12/2006 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bên cạnh đó từng bước thu hút vốn đầu tư trong nước và ngoài nước phục

vụ cho việc phát triển công nghiệp, dịch vụ - thương mại, xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng trên cơ sở ứng dụng công nghệ xử lý chất thải, phòng chống khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, xây dựng các đề án, dự án bảo vệ môi trường.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

2.4.1. Những tồn tại trong việc sử dụng đất

- Quỹ đất dành cho các hoạt động văn hoá, thể thao, y tế... chưa được bố trí thoả đáng và hợp lý, nhiều nơi bị thu hẹp do bị lấn chiếm để sử dụng vào các mục đích khác.

- Đất ở nông thôn chủ yếu bố trí dọc các trục đường giao thông tuy đã góp phần tăng nguồn thu ngân sách nhưng các cụm dân cư đó không được đầu tư hạ tầng đồng bộ do vậy hiệu quả sử dụng đất kém.

- Quản lý việc sử dụng đất chưa chặt chẽ, nhất là ở cấp xã đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và sai mục đích. Tình hình vi phạm, lấn chiếm đất đai vẫn còn, chủ yếu là các chủ thể sử dụng đất vi phạm.

- Tình hình quản lý đất đai chưa chặt chẽ, chưa thực sự hiệu quả.

- Sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất còn nhiều bất cập như: vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng, kinh nghiệm sản xuất, trình độ khoa học kỹ thuật...

2.4.2. Nguyên nhân chủ yếu

Nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trên thì có nhiều, song tập trung vào một số nguyên nhân chính như sau:

- Pháp luật đất đai cùng với các chính sách đất đai đã được ban hành nhưng thiếu đồng bộ.

- Việc quản lý, sử dụng đất phi nông nghiệp, đất công cộng còn thiếu chặt chẽ trong khi bộ máy quản lý đất đai ở cấp xã còn thiếu và yếu chưa nhanh nhạy, giải quyết chưa kịp thời, thậm chí có biểu hiện buông lỏng công tác quản lý dẫn đến tình trạng sử dụng đất tùy tiện, lấn chiếm, mua bán, chuyển nhượng đất đai chưa đúng với quy định của pháp luật.

- Vấn đề thu hút đầu tư để phát triển các công trình hạ tầng kinh tế công nghiệp, dịch vụ còn hạn chế; cơ sở hạ tầng, đặc biệt là giao thông còn chưa đáp ứng được yêu cầu nên việc chuyển đổi cơ cấu trong sử dụng đất cũng như việc sử dụng từng loại đất cụ thể còn hạn chế.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 (trong giai đoạn quy hoạch sử dụng đất 2010 - 2020 được duyệt)

Từ năm 2010 đến năm 2015 các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất của huyện được thực hiện theo Quyết định số 971/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh Nam Định. Từ đó đến nay huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất... theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Kết quả thực hiện đến năm 2015 đã đạt được cụ thể như sau:

Bảng 14: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2015

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt Năm 2015 (ha)	Kết quả thực hiện đến 31/12/2015		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.213,35	16.615,67	-597,68	96,53
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.618,57	7.498,58	-119,99	98,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.563,12</i>	<i>7.468,15</i>	<i>-94,97</i>	<i>98,74</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	303,23	223,59	-79,64	73,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.393,76	1.458,91	65,15	104,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	469,63	722,92	253,29	153,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.580,71	1.053,61	-1.527,10	40,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.294,43	5.115,99	821,56	119,13
1.8	Đất làm muối	LMU	492,78	451,89	-40,89	91,70
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,24	90,18	29,94	149,70
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.335,28	6.396,75	61,47	100,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,53	15,57	9,04	238,44
2.2	Đất an ninh	CAN	7,83	7,79	-0,04	99,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,33		-7,33	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		82,51	82,51	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	140,20	54,65	-85,55	38,98
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.823,34	3.945,18	1.121,84	139,73
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,63	13,96	5,33	161,76
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,54	28,10	6,56	130,45
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.124,64	1.122,71	-1,93	99,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	83,09	77,75	-5,34	93,57

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,25	26,03	-5,22	83,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,81	1,81	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	42,54	47,73	5,19	112,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,84	127,67	-0,17	99,87
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	73,83	32,02	-41,81	43,37
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	33,48	27,56	-5,92	82,32
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.574,79	682,62	-892,17	43,35
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	217,88	85,58	-132,30	39,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,54	17,51	6,97	166,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	965,17	763,21	-201,96	79,08

a) Đất nông nghiệp

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích đất trồng lúa 7.618,57 ha, giảm 248,56 ha so với hiện trạng năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 7.498,58 ha, thực hiện được 98,43%, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 119,99 ha. Nguyên nhân do đất trồng lúa ở những chân ruộng trũng được chuyển sang sử dụng cho các mục đích khác như nuôi trồng thủy sản, trồng cây hàng năm khác, làm trang trại chăn nuôi... và do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 303,23 ha, giảm 20,94 ha so với hiện trạng năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 223,59 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 73,74 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 1393,76 ha, giảm 9,56 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện đến năm 2015 đạt 104,67%, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 65,15 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích đất rừng phòng hộ là 469,63 ha, tăng 348,42 ha so với hiện trạng năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 722,92 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 253,29 ha, vượt 153,93%. Nguyên nhân tăng do thực hiện dự án trồng rừng ngoài chỉ tiêu quy hoạch đề ra tại các xã Giao Long, Giao Thiện, Giao An, thị trấn Quất Lâm và được chuyển từ đất rừng đặc dụng sang.

- Đất rừng đặc dụng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích đất rừng đặc dụng là 2.580,71 ha, tăng 220,0 ha so với hiện trạng năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 1.053,61 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 1527,10 ha. Nguyên nhân giảm do chuyển sang rừng phòng hộ.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 4.294,43 ha, tăng 229,75 ha so với hiện trạng năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 5.115,99 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 821,56 ha.

- Đất làm muối: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 492,78 ha, giảm 22,29 ha so với hiện trạng năm 2010. Kết quả thực hiện đến năm 2015 là 451,89 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 40,89 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 60,24 ha, tăng 37,24 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 90,18 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 29,94 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 6,53 ha, tăng 1,0 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 15,57 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 9,04 ha. Nguyên nhân do sai sót trong quá trình thống kê, kiểm kê trước đây, và quá trình mở rộng các khu vực đất quốc phòng.

- Đất an ninh: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 7,83 ha, tăng 0,04 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 7,79 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 0,04 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 7,33 ha. Tuy nhiên đến năm 2015 chưa thực hiện được chỉ tiêu này.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo hiện trạng năm 2010 và quy hoạch được duyệt đến năm 2015 không có đất thương mại, dịch vụ nhưng đến năm 2015 diện tích đất thương mại, dịch vụ có 82,51 ha là do thay đổi chỉ tiêu trong quá trình thống kê, kiểm kê.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 140,20 ha, tăng 40,34 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 54,65 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 85,55 ha. Nguyên nhân giảm là do thay đổi chỉ tiêu trong quá trình thống kê, kiểm kê tách riêng mã đất cơ sở sản xuất kinh doanh thành đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ.

- Đất phát triển hạ tầng: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 là 2.823,34 ha, tăng 200,41 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 3.945,18 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra 1.121,84 ha. Nguyên

nhân do trong quá trình thực hiện nông thôn mới các xã thực hiện một số công trình như giao thông, thủy lợi,... nằm ngoài quy hoạch đề ra và do thay đổi chỉ tiêu mã đất trong thống kê, kiểm kê.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo hiện trạng sử dụng đất năm 2010 và quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 8,63 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 13,96 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 5,33 ha. Nguyên nhân do kiểm kê xác định lại loại đất vườn, ao trong khuôn viên sang đất có di tích lịch sử - văn hóa.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 21,54 ha, tăng 8,4 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 28,10 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 6,56 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 1.124,64 ha, tăng 28,39 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 1.122,71 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 1,93 ha.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 83,09 ha, tăng 6,66 ha so với năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 77,75 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 5,34 ha. Nguyên nhân do những năm qua số hộ có nhu cầu đất ở tự giã trong các hộ gia đình, mặt khác giá đất theo khung giá cao vì vậy giảm sức mua của nhân dân, từ đó bị hạn chế trong việc đấu giá chuyển đổi các loại đất nông nghiệp và các loại khác sang đất ở.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 31,25 ha, tăng 2,85 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 26,03 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 5,22 ha. Nguyên nhân là do thay đổi chỉ tiêu mã đất tách đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp thành mã đất xây dựng trụ sở cơ quan và mã đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp.

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 42,54 ha giữ nguyên so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 47,73 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 5,19 ha. Nguyên nhân là do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê giữa mã đất cơ sở tôn giáo và mã đất cơ sở tín ngưỡng.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo quy hoạch được duyệt năm 2015 diện tích là 127,84 ha, tăng 11,97 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 127,67 ha, thấp hơn so với quy hoạch đề ra là 0,17 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch được duyệt năm 2015 diện tích là 73,83 ha, tăng 43,52 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến

năm 2015 thực hiện được 32,02 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch là 41,81 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo quy hoạch đến năm 2015 đất cơ sở tín ngưỡng là 33,48 ha. Đến năm 2015 thực hiện được 27,56 ha giảm 5,92 ha. Nguyên nhân là do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê giữa mã đất cơ sở tôn giáo và mã đất cơ sở tín ngưỡng.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Theo quy hoạch được duyệt năm 2015 là 1574,79 ha tăng 4,18 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 682,62 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 892,17 ha. Nguyên nhân là do thay đổi chỉ tiêu mã đất thống kê, kiểm kê.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Theo quy hoạch được duyệt được duyệt năm 2015 diện tích là 217,88 ha, giảm 25,05 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 85,58 ha, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra là 132,30 ha. Nguyên nhân là do thay đổi chỉ tiêu mã đất thống kê, kiểm kê.

- Đất phi nông nghiệp khác: Theo quy hoạch được duyệt đến năm 2015 diện tích là 10,54 ha, tăng 0,01 ha so với hiện trạng năm 2010. Đến năm 2015 thực hiện được 17,51 ha, cao hơn chỉ tiêu quy hoạch đề ra 6,97 ha.

c) Đất chưa sử dụng

Theo chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2015 có 965,17 ha đất chưa sử dụng nhưng thực tế đến năm 2015 còn 763,21 ha, diện tích chưa thực hiện giảm theo quy hoạch là 101,96 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện được việc lấn biển, tăng diện tích tự nhiên.

3.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

a) Chuyển đổi cơ cấu cây trồng:

- Chuyển từ đất lúa sang các loại cây trồng khác 288,93 ha, trong đó:
 - + Sang cây trồng hàng năm khác 25,13 ha.
 - + Sang cây lâu năm 28,88 ha (do hộ gia đình cá nhân tự chuyển đổi, trong chỉ tiêu quy hoạch các xã, thị trấn không đăng ký).
 - + Sang nuôi trồng thủy sản 217,58 ha, so với chỉ tiêu quy hoạch (430,13 ha) thấp hơn 212,55 ha và đạt 50,58 ha.
 - + Sang đất nông nghiệp khác 2,64 ha, so với chỉ tiêu quy hoạch (148,28 ha) thấp hơn 145,64 ha và đạt 1,78 ha.
- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác sang các loại cây trồng khác 23,79 ha, trong đó:
 - + Sang trồng lúa 21,31 ha.

- + Sang nuôi trồng thủy sản 2,48 ha.
- + Chỉ tiêu đăng kí trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,51 ha nhưng chưa thực hiện.
- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang các loại cây trồng khác 2,25 ha, gồm:
 - + Sang trồng lúa 0,04 ha.
 - + Sang nuôi trồng thủy sản 0,74 ha.
 - + Sang đất phi nông nghiệp khác 1,47 ha.
- Chuyển từ đất rừng phòng hộ sang đất rừng đặc dụng theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 619 ha nhưng đến năm 2020 chưa thực hiện.
- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang các loại cây trồng khác 36,71 ha, trong đó:

- + Sang trồng lúa 5,63 ha.
- + Sang trồng cây lâu năm 1,71 ha.
- + Sang trồng cây hàng năm khác 7,88 ha.
- + Sang đất làm muối 1,55 ha
- + Sang đất nông nghiệp khác 19,94 ha
- + Chỉ tiêu đăng kí trong kỳ điều chỉnh quy hoạch chuyển sang đất rừng phòng hộ 143,16 ha nhưng chưa thực hiện.

b) Chuyển đổi mục đích sử dụng đất:

* Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 16.686,88 ha, kết quả thực hiện được 16.673,82 ha, đạt 99,92% so với điều chỉnh quy hoạch. Cụ thể:

- Đất sản xuất nông nghiệp: Trong phương án điều chỉnh quy hoạch, đến năm 2020 diện tích đất sản xuất nông nghiệp có 8.229,79 ha, kết quả thực hiện được 9.131,82 ha, cao hơn chỉ tiêu của phương án điều chỉnh 902,03 ha và đạt 89,04% về chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp so với điều chỉnh quy hoạch, trong đó:

+ Đất trồng lúa thực hiện 7.396,95 ha, đạt 87,35% so với chỉ tiêu điều chỉnh (6.566,05 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm khác thực hiện 272,40 ha, đạt 70,62% so với chỉ tiêu điều chỉnh (210,54 ha).

+ Đất trồng cây lâu năm thực hiện 1.462,67 ha, đạt 99,36 % so với chỉ tiêu điều chỉnh (1.453,20 ha).

- Đất lâm nghiệp: Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đất lâm

nghiệp có 2.178,40 ha, kết quả thực hiện được 1.808,31 ha, đạt 83,01% so với điều chỉnh quy hoạch. Trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ thực hiện 727,43 ha, đạt 34,60% so với chỉ tiêu điều chỉnh (439,79 ha) do chưa thực hiện chuyển sang đất rừng đặc dụng.

+ Đất rừng đặc dụng thực hiện 1.080,88 ha, đạt 62,17% so với chỉ tiêu điều chỉnh (1.738,61 ha).

- Đất nuôi trồng thủy sản: Theo điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 5.647,70 ha, kết quả thực hiện 5.219,67 ha, thấp hơn 428,03 ha và đạt 92,42% so với điều chỉnh quy hoạch.

- Đất làm muối: Trong phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 305,31 ha, kết quả thực hiện là 427,47 ha, đạt 59,99% so với điều chỉnh quy hoạch do chưa chuyển đổi sang các loại đất khác.

- Đất nông nghiệp khác: Theo phương án điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 325,68 ha, kết quả thực hiện là 86,55 ha, đạt 59,99% so với điều chỉnh quy hoạch (do chưa thực hiện chuyển đổi các loại đất khác sang đất nông nghiệp khác làm trang trại).

* Đất phi nông nghiệp: Theo điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến cuối năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp là 7.388,75 ha, kết quả thực hiện là 6.442,23 ha, thấp hơn 946,52 ha, đạt 87,19% so với điều chỉnh quy hoạch. Chi tiết từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng thực hiện đến năm 2020 là 15,82 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh (20,57 ha) thấp hơn 4,75 ha, đạt 76,91%.

- Đất an ninh thực hiện đến năm 2020 là 7,79 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh (8,79 ha) thấp hơn 1,00 ha, đạt 88,62%.

- Đất cụm công nghiệp thực hiện đến năm 2020 là 18,66 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh (22,00 ha) thấp hơn 3,34 ha, đạt 84,82%.

- Đất thương mại dịch vụ thực hiện đến năm 2020 là 84,94 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh (246,50 ha) thấp hơn 161,56 ha, đạt 34,46%.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện được 68,30 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh (241,99 ha) thấp hơn 173,69 ha, đạt 28,22%.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã thực hiện được 3.847,97 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh (là 4.4145,19 ha) thấp hơn 297,22 ha, đạt 92,83%.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa theo chỉ tiêu điều chỉnh phê duyệt là 13,96 ha nhưng hiện tại chưa thực hiện chỉ tiêu này (do các đình chùa, diềm di tích lịch sử chưa được công nhận là di tích lịch sử văn hóa).

- Đất bãi thải, chất thải thực hiện được 27,49 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh (33,00 ha) thấp hơn 5,51 ha, đạt 83,30%.

- Đất ở nông thôn theo điều chỉnh quy hoạch là 1.102,63 ha, kết quả thực hiện được 1.146,82 ha, cao hơn 44,19 ha so với chỉ tiêu phê duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện đô thị hóa chuyên 94,30 đất ở nông thôn sang đất ở đô thị nên kết quả thực hiện đạt 95,99% so với điều chỉnh quy hoạch.

- Đất ở đô thị theo điều chỉnh quy hoạch là 195,90 ha, kết quả thực hiện là 83,50 ha, thấp hơn 112,40 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh phê duyệt. Nguyên nhân thấp hơn chủ yếu là do chưa thực hiện quy hoạch mở rộng hệ thống đô thị Quất Lâm, Ngô Đồng và quy hoạch mới thị trấn Đại Đồng (94,30 ha) nên kết quả thực hiện chỉ đạt 42,62 % so với điều chỉnh quy hoạch.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan diện tích thực hiện đến năm 2020 là 28,50 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh (37,78 ha) thấp hơn 9,28 ha, đạt 75,44%.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp diện tích thực hiện là 0,94 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh phê duyệt (2,53 ha) thấp hơn 1,59 ha, đạt 37,15%.

- Đất cơ sở tôn giáo diện tích thực hiện đến năm 2020 là 66,53 ha, so với chỉ tiêu điều chỉnh phê duyệt (48,03 ha) cao hơn 18,50 ha, đạt 138,52%. Nguyên nhân đất cơ sở tôn giáo vượt chỉ tiêu so với quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là do kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại ranh giới các khoanh đất cơ sở tôn giáo chuẩn xác hơn do kỳ kiểm kê trước bị nhầm lẫn.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 132,02 ha. Kết quả thực hiện được 131,20 ha, thấp hơn 0,82 ha, đạt 99,38% so với điều chỉnh quy hoạch.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ: chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 69,79 ha. Kết quả thực hiện được 27,37 ha, thấp hơn 42,42 ha, đạt 39,22% so với điều chỉnh quy hoạch.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 không có nhưng đến năm 2020 thực hiện là 28,82 ha.

- Đất vui chơi giải trí công cộng: chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 không có nhưng đến năm 2020 thực hiện là 12,28 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 27,56 ha. Kết quả thực hiện được 28,14 ha, cao hơn 0,58 ha, đạt 102,10% so với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân vượt chỉ tiêu so với điều chỉnh quy hoạch là do kiểm kê năm 2019 xác định lại các ranh giới khoanh đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi nhưng diện tích tăng lên do kỳ kiểm kê trước tính chưa chính xác là 0,58 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch: chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020

là 682,62 ha. Kết quả thực hiện được 691,33 ha, cao hơn 8,71 ha, đạt 101,28% so với điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân cao hơn do kiểm kê năm 2019 bóc tách đất sông ngòi từ đất thủy lợi do kỳ trước thống kê bị lẫn với đất thủy lợi và mặt nước chuyên dùng.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 346,75 ha. Kết quả thực hiện được 106,24 ha, thấp hơn 240,51 ha, chỉ đạt 30,64% so với điều chỉnh quy hoạch.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 là 11,14 ha, kết quả thực hiện là 19,59 ha, cao hơn 8,45 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch, đạt 175,85%.

*** Đất chưa sử dụng**

Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt thì đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng của huyện còn 388,43 ha, nhưng thực tế đến năm 2020 còn 687,40 ha (cao hơn 298,97 ha), kết quả thực hiện chỉ đạt 23,03% so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch. Nguyên nhân là do diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp còn thấp.

c) *Mở rộng diện tích tự nhiên:* Trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, dự kiến mở rộng diện tích lấn biển là 1.000 ha. Tuy nhiên thực tế đến nay vẫn chưa thực hiện được phương án trên.

Bảng 15: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích năm 2020 phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện đến năm 2020		
				Diện tích (ha)	So sánh Tăng(+) Giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên (1+2+3)		24.464,06	23.802,45	-661,61	97,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.686,88	16.673,82	-13,06	99,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.566,05	7.396,95	830,90	87,35
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	6.536,20	7.368,39	832,19	87,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	210,54	272,40	61,86	70,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.453,20	1.462,47	9,27	99,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	439,79	727,43	287,64	34,60
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.738,61	1.080,88	-657,73	62,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	722,92			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.647,70	5.219,67	-428,03	92,42
1.8	Đất làm muối	LMU	305,31	427,47	122,16	59,99
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	325,68	86,55	-239,13	26,58

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.388,75	6.442,23	-946,52	87,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,57	15,82	-4,75	76,91
2.2	Đất an ninh	CAN	8,79	7,79	-1,00	88,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,00	18,66	-3,34	84,82
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	246,50	84,94	-161,56	34,46
2.7	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	241,99	68,30	-173,69	28,22
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	4.145,19	3.847,97	-297,22	92,83
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,96		-13,96	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			0,00	
2.11	Đất bãi thải, chất thải	DRA	33,00	27,49	-5,51	83,30
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.102,63	1.146,82	44,19	95,99
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	195,90	83,50	-112,40	42,62
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,78	28,50	-9,28	75,44
2.15	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	2,53	0,94	-1,59	37,15
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,03	66,53	18,50	138,52
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.	NTD	132,02	131,20	-0,82	99,38
2.18	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng	SKX	69,79	27,37	-42,42	39,22
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		27,82	27,82	
2.20	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV		12,28	12,28	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,56	28,14	0,58	102,10
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	682,62	691,33	8,71	101,28
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	346,75	106,24	-240,51	30,64
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,14	19,59	8,45	175,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	388,43	687,40	298,97	23,03
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BSD	388,43	687,40	298,97	176,97

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt đã đạt được trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Nhìn chung kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020 đã góp phần quan trọng phục vụ cho các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, được thể hiện qua một số nội dung chính sau đây:

- Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đáp ứng cho

phát triển kinh tế, xây dựng công nghiệp và dịch vụ, tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt cả về quy mô diện tích và vị trí thực hiện, đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế của huyện và nhu cầu sử dụng đất cho các đơn vị, tổ chức kinh tế, đất ở cho nhân dân trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất khi thực hiện quy hoạch (thông qua việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất...) trở thành nguồn lực quan trọng của huyện và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách của huyện trong từng năm và cả thời kỳ.

- Đất nông nghiệp tiếp tục được mở rộng thêm trên các diện tích vùng đất trống, hoang hóa, quai đê lấn biển thông qua việc đưa vào trồng rừng và nuôi trồng thủy sản. Thực hiện việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng diễn ra tương đối mạnh và đạt hiệu quả nhất định về kinh tế.

- Đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng dần qua các năm, đáp ứng cho quá trình đô thị hóa, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi và các mục đích khác trên địa bàn huyện.

- Đất chưa sử dụng có xu hướng giảm mạnh do việc cải tạo đất chưa sử dụng đưa vào sản xuất nông nghiệp và khai thác vào mục đích chuyên dùng.

3.2.2. Những mặt còn tồn tại

Bên cạnh những mặt được, thực tế quá trình tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020 của huyện cho thấy còn có những tồn tại nhất định, thể hiện qua các mặt sau:

- Xuất phát từ yêu cầu thực tế của địa phương muốn nhanh chóng nắm bắt thời cơ và vận hội mới nên trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện đã có những dự báo theo hướng mang tính đột phá, song những cơ sở, căn cứ để dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch chưa lường hết được khả năng biến động sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực, đặc biệt là sức hút đầu tư trong các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ thương mại, sản xuất đầu tư nên dẫn đến một số chỉ tiêu dự báo cầu sử dụng đất bị phá vỡ, không đạt được như kỳ vọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong đó:

+ Trong nhóm đất nông nghiệp, việc thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng diễn ra còn chậm. Chỉ tiêu chuyển đổi cơ cấu thâm canh tăng vụ đạt thấp.

+ Trong nhóm đất phi nông nghiệp, nhiều chỉ tiêu thực hiện đạt rất thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch được duyệt, điển hình như đất thương mại dịch vụ thực hiện chỉ đạt 34,46%, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thực hiện chỉ đạt 28,22%.

+ Đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng còn hạn chế, diện tích đến năm 2020 thực tế còn nhiều hơn so với chỉ tiêu được duyệt, kết quả thực hiện chỉ đạt 23,03% so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thật sự trở thành yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan, tổ chức và chưa trở thành ý thức của người quản lý, chưa gắn với trách nhiệm của từng cấp. Việc quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt tại nhiều địa phương chưa được coi trọng. Tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch được duyệt vẫn còn xảy ra.

- Trách nhiệm của người sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất chưa cao dẫn đến vẫn có tình trạng lấn chiếm đất đai; sử dụng đất không đúng mục đích, chậm đưa đất vào sử dụng, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được công bố.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện nhất là những công trình dự án từ vốn ngân sách Nhà nước và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

3.2.3. Nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

a) Nguyên nhân khách quan

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh Nam Định nói chung và của huyện Giao Thủy nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động đến lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện. Một số dự án, công trình có trong quy hoạch nhưng không có nhà đầu tư thực hiện hoặc có nhà đầu tư nhưng thực hiện chậm do khó khăn về tài chính, giải phóng mặt bằng, thủ tục trình duyệt dự án đầu tư còn chậm nên ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất nói chung, nhất là dự báo nhu cầu đất cho các dự án phát triển kinh tế, hạ tầng xã hội chưa sát, nhiều dự án đăng ký sử dụng đất trong giai đoạn 2011 - 2015 nhưng không có khả năng thực hiện, được điều chỉnh sang giai đoạn 2016 - 2020 những vẫn không có khả năng thực hiện.

- Quy định của pháp luật đất đai và pháp luật có liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đồng bộ; các quy hoạch ngành lập vào những thời điểm khác nhau và chưa thực sự căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xác định quỹ đất cho từng lĩnh vực ngành nên việc cân đối quỹ đất cho các

ngành, lĩnh vực trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp với quỹ đất hiện có.

- Phương thức kiểm kê đất đai giữa các kỳ kiểm kê đất đai 2010, 2015, 2020 có sự khác nhau do đó một số chỉ tiêu sử dụng đất có sự thay đổi... Việc không đồng nhất các chỉ tiêu kiểm kê với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất dẫn đến việc đánh giá các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch không đầy đủ và chính xác.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Việc xác định một số chỉ tiêu diện tích cũng như đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và các cấp còn mang tính chủ quan, không có dự báo chính xác về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên nhiều dự án đã được phê duyệt nhưng thiếu những luận cứ mang tính khoa học và thực tiễn nên không có khả năng thực hiện.

- Việc quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch chưa thực sự trở thành yêu cầu bắt buộc và gắn trách nhiệm đối với các ngành và chưa thực sự trở thành ý thức của các nhà quản lý; công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ dẫn đến tình trạng các nhà đầu tư đăng ký thực hiện dự án nhưng không đưa đất vào sử dụng.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vẫn kéo dài; có những dự án được cấp phép đầu tư nhưng tiến độ thực hiện chậm do năng lực tài chính của doanh nghiệp không đáp ứng nên làm ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chung của huyện.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất theo quy định hiện nay chưa sát với giá thị trường làm giảm nguồn thu cho ngân sách, trong khi giá bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất còn có sự chênh lệch khá lớn so với giá thị trường dẫn đến người dân không đồng thuận, khó khăn trong việc thu hồi đất, làm giảm tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa sát với thực tiễn, thường chỉ căn cứ vào nhu cầu sử dụng đất của huyện, của các xã và các tổ chức sử dụng đất. Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức còn chủ quan, không có dự án tiền khả thi nên không có khả năng thực hiện.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2010 - 2020 có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm nhằm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử

dụng đất kỳ tới của huyện như sau:

- Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch vùng huyện, quy hoạch xây dựng... theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, hiệu quả đất đai, việc dự báo nhu cầu xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các dự án phát triển kinh tế phải gắn với nguồn vốn đầu tư.

- Xây dựng kế hoạch về vốn và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng như tạo môi trường, chính sách thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào huyện để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tạo nguồn vốn đầu tư phát triển từ quỹ đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê hoặc cho thuê mua, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê, sử dụng đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng hợp lý, hiệu quả nguồn thu từ đất để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó cần đẩy mạnh công tác đấu giá đất để tăng nguồn thu cho ngân sách.

- Thực hiện nghiêm túc việc công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện để tạo điều kiện thu hút đầu tư và để nhân dân giám sát trong quá trình tổ chức thực hiện. Sau khi quy hoạch được phê duyệt, tổ chức công bố công khai toàn bộ tài liệu của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến tất cả các đơn vị hành chính, các tổ chức, cá nhân và toàn thể nhân dân trong toàn huyện.

- Khi lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cần phải xem xét, tính toán đến các vấn đề như dự tính diện tích các loại đất cần bồi thường của từng dự án để thực hiện thu hồi, quy đổi tỷ lệ diện tích đất thu hồi với diện tích đất bồi thường, xác định giá cụ thể cho các loại đất phải bồi thường hoặc xem xét đến việc giao đất có cùng mục đích sử dụng hoặc khác mục đích với loại đất thu hồi nhưng ngang bằng về giá trị bồi thường đất, nếu không có đất để bồi thường thì được bồi thường bằng tiền theo giá đất cụ thể của loại đất thu hồi do cấp có thẩm quyền quyết định tại thời điểm quyết định thu hồi đất, có như vậy mới góp phần nâng cao tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư của các dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai theo quy định của pháp luật.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng đất có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những

căn cứ xác định nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiềm năng đất đai không chỉ là khả năng khai thác đất chưa sử dụng mà còn là khả năng khai thác chiều sâu đối với đất đang sử dụng bằng việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Toàn huyện Giao Thủy hiện có 23.802,45 ha đất tự nhiên, trong đó:

- Đất đang sử dụng: 23.115,05 ha, chiếm 97,11% diện tích đất tự nhiên.
- + Đất nông nghiệp: 16.673,81 ha, chiếm 70,05% diện tích đất tự nhiên.
- + Đất phi nông nghiệp: 6.441,24 ha, chiếm 27,06% diện tích đất tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 687,40 ha, chiếm 2,89% diện tích đất tự nhiên.

Để phát triển các ngành kinh tế - xã hội, đáp ứng mục tiêu, với định hướng phát triển lâu dài và bền vững; theo kết quả điều tra thực trạng nền kinh tế và hiện trạng sử dụng đất; đối chiếu so sánh với các tiêu chí xác định khả năng sử dụng đất cho từng mục đích sử dụng cho thấy tiềm năng đất đai của huyện Giao Thủy nằm ngay bên trong diện tích các loại đất đang sử dụng và được thể hiện thông qua mức độ thích hợp cũng như khả năng chuyển đổi giữa các mục đích sử dụng khác nhau, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất để sử dụng đất hợp lý hơn, hiệu quả hơn.

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá cho thấy để phù hợp với thực trạng điều kiện đất đai hiện nay cũng như định hướng phát triển của các ngành trong những năm tới, tiềm năng đất đai để phát triển một số lĩnh vực chủ yếu trên địa bàn huyện được xác định như sau:

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quá trình sản xuất nông nghiệp liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất và khí hậu của huyện. Tuy nhiên hiệu quả đem lại của sản xuất do việc bố trí hợp lý cây trồng - vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu sản xuất, mùa vụ... tạo ra các vùng chuyên canh sản xuất sản phẩm hàng hoá nông sản và nguyên liệu chế biến còn phụ thuộc nhiều vào các điều kiện khác như: chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm...

- Đối với đất sản xuất nông nghiệp hiện có 9.131,82 ha (*chiếm 54,77% diện tích đất nông nghiệp*), ngoài việc chuyển một phần diện tích đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp, tiềm năng đất đai được xác định trên cơ sở duy trì ổn định những khu vực diện tích đất trồng lúa có năng suất cao với các giống đặc sản, chất lượng cao ở các xã Hồng Thuận, Giao Hương, Giao Thanh, Bình Hòa, Giao Tiến, Giao Hà, Giao An, Giao Nhân, Giao Lạc, Giao Thịnh, Giao

Xuân; chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất nhằm nâng cao giá trị sử dụng đất theo hướng giảm diện tích đất trồng lúa ở những khu vực có hiệu quả thấp chuyển đổi sang trồng các loại cây hàng năm khác ở các xã Giao Hương, Giao Xuân, Giao Thiện, Giao Thịnh. Bên cạnh đó, trên các khu vực chân đất cao, pha cát ở các xã Giao Phong, Giao Thịnh, Giao Yên, Giao Hà, Hoàn Sơn, Giao Nhân tiềm năng đất đai ở các khu vực này rất thuận lợi cho việc phát triển các vùng trồng rau; đồng thời có thể hình thành và phát triển các vùng trồng hoa, cây cảnh tại các xã như Giao Hà, Giao Lạc, Giao Xuân, Giao Tiến, Hồng Thuận.

- Đối với đất trồng cây ăn quả lâu năm: Trên địa bàn huyện tiềm năng đất đai thích hợp để trồng các loại cây ăn quả chủ yếu nằm xen lẫn trong các khu dân cư, tập trung nhiều ở các xã Giao Phong, Hồng Thuận và thị trấn Quất Lâm.

- Đối với đất lâm nghiệp, tiềm năng đất đai được xác định trên cơ sở duy trì bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất rừng đặc dụng hiện có (1.080,88 ha) ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn; duy trì ổn định khoảng 650 - 700 ha đất rừng phòng hộ tập trung ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn và một phần nhỏ diện tích ở thị trấn Quất Lâm và các xã Giao Thịnh, Giao Long, hạn chế tối đa việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ sang các mục đích khác (trừ những trường hợp bất khả kháng vì mục đích quốc phòng, an ninh).

- Đối với đất nuôi trồng thủy sản: Ngoài việc duy trì các khu vực diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có (tập trung ở Cồn Lu, Cồn Ngạn), tiềm năng đất đai để mở rộng diện tích đất nuôi trồng thủy sản khoảng 350 - 370 ha trên cơ sở chuyển đổi các khu vực đất trồng lúa hiệu quả thấp sang phát triển nuôi trồng thủy sản ở các xã Giao Long, Giao Hải, Giao Xuân, Giao Thịnh, Giao Lạc, Giao An, Giao Tiến, Giao Thanh và một phần nhỏ ở các xã Giao Tân, Giao Thiện. Hình thành các khu vực nuôi trồng tập trung ở Cồn Lu, Cồn Ngạn và các xã Bạch Long, Giao Long, Giao Thiện, Giao An, Giao Thịnh và thị trấn Quất Lâm.

- Đối với đất làm muối: Trên cơ sở diện tích đất làm muối hiện có cho thấy tiềm năng đất đai thuận lợi để phát triển các vùng sản xuất muối tập trung khoảng 200 ha chủ yếu ở xã Bạch Long. Đối với các khu vực trên địa bàn xã Giao Phong và thị trấn Quất Lâm nên chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng ưu tiên đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Tiềm năng phát triển công nghiệp

Trong những năm tới, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện sẽ được phát triển mạnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế khi hình thành tuyến đường bộ ven biển (đi qua các xã Giao Yên, Giao Châu, Giao Long, Giao Hải, Giao Xuân, Giao Lạc, Giao An, Giao Thiện) nói riêng cũng như hệ thống hạ tầng giao thông của huyện nói chung với các ngành nghề chủ yếu như

công nghiệp chế biến thủy hải sản, công nghiệp sửa chữa, đóng tàu thuyền, công nghiệp dệt may, hàng tiêu dùng.

Từ kết quả đánh giá các điều kiện về đất đai, vị trí phân bố không gian, thực trạng cơ sở hạ tầng, sức thu hút đầu tư, khả năng cung cấp nguyên liệu... cho thấy ngoài cụm công nghiệp hiện có, tiềm năng đất đai để phát triển công nghiệp của huyện được xác định ở các khu vực sau:

- Khu vực tiếp giáp giữa Quốc lộ 37B và tuyến đường bộ ven biển quy hoạch thuộc địa bàn các xã Giao Châu, Giao Yên, Giao Long, Bạch Long có tiềm năng phát triển khu công nghiệp với quy mô khoảng 1.000 - 1.100 ha. Đây là khu vực tiếp giáp với các tuyến đường bộ quan trọng, rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa; hiện trạng đang là đất trồng lúa nên giảm thiểu chi phí bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Điểm hạn chế ở đây là việc bố trí đường dẫn thoát nước thải khi khu công nghiệp đi vào hoạt động bởi vì nếu không xử lý tốt, đảm bảo nguồn nước trước khi thải ra môi trường thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến vùng nuôi trồng thủy hải sản tập trung của xã Bạch Long, Giao Long cũng như tác động xấu đến chất lượng môi trường biển, trong đó có khu vực du lịch biển Giao Phong, Quất Lâm. Đồng thời khu vực này cũng gần sát các khu dân cư tập trung, nếu không xử lý tốt vấn đề ô nhiễm khí thải, tiếng ồn sẽ ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của người dân xung quanh.

- Phát triển các cụm công nghiệp, bao gồm:

+ Khu vực đất tiếp giáp với tuyến đường bộ ven biển quy hoạch, gần với sông Hồng trên địa bàn xã Giao Thiện có tiềm năng hình thành cụm công nghiệp quy mô khoảng 70 - 80 ha. Khu vực này rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và bố trí hệ thống thoát nước thải. Hiện trạng đang là đất trồng lúa nên giảm thiểu chi phí bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Khu vực này nằm xa các khu dân cư nên vấn đề ô nhiễm môi trường sống được đảm bảo.

+ Khu vực đất tiếp giáp với tuyến tỉnh lộ 489, gần sát sông Hồng trên địa bàn xã Hồng Thuận có tiềm năng hình thành cụm công nghiệp quy mô khoảng 30 - 40 ha. Khu vực này rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và bố trí hệ thống thoát nước thải. Hiện trạng đang là đất trồng lúa nên giảm thiểu chi phí bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Khu vực này nằm gần khu sản xuất vật liệu xây dựng hiện có nên thuận lợi trong việc hình thành tập trung các cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, song điểm hạn chế ở đây gần một số khu dân cư nhỏ, nếu không xử lý tốt vấn đề ô nhiễm khí thải, tiếng ồn sẽ ảnh hưởng xấu đến môi trường sống của người dân xung quanh.

+ Khu vực đất tiếp giáp giữa tuyến tỉnh lộ 489, tuyến huyện lộ Tiên Long quy hoạch (nối Quốc lộ 37B với tỉnh lộ 489 đi thị trấn Xuân Trường huyện Xuân Trường), gần sát sông Sò trên địa bàn xã Giao Tiến có lợi thế về đất đai để hình thành cụm công nghiệp với quy mô khoảng 50 ha. Khu vực này rất thuận

lợi cho việc vận chuyển hàng hóa và bố trí hệ thống thoát nước thải. Hiện trạng đang là đất trồng lúa nên giảm thiểu chi phí bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Khu vực này nằm xa các khu dân cư nên vấn đề ô nhiễm môi trường sống được đảm bảo.

+ Khu vực đất nằm trên tuyến đường bộ ven biển quy hoạch, gần tuyến huyện lộ Bình Lâm, tuyến huyện lộ Thiện Lâm quy hoạch (nối với thị trấn Quất Lâm) trên địa bàn xã Giao Xuân có tiềm năng để hình thành cụm công nghiệp quy mô khoảng 70 ha. Khu vực này rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa. Hiện trạng đang là đất trồng lúa nên giảm thiểu chi phí bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Khu vực này nằm xa các khu dân cư nên vấn đề ô nhiễm môi trường sống được đảm bảo. Tuy nhiên việc bố trí hệ thống thoát nước thải là điểm hạn chế khi hình thành cụm công nghiệp này.

+ Đối với cụm công nghiệp Thịnh Lâm ở thị trấn Quất Lâm, tiềm năng đất đai thuận lợi để mở rộng cụm công nghiệp này khoảng 30 ha.

Ngoài ra, đối với sản xuất tiểu thủ công nghiệp, tiềm năng đất đai có thể thuận lợi để xây dựng một số điểm tập trung thuộc địa bàn các xã như Giao Tân, Giao Hải, mỗi xã từ 10 - 20 ha để từng bước di dời các cơ sở sản xuất trong các khu dân cư hiện nay vào các khu tập trung này. Đối với các ngành sản xuất thủ công mang tính truyền thống có quy mô nhỏ không gây ô nhiễm môi trường... trong tương lai sẽ được tiếp tục duy trì phát triển trong các khu dân cư.

4.2.2. Tiềm năng phát triển sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ và du lịch

Cùng với phát triển công nghiệp, trong những năm tới lĩnh vực sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ của huyện sẽ được phát triển mạnh nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế khi hình thành tuyến đường bộ ven biển. Ngoài việc phát triển dịch vụ xen lẫn trong các khu dân cư dọc theo tuyến Quốc lộ 37B, tỉnh lộ 489, 488 và 489B hiện nay, sau khi hình thành tuyến đường bộ ven biển sẽ tiếp tục phát triển các trung tâm thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất kinh doanh dọc theo tuyến đường này bởi vì tiềm năng đất đai ở các khu vực này chủ yếu là đất trồng lúa, thuận lợi cho xây dựng và giảm thiểu chi phí bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Trên cơ sở kết quả đánh giá các điều kiện thuận lợi, yếu tố tác động đến từng loại hình dịch vụ cho thấy tiềm năng đất đai để phát triển các khu dịch vụ thương mại, sản xuất kinh doanh có quy mô lớn mang tính chất tập trung ở các khu vực sau:

- Phát triển các khu trung tâm thương mại, dịch vụ: tiềm năng đất đai thuận lợi để có thể xây dựng trên địa bàn xã Giao Hải, Giao Long, Giao An khoảng 20 - 25 ha.

- Phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh tập trung: tiềm năng đất đai thuận lợi để có thể xây dựng các cơ sở có quy mô lớn thuộc địa bàn các xã Giao

Thiện, Giao An, Hoàn Sơn khoảng 30 - 40 ha/xã; các xã Giao Xuân, Giao Long, Giao Hương, Giao Lạc, Giao Hải, Bình Hòa khoảng 10 - 25 ha/xã.

- Trên địa bàn xã Giao Phong: Ở khu vực ven biển, tiềm năng rất thuận lợi để hình thành khu nghỉ dưỡng, tắm biển, dịch vụ du lịch với quy mô khoảng 150 - 170 ha; xây dựng khu dịch vụ gắn với du lịch nghỉ dưỡng và thể thao với quy mô từ 50 - 60 ha, tạo tiền đề để phát triển khu du lịch Giao Phong.

- Trên địa bàn xã Bạch Long: Ở khu vực ven biển, tiềm năng rất thuận lợi để xây dựng khu sinh thái nghỉ dưỡng với quy mô khoảng 10 - 15 ha.

- Ngoài ra, trên địa bàn thị trấn Quất Lâm và thị trấn Ngô Đồng phát triển thêm một số khu thương mại, dịch vụ với quy mô từ 2 - 3 ha/khu.

Bên cạnh đó, với lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, Giao Thủy có tiềm năng rất lớn để phát triển mạnh ngành du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái. Ngoài việc tiếp tục khai thác tiềm năng các khu du lịch hiện có như khu nghỉ dưỡng, tắm biển Quất Lâm, khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Xuân Thủy thì trên địa bàn huyện còn có khu vực ven biển thuộc xã Giao Phong với quy mô 150 - 200 ha rất thuận lợi để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển. Trên cơ sở kết quả đánh giá các điều kiện thuận lợi, yếu tố tác động đến từng loại hình du lịch cho thấy tiềm năng đất đai để phát triển du lịch của huyện được hình thành theo các khu du lịch như sau:

- Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển Quất Lâm (thị trấn Quất Lâm).
- Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển Giao Phong (xã Giao Phong).
- Khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Xuân Thủy, Cồn Lu, Cồn Ngạn.
- Khu du lịch sinh thái cộng đồng xã Giao Xuân
- Khu du lịch di tích lịch sử văn hóa Hoàn Nha (xã Giao Tiến), đền chùa Hà Cát (xã Hồng Thuận).

Khai thác sự đa dạng, phong phú về tài nguyên du lịch sẽ là thế mạnh để phát triển du lịch của huyện trong tương lai. Vì vậy, trong những năm tới các khu vực này sẽ được đầu tư phát triển mạnh về cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ cho du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch ngày càng tăng; đồng thời sẽ kéo theo sự phát triển của các loại hình dịch vụ phục vụ cho du lịch. Ngoài ra, các hoạt động dịch vụ có quy mô nhỏ sẽ được tiếp tục phát triển trong các khu dân cư, hộ gia đình dọc theo các trục đường chính trong huyện.

4.2.3. Tiềm năng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

Tiềm năng đất đai để phát triển mở rộng, hình thành và phát triển mới hệ thống đô thị trên địa bàn huyện được xác định dựa trên các tiêu chí cơ bản như:

- Vị trí phân bố không gian.

- Các yếu tố điều kiện tự nhiên bao gồm: địa hình, địa chất, thủy văn và thủy văn địa chất.

- Công năng của đất (*sức chịu tải về dân số, các loại công trình kiến trúc*).

- Điều kiện cơ sở hạ tầng và phương thức sử dụng đất hiện tại.

Trên cơ sở đánh giá mức độ thuận lợi của các yếu tố nêu trên cho thấy tiềm năng đất đai để mở rộng và phát triển hệ thống đô thị trên địa bàn huyện như sau:

- Tiềm năng phát triển các đô thị hiện có:

+ Đối với thị trấn Quất Lâm: Trên cơ sở diện tích đất đai hiện nay, kết hợp với các xã Giao Phong, Giao Thịnh tiềm năng có thể phát triển thành đô thị loại IV (thị xã) và trở thành đô thị trung tâm vùng Đông Nam của tỉnh Nam Định với chức năng là đô thị du lịch, nghỉ dưỡng và tắm biển. Kết hợp với đô thị Đại Đồng và Vườn quốc gia Xuân Thủy tạo thành vùng phát triển kinh tế du lịch - sinh thái trọng điểm không chỉ đối với riêng huyện Giao Thủy mà còn là của cả tỉnh Nam Định.

+ Đối với thị trấn Ngô Đồng: Phát triển là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện Giao Thủy (đô thị loại V) với tiềm năng lợi thế về dịch vụ thương mại, công nghiệp chế biến sản phẩm thủy hải sản gắn với cụm công nghiệp Hồng Thuận.

- Tiềm năng để hình thành, phát triển các đô thị mới:

+ Trên cơ sở tiềm năng đất đai của xã Hồng Thuận có thể hình thành mới thị trấn Đại Đồng (đô thị loại V) với trung tâm đô thị là khu vực giao giữa tỉnh lộ 498 và tuyến đường bộ ven biển, có chức năng là đô thị kinh tế, văn hóa của huyện với việc hình thành các trung tâm dịch vụ, phát triển du lịch sinh thái gắn với Vườn quốc gia Xuân Thủy.

+ Trên cơ sở tiềm năng đất đai hiện có của xã Giao Tiến có thể phát triển hình thành mới thị trấn Hoàn Nha (đô thị loại V) với chức năng là đô thị công nghiệp, dịch vụ. Lợi thế ở khu vực này là dân cư tập trung gắn với sự phát triển của cụm công nghiệp Giao Tiến.

+ Mở rộng thị trấn Ngô Đồng sang toàn bộ diện tích xã Hoàn Sơn và đổi tên thành thị trấn Giao Thủy (Đô thị loại V đồng bằng) là trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị của huyện.

+ Ngoài ra, tiềm năng đất đai trên địa bàn xã Giao Hải, xã Giao Thiện, Giao Yên, Bạch Long, Giao An cũng có nhiều thuận lợi để phát triển đô thị (đô thị loại V), trong đó: khi hình thành đô thị ở Giao Hải sẽ tạo tiền đề để gắn kết các hoạt động công nghiệp, dịch vụ thương mại với khu du lịch Giao Phong và tuyến du lịch sinh thái Côn Lu, vườn quốc gia Xuân Thủy và Côn Ngạn; khi

hình thành đô thị ở Giao Thiện sẽ gắn kết các hoạt động công nghiệp, dịch vụ thương mại của khu vực này với đô thị Đại Đồng, khu du lịch vườn quốc gia Xuân Thủy, tạo ra sự phát triển đồng đều về đô thị giữa các khu vực trên địa bàn toàn huyện.

Đối với các khu dân cư nông thôn, trên cơ sở đánh giá thực trạng quỹ đất đai, đối chiếu so sánh với các tiêu chí về mức độ thuận lợi, ít thuận lợi và không thuận lợi cho thấy tiềm năng đất đai thích hợp để xây dựng mở rộng các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện là các vị trí xung quanh các khu dân cư hiện có thuộc địa bàn các xã còn lại, trong đó có thể hình thành và phát triển các điểm dân cư tập trung mang dáng dấp đô thị (thị tứ).

4.2.4. Tiềm năng đất đai để phát triển cơ sở hạ tầng và các mục đích chuyên dùng khác còn lại

Hệ thống cơ sở hạ tầng (*bao gồm hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội*) đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc cạnh tranh khu vực, là yếu tố được quan tâm trong việc thu hút sự đầu tư nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững an ninh, quốc phòng cũng như nâng cao đời sống cho nhân dân. Ngoài phần diện tích đất đang sử dụng hiện nay, tiềm năng quỹ đất đáp ứng cho các mục đích mở rộng hoạch xây dựng mới hệ thống cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện Giao Thủy còn rất lớn, chủ yếu là đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

- Đối với diện tích các loại đất đang sử dụng hiện nay, ngoài việc bố trí thêm diện tích nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá thì cần điều chỉnh, chuyển đổi một số loại đất chuyên dùng nhằm sử dụng hiệu quả loại đất này, trong đó tiềm năng chủ yếu được chuyển đổi sang bố trí đất ở khoảng 30 - 50 ha.

- Đối với diện tích đất chưa sử dụng: Tiềm năng đất đai để khai thác, bổ sung đưa vào sử dụng cho các mục đích khác nhau trên địa bàn huyện Giao Thủy là đất chưa sử dụng với diện tích hiện còn 687,40 ha, song do phần lớn diện tích này (561,09 ha) thuộc khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn nên khả năng khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp là rất hạn chế. Mặc dù vậy vẫn có thể khai thác khoảng 50 ha để đáp ứng cho các mục đích xây dựng các công trình phi nông nghiệp, tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Giao Phong và thị trấn Quất Lâm; ngoài ra cần khoanh nuôi để phát triển rừng khoảng 560 ha ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Từ những tiềm năng và lợi thế so sánh, thời cơ và thách thức đối với huyện Giao Thủy; phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và xa hơn như sau:

- Phát huy đồng bộ sức mạnh tổng hợp, khai thác nội lực, các thế mạnh của huyện là nhân tố quyết định; nguồn lực bên ngoài là quan trọng. Xây dựng hệ thống kinh tế mở theo định hướng xã hội chủ nghĩa cả về cơ chế quản lý, cơ cấu kinh tế gắn với thị trường nhằm phát huy và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ nhanh, hiệu quả và bền vững. Phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội của huyện phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế - xã hội của toàn tỉnh, gắn kết với các huyện lân cận để tạo ra sự phân công hợp tác chặt chẽ trong một cơ cấu thống nhất. Phát triển nhanh nền kinh tế phải đi kèm với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động phòng chống thiên tai, thích nghi và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp để tạo mức tăng trưởng kinh tế đột phá cao, gắn với sự phát triển chung của tỉnh; tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, tập trung là công nghiệp chế biến thủy hải sản, công nghiệp phụ trợ, các lĩnh vực sản xuất công nghiệp thân thiện với môi trường. Phát triển mạnh và đa dạng khu vực dịch vụ trên cơ sở khai thác tối đa tiềm năng du lịch biển, du lịch sinh thái với trung tâm là các khu du lịch Quát Lâm, Giao Phong và Vườn quốc gia Xuân Thủy. Đồng thời tiếp tục phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng sản xuất hàng hóa, hữu cơ với các sản phẩm nông nghiệp sạch gắn với tiến trình hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Xây dựng Giao Thủy trở thành một huyện có cơ cấu kinh tế công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Xây dựng hệ thống các trung tâm kinh tế phát triển, đầu mối giao lưu quan trọng với chức năng là những hạt nhân thúc đẩy các vùng nông thôn phát triển. Phát triển thị trấn Quát Lâm thành đô thị loại IV với chức năng là đô thị du lịch, nghỉ dưỡng và tắm biển; thị trấn Ngô Đồng là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện gắn với dịch vụ thương mại, công nghiệp chế biến thủy hải sản; hình thành mới thị trấn Đại Đồng có chức năng là đô thị kinh tế, văn hóa gắn với các trung tâm dịch vụ, phát triển du lịch sinh thái Vườn quốc gia Xuân Thủy. Xây dựng các trung tâm cụm xã thành các trung tâm vệ tinh

thúc đẩy và hỗ trợ cho sự phát triển chung của toàn huyện.

- Kết hợp hài hòa, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo tình hình chính trị, quốc phòng, an ninh và giải quyết tốt các vấn đề xã hội. Phát triển lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng, củng cố quan hệ sản xuất, kết hợp giải quyết các vấn đề trước mắt và thực hiện các mục tiêu cơ bản lâu dài. Xác định đúng trọng tâm các khâu, các ngành kinh tế có tính chất đột phá; xác định đúng các lĩnh vực ưu tiên phát triển trong từng giai đoạn và có những giải pháp đồng bộ, hiệu quả.

- Đẩy mạnh giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để đủ sức thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển y tế, văn hóa, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường; tăng cường công tác xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm nhằm nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Đảm bảo sự phát triển đồng đều giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư trong toàn huyện.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, điều kiện đất đai và thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng, tiềm năng, lợi thế và thời cơ, thách thức của huyện, để góp phần khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai phục vụ quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ mới thì những quan điểm về sử dụng đất dưới đây cần phải được nhận thức rõ, thực hiện thống nhất và đầy đủ:

- Khai thác sử dụng đất theo hướng giải phóng được năng lực sản xuất của các ngành kinh tế - xã hội nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu cây trồng - vật nuôi, ưu tiên phân bổ đất đai cho các ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, thúc đẩy kinh tế phát triển trên cơ sở khai thác tiềm năng đất đai gắn với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, tập trung phát triển các công trình hạ tầng kinh tế, hạ tầng giao thông trọng điểm nhằm phát triển nhanh và bền vững khu vực kinh tế công nghiệp, dịch vụ và du lịch, thực hiện chuyển đổi hiệu quả cơ cấu nền kinh tế. Đồng thời dành một tỷ lệ thích đáng và hợp lý để phát triển các công trình phúc lợi công cộng, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực, tạo điều kiện phát triển đồng bộ về kinh tế với phát triển xã hội.

- Đảm bảo quỹ đất hợp lý để đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, khu dân cư nông thôn, trong đó ưu tiên cho việc mở rộng để nâng cấp các đô thị hiện có, hình thành và phát triển đô thị mới tạo thành tam giác trung tâm kinh tế phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch, kết nối hạ tầng trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt trạng thái rừng ở khu vực bảo tồn thiên nhiên Vườn quốc gia Xuân Thủy và các khu vực rừng phòng hộ xung yếu;

khoanh nuôi, trồng mới mở rộng diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hạn chế tối đa việc chuyển diện tích rừng phòng hộ sang các mục đích khác (trừ trường hợp vì mục đích quốc phòng, an ninh).

- Trong sử dụng đất nông nghiệp chỉ nên duy trì đất sản xuất trồng lúa ở những khu vực thuận lợi đầu tư thâm canh có năng suất, chất lượng cao, mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng tăng diện tích đất trồng cây rau màu có giá trị kinh tế cao, chuyển đổi những khu vực sản xuất kém hiệu quả sang mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, lấy giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích đất đai làm thước đo để bố trí cây trồng, vật nuôi.

- Khai thác tối đa diện tích có thể đưa vào sử dụng (hạn chế để tình trạng đất chưa sử dụng), gắn khai thác sử dụng với nhiệm vụ bồi bổ tái tạo, làm tăng độ phì cho đất... chống suy thoái đất, gắn lợi ích kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và danh lam thắng cảnh, bảo đảm sử dụng đất bền vững lâu dài.

- Khai thác sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo vấn đề quốc phòng an ninh, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và các quan điểm sử dụng đất, để đáp ứng được phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong những năm tới, định hướng sử dụng đất trên địa bàn huyện Giao Thủy đến năm 2030 và xa hơn như sau:

1.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Bố trí đất trồng lúa nên cơ sở phát triển nền nông nghiệp sinh thái bền vững, phù hợp với điều kiện đất đai của từng khu vực trên địa bàn huyện theo hướng sản xuất hàng hóa, chất lượng cao với các giống lúa đặc sản.

+ Khuyến khích phát triển mô hình tích tụ ruộng đất để hình thành các cánh đồng, vùng sản xuất lúa quy mô tập trung, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư công nghệ trong sản xuất, liên kết với doanh nghiệp để đầu tư và bao tiêu sản phẩm.

+ Chuyển đổi các khu vực đất trồng lúa có năng suất thấp, chất lượng kém sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp, chuyển sang trồng các loại cây rau màu có giá trị kinh tế cao và phát triển nuôi trồng thủy sản ở những khu vực thích hợp.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030, toàn huyện có khoảng 4.000 - 4.500 ha đất chuyên trồng lúa nước, trong đó:

+ Duy trì ổn định diện tích đất trồng lúa tập trung ở các xã Hồng Thuận, Giao Hương, Giao Thanh, Bình Hòa, Giao Tiến, Giao Hà, Giao Nhân, Giao Lạc, Giao Thịnh, Giao Xuân (khoảng 3.500 ha) và một phần ở các xã còn lại.

+ Chuyển đổi khoảng 700 - 730 ha đất chuyên trồng lúa nước có hiệu quả thấp sang trồng các loại cây hàng năm khác khoảng 170 - 180 ha (ở các xã Giao Hương, Giao Xuân, Giao Thiện, Giao Thịnh), mở rộng đất nuôi trồng thủy sản khoảng 430 - 450 ha (ở các xã Giao Thiện, Giao Thanh, Giao Tiến, Giao An, Giao Lạc, Giao Xuân, Giao Thịnh, Giao Hải và Giao Long) và chuyển sang các loại đất nông nghiệp khác khoảng 100 ha.

1.3.2. Khu vực chuyên trồng cây ăn quả lâu năm

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Duy trì và phát triển diện tích đất trồng các loại cây ăn quả trong các khu vườn tạp xen lẫn trong khu dân cư. Do đây không phải thế mạnh của huyện nên không hình thành các vùng chuyên trồng cây ăn quả tập trung.

+ Chuyển đổi một phần diện tích để đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030, toàn huyện có khoảng 1.400 - 1.450 ha đất trồng cây ăn quả lâu năm, tập trung nhiều ở các xã Giao Phong, Hồng Thuận và thị trấn Quất Lâm.

1.3.3. Khu vực chuyên nuôi trồng thủy sản

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Mở rộng diện tích đất nuôi trồng thủy sản để phát huy tiềm năng, lợi thế, đưa nuôi trồng thủy sản trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của huyện, cung cấp sản phẩm hàng hóa cho nhu cầu tiêu dùng và đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thủy hải sản phát triển.

+ Chuyển đổi các khu vực đất trồng lúa hiệu quả thấp sang phát triển nuôi trồng thủy sản ở các xã Giao Long, Giao Hải, Giao Xuân, Giao Thịnh, Giao Lạc, Giao An, Giao Tiến, Giao Thanh, Giao Tân, Giao Thiện.

+ Hình thành các khu vực nuôi trồng tập trung ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn và các xã Bạch Long, Giao Long, Giao Thiện, Giao An, Giao Thịnh.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030, toàn huyện có khoảng 4.700 - 4.800 ha đất chuyên nuôi trồng thủy sản, tập trung nhiều ở Cồn Lu, Cồn Ngạn (khoảng 2.600 ha) và các xã Bạch Long, Giao Long, Giao Thiện, Giao An, Giao Thịnh và thị trấn Quất Lâm.

1.3.4. Khu vực rừng phòng hộ

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích các khu vực rừng phòng hộ xung yếu, khoanh nuôi, trồng mới mở rộng diện tích rừng phòng hộ nhằm phòng chống thiên tai và hạn chế tác động xấu của biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

+ Phát triển rừng phòng hộ không chỉ là vấn đề môi trường mà cần sử dụng đất kết hợp với nuôi trồng thủy hải sản, du lịch sinh thái để phát triển kinh tế.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030, toàn huyện có khoảng 1.100 - 1.200 ha đất rừng phòng hộ, tập trung nhiều ở Cồn Lu, Cồn Ngạn và một phần nhỏ diện tích ở các xã Giao Phong, Giao Long, Bạch Long, Giao Thịnh và thị trấn Quất Lâm. Phát triển trồng rừng phòng hộ trên diện tích đất nuôi trồng thủy sản với diện tích khoảng 450 - 470 ha.

1.3.5. Khu vực rừng đặc dụng

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng đặc dụng nhằm đáp ứng mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn và sử dụng bền vững các hệ sinh thái, loài, nguồn gen. Bảo tồn đa dạng sinh học trở thành trọng tâm trong chiến lược thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

+ Sử dụng tài nguyên đất rừng hiệu quả trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của Vườn quốc gia Xuân Thủy để phát triển kinh tế du lịch.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030, ngoài việc giữ nguyên diện tích 1.080,88 ha đất rừng đặc dụng hiện có của huyện, tiếp tục mở rộng diện tích loại đất này ở khu vực Vườn quốc gia Xuân Thủy với diện tích 530 - 550 ha. Khi đó toàn huyện sẽ có khoảng 1.600 - 1.650 ha đất rừng đặc dụng.

1.3.6. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Phát triển công nghiệp tập trung trên cơ sở ưu tiên các ngành sản xuất các sản phẩm lợi thế, có thị trường tiêu thụ, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, làm động lực để thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa; đồng thời chuyển dịch mạnh cơ cấu nội bộ ngành theo hướng phát triển các ngành chủ lực, tạo sức đột phá; đầu tư đổi mới công nghệ để nâng cao chất lượng sản phẩm. Tiếp tục phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống.

+ Bố trí đất các khu, cụm công nghiệp tập trung ở những khu vực thuận lợi về hạ tầng giao thông (gần các tuyến Quốc lộ 37B, tỉnh lộ 498, 488 và 489B, tuyến đường bộ ven biển quy hoạch và các tuyến huyện lộ), xa các khu dân cư, gần nguồn nước và trên các diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng kém hiệu quả. Tiếp tục duy trì phát triển các ngành sản xuất thủ công mang tính truyền thống có quy mô nhỏ không gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030, toàn huyện có khoảng 1.200 - 1.300 ha đất khu, cụm công nghiệp, trong đó:

+ Hình thành khu công nghiệp Hải Long với quy mô khoảng 1.000 - 1.100 ha nằm trên địa bàn xã Giao Châu, Giao Yên, Giao Long, Bạch Long.

+ Phát triển mới 5 cụm công nghiệp, cụ thể: trên địa bàn xã Giao Thiện quy mô khoảng 75 ha; xã Hồng Thuận quy mô khoảng 30 - 40 ha; xã Giao Tiến quy mô khoảng 50 ha; xã Giao Xuân quy mô khoảng 70 ha. Đồng thời mở rộng cụm công nghiệp Thịnh Lâm (thị trấn Quất Lâm) khoảng 30 ha.

1.3.7. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Phát triển hệ thống đô thị của huyện trở thành các trung tâm kinh tế trên cơ sở phù hợp với tiềm năng của từng khu vực nhằm khai thác, phát huy tối đa những lợi thế về du lịch biển, du lịch sinh thái gắn với dịch vụ, công nghiệp chế biến. Phát triển các cụm kinh tế dân cư tập trung tạo thành hệ thống vệ tinh đồng bộ làm điểm tựa, giữ vai trò thúc đẩy quá trình đô thị hoá nông thôn.

+ Hình thành hệ thống đô thị trên cơ sở xác định rõ chức năng của từng đô thị, trong đó phát triển thị trấn Quất Lâm thành đô thị loại IV với chức năng là đô thị du lịch, nghỉ dưỡng và tắm biển; thị trấn Ngô Đồng là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện gắn với dịch vụ thương mại, công nghiệp chế biến thủy hải sản; hình thành mới thị trấn Đại Đồng có chức năng là đô thị kinh tế, văn hóa gắn với các trung tâm dịch vụ, phát triển du lịch sinh thái Vườn quốc gia Xuân Thủy; hình thành mới thị trấn Hoàn Nha có chức năng là đô thị kinh tế, dịch vụ gắn với cụm công nghiệp Giao Tiến.

Ngoài ra, về lâu dài có thể hình thành và phát triển đô thị loại V ở địa bàn xã Giao Hải, xã Giao Thiện, Giao Yên, Bạch Long, Giao An để gắn kết các hoạt động công nghiệp, dịch vụ thương mại với hoạt động du lịch, tạo ra sự phát triển đô thị đồng bộ giữa các khu vực trên địa bàn huyện.

+ Phát triển mạnh kinh tế dịch vụ thương mại với các hoạt động dịch vụ mũi nhọn trên cơ sở nâng cấp, mở rộng hệ thống chợ, xây dựng mới các trung tâm thương mại gắn với các đô thị và dọc theo tuyến đường bộ ven biển; đồng thời phát triển mạnh các loại hình dịch vụ du lịch, phát triển dịch vụ thương mại với các sản phẩm sản xuất, chế biến chủ lực gắn với các cụm công nghiệp chế biến.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030, việc sử dụng đất để phát triển các khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện như sau:

+ Thị trấn Quất Lâm: Kết hợp với xã Giao Phong, Giao Thịnh phát triển thành đô thị loại IV, là đô thị trung tâm vùng Đông Nam của tỉnh Nam Định với

chức năng là đô thị du lịch, nghỉ dưỡng và tắm biển. Quy mô dân số đô thị khoảng 2-3 vạn người, diện tích tự nhiên là 2.580,97 ha, trong đó diện tích đất xây dựng đô thị khu trung tâm khoảng 450 - 500 ha.

+ Thị trấn Giao Thủy (bao gồm TT Ngô Đồng và xã Hoàn Sơn): phát triển là trung tâm hành chính - chính trị, kinh tế, văn hóa của huyện (đô thị loại V) gắn với dịch vụ thương mại, công nghiệp chế biến sản phẩm thủy hải sản. Quy mô dân số đô thị khoảng 18 - 20 nghìn người, diện tích tự nhiên là 859,65 ha, trong đó diện tích đất xây dựng đô thị khu trung tâm khoảng 180 - 200 ha.

+ Thị trấn Đại Đồng (được hình thành mới trên cơ sở tiềm năng đất đai của xã Hồng Thuận): có chức năng là đô thị kinh tế, văn hóa của huyện (đô thị loại V) gắn với việc hình thành các trung tâm dịch vụ, phát triển du lịch sinh thái gắn với Vườn quốc gia Xuân Thủy. Quy mô dân số đô thị khoảng 20-22 nghìn người, diện tích tự nhiên là 1.454,97 ha, trong đó diện tích đất xây dựng khu trung tâm đô thị khoảng 150 - 170 ha.

+ Thị trấn Hoàn Nha (được hình thành mới trên cơ sở tiềm năng đất đai của xã Giao Tiến): có chức năng là đô thị công nghiệp, dịch vụ (đô thị loại V) gắn với việc hình thành cụm công nghiệp Giao Tiến. Quy mô dân số đô thị khoảng 20- 21 nghìn người, diện tích tự nhiên là 873,82 ha, trong đó diện tích đất xây dựng khu trung tâm đô thị khoảng 150 - 170 ha

+ Sau năm 2030 có thể hình thành thêm 5 đô thị mới (loại V) trên cơ sở tiềm năng đất đai của xã: xã Giao Thiện, Giao An, Giao Long, Giao Hải, Bạch Long hiện nay để gắn kết các hoạt động công nghiệp, dịch vụ thương mại với du lịch và tạo ra sự phát triển đô thị đồng bộ giữa các khu vực trên địa bàn huyện.

+ Phát triển các khu thương mại, dịch vụ tập trung thuộc các xã Giao Hải khoảng 20 - 25 ha, Giao An, Giao Long khoảng 25 - 30 ha; xã Giao Thanh khoảng 45 -50 ha; Phát triển các cơ sở sản xuất kinh doanh tập trung thuộc địa bàn các xã Giao Thiện, Giao Thịnh, Giao An, Hoàn Sơn (khoảng 30 - 40 ha/xã) và các xã Giao Xuân, Giao Long, Giao Hương, Giao Lạc, Giao Hải, Bình Hòa (khoảng 20 - 25 ha/xã).

Ngoài ra phát triển thêm mạng lưới các điểm thương mại, dịch vụ có quy mô nhỏ từ 1 - 5 ha/khu trên địa bàn thị trấn Quất Lâm, thị trấn Ngô Đồng và các xã còn lại. Dự kiến đến năm 2030 toàn huyện có khoảng 800 - 830 ha đất thương mại, dịch vụ và khoảng 600 - 620 ha đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

1.3.8. Khu du lịch

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Khai thác hiệu quả và bền vững tiềm năng, lợi thế tài nguyên du lịch của huyện, ưu tiên bố trí quỹ đất để xây dựng các công trình phục vụ phát triển du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển.

+ Phát triển du lịch sinh thái trên cơ sở bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học gắn kết với du lịch văn hóa, lịch sử tạo thành các tua du lịch tạo điều kiện kéo theo dịch vụ thương mại phát triển.

+ Phát triển, đầu tư đồng bộ để gắn kết các điểm du lịch với nhau bao gồm khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển Quất Lâm (thị trấn Quất Lâm), khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển Giao Phong (xã Giao Phong), khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Xuân Thủy, Côn Lu, Côn Ngạn, khu du lịch sinh thái cộng đồng xã Giao Xuân, khu du lịch di tích lịch sử văn hóa Hoàn Nha (xã Giao Tiến), đền chùa Hà Cát (xã Hồng Thuận).

+ Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển du lịch với xây dựng các khu văn hoá thể thao, vui chơi giải trí. Thu hút nhiều thành phần kinh tế đầu tư xây dựng nhà hàng, nhà nghỉ, các quầy hàng bán sản phẩm đặc sản địa phương trong đó có sự tham gia của cộng đồng dân cư, làm phong phú thêm các sản phẩm du lịch ở từng địa bàn cơ sở.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030, việc sử dụng đất để phát triển các khu du lịch trên địa bàn huyện như sau:

+ Khu du lịch Quất Lâm: Xây dựng mới trung tâm dịch vụ du lịch, khu du lịch, dịch vụ thể thao, nghỉ dưỡng... với tổng diện tích khoảng 10 - 13 ha.

+ Khu du lịch Giao Phong: Phát triển xây dựng khu nghỉ dưỡng, tắm biển, dịch vụ du lịch với quy mô khoảng 150 - 170 ha; xây dựng khu dịch vụ gắn với du lịch nghỉ dưỡng và thể thao với quy mô khoảng 200 ha trên bàn xã Giao Phong. Xây dựng khu sinh thái nghỉ dưỡng với quy mô khoảng 10 - 15 ha trên địa bàn xã Bạch Long.

+ Khu du lịch Vườn Quốc gia Xuân Thủy: Bảo tồn diện tích đất rừng đặc dụng hiện có, đồng thời tiếp tục mở rộng với diện tích khoảng 530 - 550 ha.

+ Khu du lịch di tích lịch sử văn hóa: Mở rộng diện tích một số cơ sở đền, chùa với tổng diện tích khoảng 30 ha.

1.3.9. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

- Quan điểm phát triển cơ bản và định hướng dài hạn trong việc sử dụng đất:

+ Bố trí các khu dân cư phải đáp ứng được yêu cầu: thuận tiện giao lưu kinh tế, văn hoá; thuận lợi trong sinh hoạt, sản xuất và phát triển kinh tế gia đình; hình thành các cụm điểm kinh tế, phát triển các khu vực thị tứ, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn cũng như tạo tiền đề để tiến hành đô thị hoá nông thôn sau này.

+ Việc phát triển và bố trí các khu dân cư nông thôn phải phù hợp với chính sách phát triển kinh tế, sự phân công lao động của địa phương trong huyện. Đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất ở trên quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, hạn chế lấy vào đất sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao.

+ Hình thành các khu dân cư tập trung trên cơ sở đẩy mạnh công tác đấu giá quyền sử dụng đất, trong đó đặc biệt chú ý việc dành quỹ đất cho các khu vực tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

+ Bố trí khu dân cư ở những khu vực có môi sinh tốt, không tác động xấu đến môi trường xung quanh; ưu tiên việc cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín khu dân cư; hạn chế hình thành các khu dân cư mới độc lập, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư, giảm chi phí xây dựng mới; không bố trí các điểm dân cư nhỏ lẻ ven theo các trục đường giao thông chính khi quy hoạch hệ thống đường giao thông.

+ Tập trung, từng bước nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng khu dân cư trong toàn huyện (*giao thông, điện, nước, các công trình văn hoá phúc lợi công cộng...*), trong đó ưu tiên các tụ điểm dân cư tập trung có điều kiện phát triển thành thị tứ, cụm điểm kinh tế nhằm đẩy nhanh quá trình đô thị hoá nông thôn.

- Định hướng sử dụng đất: Dự kiến đến năm 2030, tổng diện tích đất ở nông thôn của huyện tăng thêm khoảng 500 - 550 ha để đáp ứng nhu cầu của người dân.

Ngoài ra, đối với việc sử dụng đất của các làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn thì tiếp tục được phát triển trong các khu dân cư với các ngành nghề truyền thống không gây ô nhiễm môi trường.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm giai đoạn 2021 - 2025 đạt 16,17%, bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10,04% (*được tính trên cơ sở số liệu hiện trạng và dự báo tổng giá trị sản xuất của huyện đến năm 2025 và 2030*), trong đó:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân 3%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 16%/năm; giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân 11%/năm.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản tăng bình quân 2%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 20%/năm; giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân 18%/năm.

- Cơ cấu kinh tế (giá trị sản xuất) đến năm 2025: Ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 22%; ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 78%. Đến năm 2030 ngành nông - lâm - thủy sản chiếm 20%; ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chiếm 80%.

- Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 đạt 26.318,6 tỷ đồng, đến năm 2030

đạt khoảng 38.590 tỷ đồng.

- Thu nhập thực tế bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 100 triệu đồng/người, đến năm 2030 đạt khoảng 170 triệu đồng/người.

- Thu ngân sách nhà nước từ kinh tế đến năm 2025 đạt 480 tỷ đồng, tăng 1,5 lần so với năm 2020; đến năm 2030 đạt khoảng 800 tỷ đồng, tăng 1,7 lần so với năm 2025.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

a) *Khu vực kinh tế nông nghiệp*: Tiếp tục phát triển nông nghiệp toàn diện, chú trọng sản xuất nông nghiệp sạch, trong đó:

- Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, tổ chức sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch, chất lượng cao. Chuyển dịch mạnh cơ cấu nội ngành, mở rộng vùng sản xuất rau, quả an toàn gắn với thị trường tiêu thụ.

- Tích tụ đất đai, mở rộng các mô hình liên doanh, liên kết trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm gắn với xây dựng thương hiệu cho một số nông sản có thế mạnh của địa phương, phát triển thành sản phẩm OCOP.

- Phân đấu sản lượng lương thực bình quân đạt 88.000 tấn/năm; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt đến năm 2025 đạt 130 triệu đồng/ha, đến năm 2030 đạt trên 150 triệu đồng/ha.

- Phát triển mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng bền vững, an toàn dịch bệnh và môi trường; hình thành các trang trại chăn nuôi công nghiệp, khu chăn nuôi tập trung gắn với xây dựng hệ thống các cơ sở giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Phân đấu đưa tỷ trọng chăn nuôi trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 đạt 40% - 42%, sản lượng thịt hơi bình quân đạt 15.500 tấn/năm; đến năm 2030 tương ứng đạt khoảng 45% và 18.000 tấn/năm.

- Tiếp tục chăm sóc và phát triển diện tích rừng ngập mặn. Tăng cường công tác khoanh nuôi, bảo vệ và chăm sóc rừng ngập mặn hiện có, rừng phòng hộ. Phân đấu mỗi năm trồng mới từ 50 - 55 ha rừng.

- Khai thác tiềm năng, lợi thế của huyện ven biển và các nguồn lực để phát triển mạnh ngành thủy sản. Mở rộng diện tích nuôi trồng theo phương thức công nghiệp và bán công nghiệp, đa dạng các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao; phát triển dịch vụ hậu cần, chế biến thủy sản,... Phân đấu đến năm 2025 tổng sản lượng thủy, hải sản đạt 62.000 tấn, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 47.000 tấn; sản lượng khai thác đạt 15.000 tấn; sản xuất giống đến năm 2025 đạt 12.000 triệu giống các loài. Đến năm 2030 tổng sản lượng thủy, hải sản đạt khoảng 65.000 tấn, trong đó nuôi trồng đạt 49.500 tấn; khai thác đạt 15.500 tấn.

b) *Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng*: Đẩy mạnh phát triển công

ng nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn, trong đó:

- Tập trung đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phân đầu giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 16%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025 và tăng bình quân 20%/năm trong giai đoạn 2026 - 2030 (theo giá so sánh năm 2010).

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh thu hút, mời gọi đầu tư vào khu công nghiệp và các cụm công nghiệp theo quy hoạch. Phân đầu đến năm 2025 thu hút đầu tư hạ tầng xây dựng một số cụm công nghiệp phù hợp với quy hoạch và điều kiện cụ thể cho phép ở các xã, thị trấn; đến năm 2030 thu hút đầu tư hạ tầng xây dựng khu công nghiệp.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp, nghề thủ công, công nghiệp khai thác, chế biến; ưu tiên các ngành có lợi thế về nguyên liệu, khả năng cạnh tranh, thu hút nhiều lao động như dệt may, nghề chế biến sản phẩm địa phương...

c) *Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ*: Phát triển nhanh và đa dạng các ngành dịch vụ và du lịch, trong đó:

- Thu hút đầu tư phát triển mạnh các loại dịch vụ đi đôi với việc nâng cao chất lượng sản phẩm để có các dịch vụ chất lượng cao. Khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế đầu tư phát triển kinh doanh thương mại, dịch vụ theo hướng văn minh, hiện đại. Ưu tiên phát triển dịch vụ ngân hàng, thương mại, vận tải... Tập trung xúc tiến thương mại, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng của địa phương thông qua các chương trình như bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh, chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP. Phân đầu tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng bình quân 12%/năm trong giai đoạn 2021 - 2025 và đạt khoảng 18%/năm trong giai đoạn 2026 - 2030.

- Tập trung phát triển du lịch trên cơ sở khai thác những tiềm năng, lợi thế sẵn có của địa phương. Nâng cấp khu du lịch Quất Lâm trở thành khu du lịch cấp tỉnh. Khai thác có hiệu quả các điểm du lịch hiện có như Vườn Quốc gia Xuân Thủy, Bảo tàng Đồng quê... Tổ chức kết nối các điểm du lịch thành các tour du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch trải nghiệm văn hóa, di tích lịch sử trên địa bàn huyện trong quan hệ hợp tác liên vùng. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng Giao Phong. Phân đầu giai đoạn 2021 - 2025 ngành du lịch bình quân đón 550.000 lượt khách/năm; doanh thu du lịch bình quân đạt 200 tỷ đồng/năm; giai đoạn 2026 - 2030 bình quân đón 600.000 lượt khách/năm; doanh thu du lịch bình quân đạt 250 tỷ đồng/năm.

2.1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a) Dân số:

Tiếp tục thực hiện tốt chương trình mục tiêu y tế - dân số; nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ, tinh thần. Đảm bảo duy trì tỷ lệ phát triển dân

số tự nhiên ở mức hợp lý, phân đầu tỷ lệ giảm sinh hằng năm là 0,1%. Dự báo mức tăng dân số trung bình (chủ yếu tăng cơ học) là 1,3%/năm, đến năm 2030 dân số toàn huyện là 235.100 người.

Bảng 16: Dân số hiện trạng năm 2020 và dự báo đến năm 2030

STT	Đơn vị Hành chính	Năm 2020		năm 2025		Năm 2030	
		Dân số (người)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ tăng dân số (%)	Dân số (người)	Tỷ lệ tăng dân số (%)
1	TT. Ngô Đồng	6.583	1,17	6.978	1,20	7.011	1,30
2	Hoành Sơn	10.727	1,17	11.371	1,20	11.424	1,30
3	Giao Tiến	18.538	1,17	19.650	1,20	19.743	1,30
4	Giao Tân	7.985	1,00	8.432	1,12	8.412	1,07
5	Hồng Thuận	18.795	1,00	19.923	1,20	20.017	1,30
6	Giao Hương	9.475	1,17	10.006	1,12	9.982	1,07
7	Giao Thiện	8.142	1,17	8.598	1,12	8.578	1,07
8	Giao Thanh	7.725	0,80	8.034	0,80	8.026	0,78
9	Bình Hòa	10.036	1,17	10.598	1,12	10.573	1,07
10	Giao Nhân	9.919	1,17	10.474	1,12	10.450	1,07
11	Giao Hà	7.544	1,17	7.966	1,12	7.948	1,07
12	Giao An	9.221	0,95	9.636	0,90	9.613	0,85
13	Giao Lạc	12.019	1,17	12.692	1,12	12.662	1,07
14	Giao Xuân	11.294	1,17	11.926	1,12	11.898	1,07
15	Giao Hải	7.565	1,17	7.989	1,12	7.970	1,07
16	Giao Châu	9.688	1,17	10.231	1,12	10.206	1,07
17	Giao Yên	9.840	1,17	10.391	1,12	10.366	1,07
18	Giao Long	8.975	0,80	9.334	0,80	9.325	0,78
19	Bạch Long	9.150	1,17	9.662	1,12	9.640	1,07
20	Giao Phong	9.300	1,17	9.858	1,20	9.905	1,30
21	TT. Quất Lâm	10.680	1,17	11.321	1,20	11.374	1,30
22	Giao Thịnh	9.380	1,17	9.943	1,20	9.990	1,30
	Tổng	222.581	1,08	235.013		235.112	

b) Lao động, việc làm và thu nhập

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động, phân đầu đến năm 2030 tỷ trọng lao động công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng lên chiếm 55%, tỷ trọng lao động

nông nghiệp giảm còn 45%.

- Giải quyết tốt vấn đề lao động, đào tạo nghề cho lao động nông thôn; phân đầu hằng năm tạo việc làm mới cho từ 4.700 lao động trở lên; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đến năm 2025 đạt 78% trở lên, đến năm 2030 đạt trên 80%.

- Thực hiện tốt chương trình giảm nghèo bền vững; phân đầu giảm tỷ lệ hộ nghèo không thuộc chính sách bảo trợ xã hội hằng năm 0,15% (theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2026). Thu nhập thực tế bình quân đầu người đến năm 2025 đạt trên 100 triệu đồng/người, đến năm 2030 đạt khoảng 170 triệu đồng/người.

2.1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn

a) Chỉ tiêu phát triển đô thị:

- Phát triển hệ thống đô thị đồng bộ và hiện đại tạo thành các trung tâm, động lực kinh tế để kéo theo nông thôn phát triển.

- Phát triển không gian đô thị với các tính chất riêng biệt, tạo ra đặc trưng và các động lực phát triển kinh tế đô thị phù hợp với điều kiện của huyện.

- Tổ chức không gian đô thị và các điểm dân cư đô thị phát triển hợp lý, phát huy các yếu tố cạnh tranh đô thị.

- Xây dựng và phát triển thị trấn Quất Lâm trở thành đô thị loại IV, hình thành phát triển mới thêm từ 2 - 3 đô thị loại V.

b) Chỉ tiêu phát triển khu dân cư nông thôn

- Tập trung xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Phân đầu đến năm 2025 có trên 50% số xã, thị trấn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu và đạt 100% vào năm 2030.

- Phát triển các khu dân cư nông thôn tập trung mang tính chất khu dân cư đô thị, tạo tiền đề đẩy mạnh quá trình đô thị hóa.

- Đến năm 2025, tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

2.1.5. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

- Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, thúc đẩy quá trình phát triển, nhằm tăng cường thu hút đầu tư vào địa bàn huyện.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, các công trình trọng điểm phục vụ cho phát triển kinh tế của huyện.

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, bồi dưỡng học sinh giỏi ở các cấp học; xây dựng hoàn chỉnh cơ sở vật chất trường học theo hướng chuẩn hóa, đáp ứng yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục - đào tạo.

- Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ khám, chữa bệnh; phân đầu đến

năm 2025, 100% cơ sở y tế đạt chuẩn cơ sở y tế xanh - sạch - đẹp.

- Phát triển mạnh các phong trào văn hóa; phấn đấu đến năm 2025, toàn huyện có 90% số hộ gia đình, 95% xóm (tổ dân phố) đạt tiêu chuẩn văn hoá.

- Phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục, thể thao quần chúng, giáo dục thể chất trong các trường học. Phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ người dân tham gia luyện tập TDTT thường xuyên đạt 50% dân số và đạt 70% vào năm 2030.

- Tập trung xây dựng các nhà máy xử lý rác tại các khu vực; phấn đấu đạt 100% chất thải rắn sinh hoạt được thu gom tập trung về các khu xử lý rác.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a) Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp

Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp của huyện là 14.036,86 ha, cụ thể như sau:

- *Nhu cầu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp*: Đến năm 2030 diện tích đất sản xuất nông nghiệp của huyện là 6.152,87 ha, trong đó:

+ Đất trồng lúa: 4.396,32 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Hồng Thuận, Giao Hương, Giao Thanh, Bình Hòa, Giao Tiên, Giao Hà, Giao An, Giao Nhân, Giao Lạc, Giao Thịnh, Giao Xuân.

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 344,64 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Giao Hương, Giao Yên, Hoàn Sơn, Giao Thịnh, Giao Thiện.

+ Đất trồng cây lâu năm: 1.408,91 ha, tập trung chủ yếu ở thị trấn Quất Lâm và các xã Giao Phong, Hồng Thuận, Giao Yên, Giao Thịnh.

- *Nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp*: Đến năm 2030 diện tích đất lâm nghiệp của huyện là 2.364,15 ha, trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ: 733,27 ha, tập trung chủ yếu ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn (1.136,56 ha) và một phần ở TT Quất Lâm (11,62 ha) và các xã Giao Phong (17,14 ha), Giao Long, Bạch Long

+ Đất rừng đặc dụng: 1.630,88 ha, tập trung ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn.

- *Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản*: Đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 5.172,35 ha, tập trung chủ yếu ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn (2.604,63 ha) và các xã Bạch Long (288,42 ha), Giao Long (103,15 ha), Giao Thiện (286,42 ha), Giao An (162,97 ha), Giao Thịnh (187,90 ha)...

- *Nhu cầu sử dụng đất làm muối*: Đến năm 2030 diện tích đất làm muối của huyện là 60,04 ha, tập trung ở xã Bạch Long 57,04 ha

- *Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác*: Đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp khác là 290,46 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Giao An, Giao Tiến, Bạch Long, Giao Tân, Giao Thịnh.

(Chi tiết các loại đất nông nghiệp đến từng xã, thị trấn được thể hiện trong biểu 03/CH)

b) Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp của huyện là 9.702,42 ha, cụ thể như sau:

- *Đất quốc phòng*: Diện tích là 34,07 ha, phân bố chủ yếu ở thị trấn Quất Lâm (7,4 ha) và các xã: Giao Long (8,31 ha), Giao Xuân (4,62 ha), khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn (5,76 ha)...

- *Đất an ninh*: Diện tích là 11,17 ha, phân bố chủ yếu ở TT Quất Lâm (7,42 ha, TT Ngô Đồng 0,97 ha) và các xã: Giao Phong 0,21 ha, Giao Long 0,17 ha...

- *Đất khu công nghiệp*: Diện tích là 1.090 ha, phân bố ở các xã: Giao Châu 393 ha; Giao Yên 192,98 ha, Giao Long 394,97 ha, Bạch long 109,95 ha.

- *Đất cụm công nghiệp*: Diện tích là 274,66 ha, phân bố ở các xã: Giao Thiện 75 ha, Giao Xuân 70 ha, Giao Tiến 50 ha, Hồng Thuận 33 ha, TT Quất Lâm 46,66 ha.

- *Đất thương mại dịch vụ*: Diện tích là 947,93 ha, phân bố tập trung ở TT Quất Lâm 113,24 ha, Giao Thịnh 217,32 ha, Bạch Long 106,89 ha...

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Diện tích là 522,56 ha, phân bố tập trung ở các xã Giao Thịnh 74,58 ha, Giao Thanh 56,73 ha, Hoàn Sơn 63,18 ha, Giao An 50,48 ha, Bình Hòa 44,58 ha...

- *Đất phát triển hạ tầng*: Diện tích là 3.655,75 ha, phân bố tập trung ở các xã: Giao Hương 141,63 ha, Hồng Thuận 192,98 ha, Giao Thịnh 171,31 ha, Bạch Long 204,84 ha, Giao Thiện 166,54 ha... trong đó:

+ *Đất giao thông*: Diện tích là 1.604,65 ha, phân bố tập trung ở các xã: Giao Thiện 118,18 ha, Giao Thanh 62,88 ha, Hoàn Sơn 52,61 ha, Bình Hòa 72,96 ha, Giao Tiến 69,74 ha, Giao Hà 54,91 ha, Giao Nhân 52,49 ha và TT Ngô Đồng 43,24 ha, TT Quất Lâm 82,66 ha...

+ *Đất cơ sở văn hoá*: Diện tích 5,92 ha được phân bố chủ yếu ở các xã: Giao Xuân 1,74 ha, Giao Thịnh 0,29 ha, Giao Hải 0,18 ha, Giao Phong 0,15 ha, Giao Thiện 0,50 ha, Hoàn Sơn 0,21 ha và TT Ngô Đồng 2,35 ha.

+ *Đất cơ sở y tế*: Diện tích 13,31 ha được phân bố chủ yếu ở các xã: Giao Xuân 0,18 ha, Giao Thịnh 0,54 ha, Giao Hải 0,80 ha, Giao Phong 0,15

ha, Giao Thiện 0,26 ha, Hoàn Sơn 0,75 ha, Giao Thanh 0,87 ha và TT Ngô Đồng 2,32 ha...

+ *Đất cơ sở giáo dục và đào tạo*: Diện tích 92,78 ha phân bố chủ yếu ở các xã: Giao Hương 3,42 ha, Hồng Thuận 7,35 ha, Giao Thiện 4,30 ha, Hoàn Sơn 4,85 ha, Bình Hòa 4,39 ha, Giao Hà 4,37 ha, Giao Nhân 4,28 ha, Giao An 4,71 ha, Giao Yên 7,72 ha và TT Ngô Đồng 5,77 ha, TT Quất Lâm 8,35 ha...

+ *Đất cơ sở thể dục, thể thao*: Diện tích 11,96 ha phân bố chủ yếu ở các xã: Giao Hương 2,20 ha, Hồng Thuận 0,22 ha, Giao Thanh 0,50 ha, Giao Hà 1,90 ha, Giao An 0,35 ha, Giao Lạc 0,80 ha, Giao Châu 0,87ha.

+ *Đất công trình năng lượng*: Diện tích 2,55 ha phân bố chủ yếu ở các xã: Giao Thanh 0,12 ha, Hoàn Sơn 0,59 ha, Giao Châu 0,23 ha, Giao Tân 0,19 ha, Giao Yên 0,20 ha, Giao Lạc, Giao Châu...

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Diện tích 1,15 ha được phân bố chủ yếu ở TT Ngô Đồng 0,29 ha, TT Quất Lâm 0,29 ha và các xã: Giao Thiện 0,12 ha, Giao Thanh 0,06 ha...

+ *Đất thủy lợi*: Diện tích là 1.915,95 ha, phân bố tập trung ở các xã: Giao Hương 76,26 ha, Hồng Thuận 101,06 ha, Giao Thiện 42,69 ha, Hoàn Sơn 30,62 ha, Bình Hòa 27,25 ha, Giao Tiến 57,56 ha, Giao Nhân 31,58 ha, Giao An 40,80 ha, và TT Quất Lâm 63,01 ha

+ *Đất chợ*: Diện tích 7,02 ha, phân bố chủ yếu ở TT Ngô Đồng 0,64 ha, TT Quất Lâm 1,35 ha và các xã: Hồng Thuận 0,65 ha, Giao Thiện 0,5 ha, Giao Tiến 0,89 ha, Giao Phong 0,51 ha.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Diện tích 31,77 ha, phân bố chủ yếu ở TT Ngô Đồng 1,10 ha, TT Quất Lâm 2,54 ha, Giao Thiện 3,79 ha, Giao Tiến 2,77 ha, Giao Hà 1,90 ha, Giao Thịnh 2,0 ha.

- *Đất ở nông thôn*: Diện tích 1.188,57 ha, được phân bố nhiều tại các xã: Giao Thiện 101,24 ha, Bình Hòa 82,79 ha, Giao Hà 101,27 ha, Giao Nhân 93,78 ha, Giao Châu 80,71 ha, Giao Xuân 88,84 ha.

- *Đất ở đô thị*: Diện tích 694,45 ha, trong đó TT Giao Thủy 148,16 ha (TT Ngô Đồng 53,10 ha, Hoàn Sơn 95,06 ha), TT Quất Lâm 310,17 ha (TT Quất Lâm 106,56 ha, Giao Thịnh 101,66 ha, Giao Phong 101,95 ha), TT Đại Đồng 110,30 (đô thị hóa từ xã Hồng Thuận), TT Hoàn Nha 125,83 ha (đô thị hóa từ xã Giao Tiến). Ngoài ra định hướng sau năm 2030 sẽ hình thành thêm các đô thị loại V đồng bằng gồm có: TT Giao Thiện, TT Giao Châu, TT Giao Yên, Giao Hải và các trung tâm cụm xã mang tính chất giống khu đô thị.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Diện tích 29,80 ha, phân bố chủ yếu ở TT Ngô Đồng 5,27 ha, Giao Thiện 12,43 ha, Hồng Thuận 1,88 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Diện tích 0,94 ha phân bố chủ yếu ở Cồn Lu, Cồn Ngạn 0,9 ha, T.T Ngô Đồng 0,04 ha.

- *Đất cơ sở tôn giáo*: Diện tích 94,48 ha, Phân bố chủ yếu tại xã: Giao Lạc 10,73 ha, Giao Châu 7,76 ha, Giao Thiện 8,47 ha, Giao Thịnh 8,48 ha.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Diện tích 202,96 ha được phân bố chủ yếu tại các xã: Hồng Thuận 20,30 ha, Giao Thiện 10,56 ha, Hoàn Sơn 12,94 ha, Giao Nhân 11,51, Giao Yến 13,38 ha, Giao Thịnh 12,52 ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm*: Diện tích 64,85 ha, phân bố ở Hồng Thuận 34,13 ha, Giao Hương 24,14 ha, TT.Ngô Đồng 3,34 ha, Bình Hòa 0,82 ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Diện Tích 30,98 ha được phân bổ tương đối đồng đều ở các xã: Giao Hương 2,04 ha, Giao thiện 1,35 ha, Bình Hòa 1,84 ha, Giao Tiến 1,44 ha, Giao Lạc 2,16 ha...

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Diện tích 29,26 ha phân bố chủ yếu ở: TT Ngô Đồng 9,33 ha, TT Quất Lâm 3,60 ha và các xã: Hoàn Sơn 4, 94 ha, Bình Hòa 1,87 ha, Giao Thịnh 1,78 ha.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Diện tích 30,25 ha, phân bố chủ yếu ở TT Ngô Đồng 2,77 ha, TT Quất Lâm 1,71 ha, Hoàn Sơn 2,52 ha, Giao Tiến 4,22 ha, Giao Nhân 2,36 ha, Giao Châu 2,09 ha.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Diện tích có 691,06 ha phân bố chủ yếu ở TT Ngô Đồng 42,36, xã Giao Hương 92,53, xã Hồng Thuận 110,42 ha, Giao Thiện 140,41 ha, Cồn Lu, Cồn Ngạn 305,64 ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Đất mặt nước chuyên dùng 62,29 ha tập chung nhiều ở xã Hồng Thuận 15,45 ha, Giao Lạc 5,72 ha, Bạch Long 15,85 ha, Giao Phong 16,96 ha.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Diện tích 16,93 ha tập chung chủ yếu ở TT Quất Lâm 6,78 ha, xã Hồng Thuận 2,88 ha, Giao An 1,05 ha, Giao Yến 1,24 ha, Giao Hải 3,53 ha.

(Chi tiết các loại đất phi nông nghiệp đến từng xã, thị trấn được thể hiện trong biểu 03/CH)

c) Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, đất chưa sử dụng của huyện còn 63,18 ha, phân bố chủ yếu ở TT Quất Lâm 24,38 ha và các xã: Giao Thịnh 17,95 ha, Bạch Long 8,33 ha

(Chi tiết loại đất chưa sử dụng được thể hiện trong biểu 03/CH)

2.2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối và luận chứng các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Giao Thủy như sau:

Đến năm 2030, diện tích đất tự nhiên toàn huyện Giao Thủy là 23.802,45 ha, trong đó đất nông nghiệp là 14.077,47 ha chiếm 59,14 % tổng diện tích tự nhiên; đất phi nông nghiệp là 9.528,22 ha chiếm 40,03% tổng diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng là 196,77 ha chiếm 0,83 % tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 17: Diện tích các loại đất đến năm 2030 của huyện Giao Thủy

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng, giảm
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.802,45	100,00	23.802,45	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.673,81	70,05	14.036,86	59,14	-2.636,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.396,95	31,08	4.399,32	18,49	-2.997,63
	<i>Trong đó: Trồng lúa nước</i>	LUC	7.368,39	30,96	4.396,32	18,48	-2.972,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,40	1,14	344,64	1,49	72,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.462,47	6,14	1.408,91	5,96	-53,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,43	3,06	733,27	4,97	5,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.080,88	4,54	1.630,88	6,81	550,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.219,67	21,93	5.172,35	20,07	-47,32
1.8	Đất làm muối	LMU	427,47	1,80	57,04	0,25	-370,43
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,55	0,36	290,46	1,10	203,91
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.441,24	27,06	9.702,42	40,03	3.261,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,82	0,07	34,07	0,14	18,25
2.2	Đất an ninh	CAN	7,79	0,03	11,17	0,05	3,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			1.090,00	4,58	1.090,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,66	0,08	274,66	1,15	256,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	84,94	0,36	947,93	3,46	862,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,30	0,29	522,56	2,58	454,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.847,97	16,17	3.655,75	15,05	-192,22
	Trong đó					0,00	0,00
-	Đất giao thông	DGT	1.420,64	5,97	1.604,65	6,48	184,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,86	0,01	5,92	0,02	3,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,23	0,03	13,31	0,03	6,08

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,66	0,31	92,78	0,38	18,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	0,01	11,96	0,05	10,48
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,35	0,01	2,55	0,01	1,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0,00	1,14	0,00	0,13
-	Đất thủy lợi	DTL	2.331,30	9,79	1.915,95	8,02	-415,35
-	Đất chợ	DCH	6,98	0,03	7,02	0,03	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,08	0,00	0,08	0,00	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,00	0,38	0,00	0,00
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,00	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				0,00	0,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,49	0,12	31,77	0,13	4,28
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.146,82	4,82	1.188,57	4,86	41,75
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	83,50	0,35	694,45	2,92	610,95
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,50	0,12	29,80	0,13	1,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,00	0,94	0,00	0,00
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,53	0,28	94,48	0,40	27,95
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,20	0,55	202,96	0,85	71,76
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,37	0,11	64,85	0,13	37,48
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,82	0,12	30,98	0,13	3,16
2.21	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	12,28	0,05	29,26	0,12	16,98
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,14	0,12	30,25	0,13	2,11
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,34	2,90	691,06	2,90	-0,28
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	106,25	0,45	62,29	0,26	-43,96
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,60	0,08	16,93	0,07	-2,67
3	Đất chưa sử dụng	CSD	687,40	2,89	63,18	0,83	-490,63

2.2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 16.673,81 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất nông nghiệp được quy hoạch như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là: 13.455,20 ha.

* Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp là 3.218,61 ha, trong đó:

- Giảm do chuyển đất quốc phòng là 18,25 ha; đất an ninh 1,89 ha; đất khu công nghiệp 899,0 ha; đất cụm công nghiệp 191,77 ha; đất thương mại dịch

vụ 637,99 ha; đất sản xuất kinh doanh 361,56 ha; đất cơ sở hạ tầng 314,52 ha; đất xử lý bãi thải, rác thải 6,44 ha; đất ở nông thôn 570,60 ha; đất ở đô thị 72,02 ha; đất trụ sở cơ quan 2,28 ha; đất tôn giáo 27,74 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 72,33 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,59 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 16,44 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,09 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 22,11 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp của huyện là 14.036,86 ha chiếm 58,97% trong tổng diện tích tự nhiên, giảm 2.636,95 ha so với năm 2020.

Bảng 18: Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng, giảm
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.673,81	70,05	14.036,86	59,14	-2.636,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.396,95	31,08	4.399,32	18,49	-2.997,63
	<i>Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.368,39	30,96	4.396,32	18,48	-2.972,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	272,40	1,14	344,64	1,49	72,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.462,47	6,14	1.408,91	5,96	-53,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,43	3,06	733,27	4,97	5,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.080,88	4,54	1.630,88	6,81	550,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.219,67	21,93	5.172,35	20,07	-47,32
1.8	Đất làm muối	LMU	427,47	1,80	57,04	0,25	-370,43
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,55	0,36	290,46	1,10	203,91

a) Đất trồng lúa

Năm 2020, diện tích đất trồng lúa là 7.396,95 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện được quy hoạch như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là: 4.399,32 ha.

* Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích khác là 2.997,64 ha, trong đó:

- Giảm do chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp, cụ thể:

+ Chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 175,85 ha;

+ Chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 12,0 ha;

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản là 435,81 ha;

+ Chuyển sang đất nông nghiệp khác là 129,04 ha.

- Giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là 2.244,94 ha, trong đó:

- + Chuyển sang đất quốc phòng 13,0 ha, đất an ninh 1,38 ha
- + Chuyển sang đất khu công nghiệp 637,59 ha
- + Chuyển sang đất cụm công nghiệp 163,77 ha
- + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 335,72 ha;
- + Chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 332,10 ha;
- + Chuyển sang đất hạ tầng 214,0 ha;
- + Chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 3,70 ha;
- + Chuyển sang đất ở nông thôn 405,23 ha;
- + Chuyển sang đất đô thị 20,30 ha;
- + Chuyển sang đất trụ sở cơ quan 2,28 ha;
- + Chuyển sang đất tôn giáo 25,62 ha;
- + Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 69,43 ha;
- + Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,0 ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 1,53 ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 14,01 ha;
- + Chuyển sang đất tín ngưỡng 2,07 ha;

Đến năm 2030, diện tích đất trồng lúa của huyện là 4.399,32 ha, giảm 2.997,64 ha so với năm 2020, trong đó có 4.396,32 ha đất chuyên trồng lúa nước (giảm 2.972,07 ha so với hiện trạng) và 2,99 ha đất trồng lúa nước còn lại (giảm 25,57 ha so với hiện trạng).

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 272,40 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cây hàng năm khác của huyện được quy hoạch như sau:

- * Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là: 124,67 ha.
- * Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích khác là 147,73 ha, trong đó:
 - Giảm do chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp, cụ thể:
 - + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 40,67 ha;
 - Giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là 107,06 ha, trong đó:
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 8,04 ha;
 - + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,12 ha;
 - + Chuyển sang đất hạ tầng 34,14 ha;

- + Chuyển sang đất ở nông thôn 31,24 ha;
- + Chuyển sang đất ở đô thị 13,59 ha;
- + Chuyển sang đất tôn giáo 1,83 ha;
- + Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 15,61 ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 2,43 ha.

* Diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 219,97 ha, được lấy từ các loại đất sau:

Đất trồng lúa 175,85 ha, đất làm muối 44,12 ha

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 354,75 ha, thực giảm 82,35 ha so với năm 2020.

c) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 1.462,47 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cây lâu năm của huyện được quy hoạch như sau:

- * Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là: 1.396,91 ha.
- * Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích khác là 65,56 ha, trong đó:
 - Giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là 65,56 ha, trong đó:
 - + Chuyển sang đất an ninh 0,30 ha;
 - + Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 5,04 ha;
 - + Chuyển sang đất hạ tầng 14,21 ha;
 - + Chuyển sang đất ở nông thôn 42,26 ha;
 - + Chuyển sang đất ở đô thị 3,75 ha;

* Diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 12,00 ha, được lấy từ đất trồng lúa 12,00 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 1.418,93 ha, thực giảm 43,54 ha so với năm 2020.

d) Đất rừng phòng hộ

Năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 727,43 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện được quy hoạch như sau:

- * Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là: 722,18 ha.
- * Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích khác là 5,25 ha, trong đó:

- Giảm do chuyển sang đất quốc phòng là 5,25 ha ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn;

* Diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 11,09 ha, được lấy từ đất bằng chưa sử dụng ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn.

Đến năm 2030, diện tích đất trồng rừng phòng hộ của huyện là 733,27 ha, thực tăng 5,84 ha so với năm 2020.

đ) Đất rừng đặc dụng

Năm 2020, diện tích đất rừng đặc dụng của huyện là 1.080,88 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện được quy hoạch như sau:

* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là: 1.080,88 ha.

* Diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 550,0 ha, được lấy từ đất bằng chưa sử dụng 550 ha (ở khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn).

Đến năm 2030, diện tích đất trồng rừng đặc dụng của huyện là 1.630,88 ha, thực tăng 550,0 ha so với năm 2020.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 5.219,67 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện được quy hoạch như sau:

* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là: 4.640,60 ha.

* Diện tích giảm do chuyển sang các mục đích khác là 579,07 ha, trong đó:

- Giảm do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp là 579,07 ha, trong đó:

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 261,41 ha

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 185,15 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 29,34 ha;

+ Chuyển sang đất hạ tầng 48,57 ha;

+ Chuyển sang đất bãi thải, chất thải 1,36 ha;

+ Chuyển sang đất ở nông thôn 45,46 ha;

+ Chuyển sang đất ở đô thị 2,26 ha;

+ Chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,00 ha;

+ Chuyển sang đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,50 ha;

+ Chuyển sang đất tín ngưỡng 0,02 ha;

* Diện tích tăng thêm trong kỳ quy hoạch là 531,75 ha, được lấy từ đất lúa 435,81 ha, đất làm muối 75,37 ha, đất mặt nước chuyên dùng 12,97 ha, đất bằng chưa sử dụng 7,60 ha (tăng nhiều ở các xã: Giao Long, Giao Thịnh, Giao Tiên...).

Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 5.172,35 ha, thực giảm 47,32 ha so với năm 2020.

g) Đất làm muối

Năm 2020, diện tích đất làm muối của huyện là 427,47 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất làm muối của huyện được quy hoạch như sau:

* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là: 57,04 ha.

* Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 370,43 ha, do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác là 44,12 (ở khu vực xã Bạch Long); đất nuôi trồng thủy sản 75,37 ha; đất nông nghiệp khác 34,20 ha. Chuyển sang đất phi nông nghiệp 216,74 ha (trong đó chuyển sang các loại đất: đất cụm công nghiệp 28 ha, đất thương mại dịch vụ 104,04 ha; đất hạ tầng 3,60 ha; đất bãi thải, chất thải 1,38 ha, đất ở nông thôn 46,41 ha, đất ở đô thị 32,12 ha; đất tôn giáo 0,29 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,90 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất làm muối của huyện là 57,04 ha, thực giảm 370,43 ha so với năm 2020.

h) Đất nông nghiệp khác

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 86,55 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện được quy hoạch như sau:

* Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là: 86,55 ha.

* Diện tích tăng trong kỳ quy hoạch là 203,91 ha, do chuyển từ các loại đất sang đất nông nghiệp khác: đất trồng lúa 129,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 40,67 ha; đất làm muối 34,20 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 290,46 ha, thực tăng 203,91 ha so với năm 2020.

2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 6.441,24 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất phi nông nghiệp được quy hoạch như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là: 6.428,27 ha.

* Diện tích đất phi nông nghiệp giảm 12,97 ha (do chuyển 12,97 ha đất mặt nước chuyên dùng sang nuôi trồng thủy sản ở xã Giao Hương).

* Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu cho các mục đích là 3.274,14 ha, được lấy từ các loại đất sau: Đất trồng lúa 2.244,94 ha, đất trồng cây hàng năm khác 107,06 ha; đất trồng cây lâu năm 65,56 ha; đất rừng phòng hộ 5,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 579,07 ha; đất làm muối 216,74 ha; đất bằng chưa sử dụng 55,23 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện là 9.702,42 ha, chiếm 40,76 % trong tổng diện tích tự nhiên, thực tăng 3.261,17 ha so với năm 2020.

Bảng 19: Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng, giảm
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.441,24	27,06	9.702,42	40,03	3.261,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,82	0,07	34,07	0,14	18,25
2.2	Đất an ninh	CAN	7,79	0,03	11,17	0,05	3,38
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			1.090,00	4,58	1.090,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,66	0,08	274,66	1,15	256,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	84,94	0,36	947,93	3,46	862,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,30	0,29	522,56	2,58	454,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			0,00	0,00	0,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.847,97	16,17	3.655,75	15,05	-192,22
	Trong đó					0,00	0,00
-	Đất giao thông	DGT	1.420,64	5,97	1.604,65	6,48	184,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,86	0,01	5,92	0,02	3,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,23	0,03	13,31	0,03	6,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,66	0,31	92,78	0,38	18,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	0,01	11,96	0,05	10,48
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,35	0,01	2,55	0,01	1,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	0,00	1,14	0,00	0,13
-	Đất thủy lợi	DTL	2.331,30	9,79	1.915,95	8,02	-415,35
-	Đất chợ	DCH	6,98	0,03	7,02	0,03	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,08	0,00	0,08	0,00	0,00

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,00	0,38	0,00	0,00
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				0,00	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				0,00	0,00
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,49	0,12	31,77	0,13	4,28
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.146,82	4,82	1.188,57	4,86	41,75
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	83,50	0,35	694,45	2,92	610,95
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,50	0,12	29,80	0,13	1,30
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,00	0,94	0,00	0,00
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00	0,00	0,00
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,53	0,28	94,48	0,40	27,95
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	131,20	0,55	202,96	0,85	71,76
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	27,37	0,11	64,85	0,13	37,48
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,82	0,12	30,98	0,13	3,16
2.21	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	12,28	0,05	29,26	0,12	16,98
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,14	0,12	30,25	0,13	2,11
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,34	2,90	691,06	2,90	-0,28
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	106,25	0,45	62,29	0,26	-43,96
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,60	0,08	16,93	0,07	-2,67

Quy hoạch cụ thể của từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng

Năm 2020, diện tích đất quốc phòng của huyện là 15,82 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất quốc phòng được quy hoạch như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là: 15,82 ha.

* Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu cho các mục đích là 18,25 ha, cụ thể như sau:

- Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình sau: Xây dựng trận địa SMPK 14,5 mm; Mở rộng trường bắn Giao Xuân; Xây dựng điểm tựa tiểu đoàn địa phương, Xây dựng trận địa pháo PK 57 mm; Xây dựng trận địa pháo PK 105 mm; Xây dựng thao trường bắn biển; Xây dựng điểm tựa phòng ngự Cồn Lu.

- Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 13,0 ha; đất rừng phòng hộ 5,25 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng của huyện là 34,07 ha, chiếm 0,14% trong đất phi nông nghiệp, tăng 18,25 ha so với năm 2020.

c) Đất an ninh

Năm 2020, diện tích đất an ninh của huyện là 7,79 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất quốc phòng được quy hoạch như sau:

* Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là: 7,79 ha.

* Diện tích tăng thêm để đáp ứng nhu cầu cho các mục đích là 3,38 ha, cụ thể như sau:

- Diện tích tăng thêm để xây dựng các công trình sau: Công an huyện Giao Thủy (Đồn CA Quất Lâm) và 19 trụ sở công an xã, thị trấn trung bình mỗi công trình có diện tích từ 0,1 ha- 0,2 ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1,59 ha; đất trồng cây lâu năm 0,3 0 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,38 ha.

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh của huyện là 11,17 ha, chiếm 0,05% trong đất phi nông nghiệp, tăng 3,38 ha so với năm 2020.

d) Đất khu công nghiệp

Năm 2020, diện tích đất khu công nghiệp của huyện không có. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất khu công nghiệp được quy hoạch như sau:

- Diện tích tăng thêm để xây dựng khu công nghiệp Hải Long diện tích 393,00 ha vào năm 2025 (ở xã Giao Yên, Giao Châu) và đến năm 2030 diện tích đất khu công nghiệp Hải Long có quy mô là 1.090 ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất lúa 637,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 261,41 ha; đất giao thông 28 ha, đất thủy lợi 148 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 15 ha. Đất khu công nghiệp năm 2030 tăng 1.090 ha so với năm 2020 và chiếm 4,58 % so với đất phi nông nghiệp.

đ) Đất cụm công nghiệp

Năm 2020, diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 256 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất khu công nghiệp được quy hoạch như sau:

- Diện tích tăng thêm để xây dựng 05 cụm công nghiệp: cụm công nghiệp Giao Thiện diện tích 75 ha; cụm công nghiệp Hồng Thuận diện tích 33,0 ha; cụm công nghiệp Giao Tiến diện tích 50 ha, cụm công nghiệp diện Giao Xuân 70 ha; cụm công nghiệp Thịnh Lâm diện tích mở rộng thêm 28,0 ha. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất lúa 163,77 ha; đất làm muối 28,0 ha; đất giao thông 6,0 ha, đất thủy lợi 56,0 ha, đất mặt nước chuyên dùng 2,23 ha. Đến năm 2025 diện tích đất cụm công nghiệp của huyện là 274,66 ha và đến năm 2030 có diện tích là 274,66 ha. Đất cụm công nghiệp năm 2030 tăng 256 ha so với năm 2020 và chiếm 1,15 % so với đất phi nông nghiệp.

e) Đất thương mại dịch vụ

Năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 84,94 ha. Trong

giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ được quy hoạch như sau:

- Diện tích tăng thêm 862,99 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất lúa 335,72 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,04 ha, đất trồng cây lâu năm 5,04 ha; đất nuôi trồng thủy sản 185,15 ha; đất làm muối 104,04 ha; đất giao thông 44,52 ha; đất thủy lợi 130,07 ha; đất chợ 0,29 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha; đất mặt nước chuyên dùng 8,13 ha; đất chưa sử dụng 41,75 ha. Đến năm 2025 diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 287,75 ha và đến năm 2030 có diện tích là 947,93 ha. Đất thương mại dịch vụ năm 2030 tăng 862,99 ha so với năm 2020 và chiếm 3,98 % so với đất phi nông nghiệp.

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 68,30 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 4,32 ha do chuyển sang đất an ninh 0,38 ha; đất xây dựng cơ sở hạ tầng 0,32 ha; đất cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng 3,34 ha; đất khu vui chơi giải trí 0,38 ha.

- Diện tích tăng thêm 456,26 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030 . Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất lúa 332,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha; đất nuôi trồng thủy sản 29,34 ha; đất giao thông 15,63 ha; đất thủy lợi 75,62 ha; đất chợ 0,17 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 2,32 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,67 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,29 ha; Đến năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 337,62 ha và đến năm 2030 có diện tích là 520,24 ha. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2030 tăng 461,94 ha so với năm 2020 và chiếm 2,19 % so với đất phi nông nghiệp.

g) Đất phát triển hạ tầng

** Đất giao thông*

Năm 2020, diện tích đất giao thông của huyện là 1420,64 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất giao thông được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 95,78 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 28 ha; đất cụm công nghiệp 6 ha; đất thương mại dịch vụ 40,37 ha; đất sản xuất kinh doanh 19,78 ha; đất cơ sở giáo dục 0,01 ha; đất bãi thải xử lý chất thải 0,03 ha; đất ở nông thôn 0,65 ha; đất ở đô thị 0,8 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; đất nghĩa trang nghĩa địa 0,05 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,07 ha.

- Diện tích tăng thêm 279,80 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030 . Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất lúa 171,44 ha; đất trồng cây hàng

năm khác 25,19 ha; đất trồng cây lâu năm 14,21 ha; đất nuôi trồng thủy sản 40,95 ha; đất làm muối 3,0 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,15 ha; đất thủy lợi 16,77 ha; đất ở nông thôn 3,41 ha; đất ở đô thị 0,1 ha; đất sông ngòi 0,28 ha; đất mặt nước chuyên dùng 2,1 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,2 ha. Đất giao thông năm 2030 thực tăng 184,02 ha so với năm 2020 và chiếm 6,74% so với đất phi nông nghiệp.

Định hướng quy hoạch đất giao thông ngoài năm 2030:

- Quốc lộ: mới tuyến cao tốc Ninh Bình-Nam Định-Thái Bình- Hải Phòng (đi qua huyện Giao Thủy) chiều dài khoảng 12 km chiều rộng nền đường 120m. diện tích tăng thêm khoảng 144,00 ha.

- Tỉnh lộ: Nâng cấp mở rộng 4 tuyến tỉnh lộ từ đường cấp III đồng bằng lên cấp II đồng bằng với chiều dài khoảng 51km chiều rộng nền đường từ 12m-15 m. Diện tích tăng thêm khoảng 15,17 ha.

- Huyện lộ: Nâng cấp mở rộng 7 tuyến huyện lộ từ đường Cấp IV lên đường cấp II đồng bằng chiều rộng nền 15m với tổng chiều dài khoảng 320 km. Diện tích mở rộng khoảng 480 ha.

- Đường thôn xóm: Nâng cấp mở rộng đường thôn xóm dài khoảng 680km bề rộng nền đường trung bình 5-7 m. Diện tích mở rộng khoảng 136 ha.

** Đất cơ sở văn hóa*

Năm 2020, diện tích đất cơ sở văn hóa của huyện là 2,86 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cơ sở văn hóa được quy hoạch như sau:

- Diện tích tăng thêm 3,06 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất lúa 2,56 ha; đất giáo dục 0,5 ha. Đất cơ sở văn hóa đến năm 2030 thực tăng 3,06 ha so với năm 2020 và chiếm 0,02% so với đất phi nông nghiệp.

** Đất cơ sở y tế*

Năm 2020, diện tích đất cơ sở y tế của huyện là 7,23 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cơ sở y tế được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 0,3 ha do chuyển sang đất trụ sở cơ quan 0,3 ha.

- Diện tích tăng thêm 6,38 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 1,38 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,0 ha. Đất cơ sở y tế đến năm 2030 thực tăng 6,08 ha so với năm 2020 và có diện tích là 13,31 ha, chiếm 0,06 % so với đất phi nông nghiệp.

** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

Năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục – đào tạo của huyện là 74,66 ha.

Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cơ sở cơ sở giáo dục – đào tạo được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 1,05 ha do chuyển sang đất an ninh 0,02 ha; đất thương mại dịch vụ 0,02 ha; đất cơ sở văn hóa 0,5 ha; đất ở nông thôn 0,24 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,2 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,7 ha.

- Diện tích tăng thêm 19,18 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 16,40 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,02 ha; đất làm muối 0,6 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh 0,17 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất ở nông thôn 0,03 ha. Đất cơ sở giáo dục – đào tạo đến năm 2030 thực tăng 18,13 ha so với năm 2020 và có diện tích là 92,78 ha, chiếm 0,39% so với đất phi nông nghiệp.

** Đất cơ sở thể dục - thể thao*

Năm 2020, diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao của huyện là 1,48 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cơ sở thể dục – thể thao được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 0,47 ha do chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,32 ha; đất an ninh 0,15 ha.

- Diện tích tăng thêm 10,95 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 10,85 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha. Đất cơ sở thể dục – thể thao đến năm 2030 thực tăng 10,48 ha so với năm 2020 và có diện tích là 11,96 ha, chiếm 0,05% so với đất phi nông nghiệp.

h) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 27,49 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cơ sở bãi thải, xử lý chất thải được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 2,32 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Diện tích tăng thêm 6,60 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 3,70 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,36 ha; đất làm muối 1,38 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 0,13 ha. Đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 thực tăng 4,28 ha so với năm 2020 và có diện tích là 31,77 ha, chiếm 0,13% so với đất phi nông nghiệp.

i) Đất ở nông thôn

Năm 2020, diện tích đất ở nông thôn của huyện là 1.146,82 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất ở nông thôn được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 539,73 ha do chuyển sang đất cơ sở hạ tầng 3,44 ha; đất sinh hoạt cộng đồng là 1,50 ha; do đô thị hóa 534,79 ha.

- Diện tích tăng thêm 581,49 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 405,23 ha; đất bằng hàng năm khác 31,24 ha; đất trồng cây lâu năm 42,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 45,46 ha; đất làm muối 46,41 ha; đất giao thông 0,65 ha; đất thủy lợi 6,95 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,24 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,51 ha; đất phi nông nghiệp khác 2,54 ha. Đất ở nông thôn đến năm 2030 thực tăng 41,75 ha so với năm 2020 và có diện tích là 1.188,57 ha, chiếm 4,99% so với đất phi nông nghiệp.

k) Đất ở đô thị

Năm 2020, diện tích đất ở đô thị của huyện là 83,85 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất ở đô thị được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 0,1 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích tăng thêm 611,05 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 20,30 ha; đất bằng hàng năm khác 13,59 ha; đất trồng cây lâu năm 3,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,26 ha; đất làm muối 32,12 ha; đất giao thông 0,8 ha; đất thủy lợi 0,76 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,4 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,1 ha; đất bằng chưa sử dụng 2,18 ha; đất ở nông thôn 534,19 ha (do đô thị hóa). Đất ở đô thị đến năm 2030 thực tăng 610,95 ha so với năm 2020 và có diện tích là 694,45 ha, chiếm 2,92% so với đất phi nông nghiệp.

l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 28,50 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 1,28 ha do chuyển sang đất an ninh 0,66 ha; đất thương mại dịch vụ 0,22 ha; đất ở nông thôn 0,40 ha.

- Diện tích tăng thêm 2,58 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,28 ha; đất cơ sở y tế 0,3 ha. Đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 thực tăng 1,30 ha so với năm 2020 và có diện tích là 29,80 ha, chiếm 0,13% so với đất phi nông nghiệp.

m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 vẫn nguyên như hiện trạng năm 2020 và có diện tích là 0,94 ha.

n) Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo của huyện là 66,53 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo được quy hoạch như sau:

- Diện tích tăng thêm 27,96 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 25,62 ha; đất trồng cây hàng

năm khác 1,83 ha; đất làm muối 0,29 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,20 ha. Đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 thực tăng 27,96 ha so với năm 2020 và có diện tích là 94,48 ha, chiếm 0,4% so với đất phi nông nghiệp.

o) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020, diện tích làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện là 131,20 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 0,67 ha do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Diện tích tăng thêm 72,43 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 69,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,0; đất làm muối 0,9 ha; đất giao thông 0,05 ha; đất thủy lợi 0,05 ha. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 thực tăng 71,76 ha so với năm 2020 và có diện tích là 202,96 ha, chiếm 0,85% so với đất phi nông nghiệp.

p) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện là 27,37 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm được quy hoạch như sau:

- Diện tích tăng thêm 37,48 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 3,0 ha; đất trồng cây hàng năm khác 15,61 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,5 ha; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3,34 ha; đất mặt nước chuyên dùng 2,73 ha; đất chưa sử dụng 9,3 ha. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đến năm 2030 thực tăng 37,48 ha so với năm 2020 và có diện tích là 64,85 ha, chiếm 0,27% so với đất phi nông nghiệp.

q) Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng của huyện là 27,82 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được quy hoạch như sau:

- Diện tích tăng thêm 3,16 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 1,53 ha; đất bằng hàng năm khác 1,56 ha; đất giáo dục đào tạo 0,07 ha; đất ở nông thôn 1,5 ha. Đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 thực tăng 3,16 ha so với năm 2020 và có diện tích là 30,98 ha, chiếm 0,13% so với đất phi nông nghiệp.

r) Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Năm 2020, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng của huyện là 12,28 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 0,13 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích tăng thêm 17,11 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 14,01 ha; đất bằng hàng năm khác 2,43 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,28 ha; đất giao thông 0,07 ha; đất cơ sở thể dục – thể thao 0,32 ha. Đất khu vui chơi giải trí công cộng đến năm 2030 thực tăng 16,98 ha so với năm 2020 và có diện tích là 29,26 ha, chiếm 0,12% so với đất phi nông nghiệp.

s) Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng của huyện là 28,14 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng được quy hoạch như sau:

- Diện tích tăng thêm 2,12 ha để phục vụ nhu cầu đến năm 2030. Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa 2,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha. Đất cơ sở tín ngưỡng đến năm 2030 thực tăng 2,12 ha so với năm 2020 và có diện tích là 30,25 ha, chiếm 0,13% so với đất phi nông nghiệp.

t) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 691,34 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 0,28 ha do chuyển sang đất an ninh giao thông. Đến năm 2030 có diện tích 691,06 ha, chiếm 2,90% so với đất phi nông nghiệp.

u) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 106,25 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 43,96 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 12,97 ha; đất khu công nghiệp 15 ha; đất cụm công nghiệp 2,23 ha; đất thương mại dịch vụ 8,13 ha; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 0,29 ha; đất giao thông 2,1 ha; đất ở nông thôn 0,51 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,73 ha. Đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 có diện tích 62,29 ha, chiếm 0,26% so với đất phi nông nghiệp.

v) Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện là 19,60 ha. Trong giai đoạn 2021 - 2030, diện tích đất phi nông nghiệp khác được quy hoạch như sau:

- Diện tích giảm 2,67 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 2,54 ha; đất ở đô thị 0,1 ha; đất tín ngưỡng 0,03 ha. Đất phi nông nghiệp khác đến năm 2030 có diện tích 16,93 ha, chiếm 0,07% so với đất phi nông nghiệp.

(Chi tiết các công trình dự án trong thời kỳ quy hoạch được thể hiện ở Danh mục Biểu 10/CH.1)

2.2.4.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích 687,40 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm 624,22 ha do chuyển sang:

Đất rừng phòng hộ 11,09 ha;

Đất rừng đặc dụng 550,00 ha;

Đất nuôi trồng thủy sản 7,60 ha;

Đất an ninh 0,10 ha;

Đất thương mại, dịch vụ 41,75 ha;

Đất giao thông 2,20 ha;

Đất ở đô thị 2,18 ha;

Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9,30 ha;

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng có 63,18 ha, chiếm 0,27% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.3. Diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ quy hoạch

a) Đất nông nghiệp chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp

Để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất trên cần chuyển 3.218,61 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp: 2.244,94 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp: 107,06 ha (Chủ yếu các xã Giao Phong, thị trấn Quất Lâm).

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp: 65,56 ha (Chủ yếu các xã Giao Phong, Giao Thịnh, Giao Châu, Giao Hà, Giao Nhân).

- Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp: 5,25 ha ở Cồn Lu, Cồn Ngạn.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp: 579,07 ha (Chủ yếu các xã Giao Long, Giao Phong, Bạch Long, Giao Yên).

- Đất làm muối chuyển sang đất phi nông nghiệp: 216,74 ha ở xã Giao Phong, xã Bạch Long và thị trấn Quất Lâm.

(Chi tiết tại biểu 04 CH)

b) Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 12 ha ở xã Giao Thanh và xã Giao Thiện.

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 435,81 ha chủ yếu ở xã Giao Thịnh 100,00 ha, xã Giao Long 90,00 ha, xã Giao Tiên 46,00 ha; xã Giao Lạc 41,00 ha; xã Giao Xuân 35,00 ha...

c) Các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 10,53 ha ở xã Bạch Long 4,97 ha; xã Giao Long 3,09 ha và TT. Quất Lâm 2,06 ha... cụ thể:

2.2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Trong thời kỳ quy hoạch đất chưa sử dụng cũng được đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp là 568,69 ha, cụ thể:

- Đất rừng phòng hộ 11,09 ha;
- Đất rừng đặc dụng 550,00 ha;
- Nuôi trồng thủy sản 7,60 ha;
- Phục vụ an ninh 0,10 ha;
- Phát triển thương mại, dịch vụ 41,75 ha;
- Phát triển hạ tầng 2,20 ha;
- Chuyển sang đất ở đô thị 2,18 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 9,30 ha.

(Chi tiết xem biểu 05/CH)

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực sản xuất nông nghiệp

Đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất sản xuất nông nghiệp có 11.325 ha, chiếm 47,58% so với tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Khu vực đất chuyên trồng lúa nước: Đến năm 2030 toàn huyện có 4.399 ha, chiếm 18,48% diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã Hồng

Thuận, Giao Hương, Giao Thanh, Bình Hòa, Giao Tiến, Giao Hà, Giao An, Giao Nhân, Giao Lạc, Giao Thịnh, Giao Xuân...

- Khu vực chuyên trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, toàn huyện có 1.419 ha đất chuyên trồng cây ăn quả. Diện tích này chủ yếu nằm xen lẫn trong các khu dân cư, tập trung nhiều ở các xã Giao Phong (165 ha), Hồng Thuận (119,25 ha) và thị trấn Quát Lâm (138,65 ha)...

- Khu vực chuyên nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, toàn huyện có 5.172 ha đất chuyên nuôi trồng thủy sản, trong đó hình thành các khu vực nuôi trồng tập trung ở Cồn Lu, Cồn Ngạn (3.164 ha) và các xã Bạch Long (216 ha), Giao Long (103 ha), Giao Thiện (286 ha), Giao An (162 ha), Giao Thịnh (187 ha) và thị trấn Quát Lâm (63 ha)...

2.3.2. Khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng

Đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của huyện là 2.364 ha, chiếm 9,93% diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Khu vực rừng phòng hộ: Đến năm 2030, toàn huyện có 733 ha đất rừng phòng hộ, tập trung nhiều ở Cồn Lu, Cồn Ngạn (697 ha) và một phần nhỏ diện tích ở các xã Giao Long, Giao Thịnh và thị trấn Quát Lâm.

- Khu vực rừng đặc dụng: Đến năm 2030 toàn huyện có 1.630 ha thuộc vườn quốc gia Xuân Thủy, khu vực Cồn Lu, Cồn Ngạn.

2.3.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Đến năm 2030, chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp của huyện có 1.365 ha, chiếm 5,73% diện tích đất tự nhiên, bao gồm:

- Khu công nghiệp Hải Long: Diện tích 1090 ha, thuộc địa bàn xã Giao Yến (192 ha), Giao Châu (393 ha); Giao Long (394 ha), Bạch Long (110 ha).

- Cụm công nghiệp: Diện tích 275 ha, gồm: cụm công nghiệp Giao Tiến 50,00 ha, cụm công nghiệp Giao Xuân 70,00 ha, cụm công nghiệp Giao Thiện 75,00 ha, cụm công nghiệp Hồng Thuận 33,00 ha và cụm công nghiệp Thịnh Lâm (thị trấn Quát Lâm) 28 ha.

2.3.4. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030, đất để phát triển các khu đô thị - thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện như sau:

- Khu đô thị Quát Lâm (Gồm thị trấn Quát Lâm, xã Giao Phong, xã Giao Thịnh): Diện tích đất xây dựng đô thị là 2.580 ha (chiếm 10,83% diện tích tự nhiên), đất thương mại – dịch vụ là 370 ha (chiếm 1,55% diện tích tự nhiên).

- Khu đô thị Giao Thủy (Gồm thị trấn Ngô Đồng và xã Hoàn Sơn): Diện tích đất xây dựng đô thị là 860 ha (chiếm 3,61% diện tích tự nhiên), đất thương mại - dịch vụ và sản xuất kinh doanh là 118 ha (chiếm 0,49% diện tích tự nhiên).

- Khu đô thị Đại Đồng (xã Hồng Thuận): Diện tích đất xây dựng đô thị là 1.454 ha (chiếm 6,10% diện tích tự nhiên), đất thương mại - dịch vụ, sản xuất kinh doanh là 60 ha (chiếm 0,25% diện tích tự nhiên),

- Khu đô thị Hoàn Nha (Xã Giao Tiên): Diện tích đất xây dựng đô thị là 873 ha (chiếm 3,66% diện tích tự nhiên), thương mại - dịch vụ và sản xuất kinh doanh là 75 ha (chiếm 0,31% diện tích tự nhiên),

- Phát triển các khu thương mại - dịch vụ tập trung chủ yếu dọc theo tuyến đường bộ ven biển thuộc các xã Giao Thiện (128 ha), Giao An (148 ha), Giao Lạc (76 ha), Giao Xuân (103 ha), Giao Hải (44 ha), Giao Long (70 ha).

2.3.5. Khu du lịch

Đến năm 2030, diện tích đất khu du lịch của huyện là 7.107,78 ha, bao gồm:

- Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển Quất Lâm (thị trấn Quất Lâm): diện tích 35 ha.

- Khu du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển Giao Phong (xã Giao Phong): diện tích 200 ha.

- Khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Xuân Thủy ở Cồn Lu, Cồn Ngạn: diện tích 6.837,78 ha.

- Khu du lịch sinh thái cộng đồng xã Giao Xuân (15 ha), khu du lịch di tích lịch sử văn hóa Hoàn Nha xã Giao Tiên (10 ha), khu du lịch đền chùa Hà Cát xã Hồng Thuận (10 ha).

2.3.6. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Đến năm 2030, tổng diện tích đất khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn của huyện là 4.409,19 ha, bao gồm:

- Diện tích khu ở nông thôn là: 1.360,15 ha;

- Diện tích các loại đất khác còn lại là: 3.049,04 ha.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, căn cứ vào đơn giá giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn huyện Giao Thủy (theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND tỉnh Nam Định ban hành quy định bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Nam Định áp dụng từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2024), dự kiến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê

đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong thời kỳ quy hoạch như sau:

Bảng 20: Dự kiến các nguồn thu chi từ đất trong thời kỳ quy hoạch 2021 – 2030

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (nghìn đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
A	TỔNG CÁC NGUỒN THU			9.763,905
1	Thu tiền từ đấu giá đất, giao đất ở			8.022,996
1.1	Giao đất ở đô thị			4.003,196
+	Đấu giá đất			3.958,320
	TT Ngô Đồng	18,7	2.500	467,500
	TT Quát Lâm	48,37	2.000	967,400
	TT Đại Đồng	13,34	1.800	240,120
	Giao Tiến	17,3	1.800	311,400
	Hoành Sơn	36,33	1.800	653,940
	Giao Thịnh	30,09	1.800	541,620
	Giao Phong	43,13	1.800	776,340
+	Chuyển mục đích trong khu dân cư			44,876
	TT Ngô Đồng	0,07	1000	0,700
	TT Quát Lâm	5	800	40,000
	TT Đại Đồng	0,58	720	4,176
1.2	Giao đất ở nông thôn			4.019,800
	Đấu giá đất 20 xã	549,46	700	3.846,200
	Chuyển mục đích	62	280	173,600
2	Thu tiền từ giao đất, cho thuê đất			1.740,908
2.1	Đất Khu công nghiệp	1.090,00	700	545,000
2.2	Đất cụm công nghiệp	274,66	700	192,262
2.3	Đất thương mại dịch vụ	823,09	700	576,166
2.4	Đất sản xuất kinh doanh	610,69	700	427,480
B	CHI BỒI THƯỜNG THU HỒI ĐẤT ĐỂ ĐẤU GIÁ ĐẤT, GIAO ĐẤT Ở			3.342,627
1	Chi bồi thường thu hồi đất trồng lúa	389,98	200	779,960
2	Chi bồi thường thu hồi đất, hoa màu trên đất đối với đất trồng cây hàng năm	35,19	215	75,659
3	Chi bồi thường thu hồi đất, thủy sản trên đất nuôi trồng thủy sản	34,76	291	101,152
4	Chi bồi thường thu hồi đất, làm muối	59,17	210	124,257

5	Chi bồi thường thu hồi đất ở, tài sản gắn liền với đất			2.261,600
5.1	Chi bồi thường thu hồi đất ở nông thôn và tài sản gắn liền với đất	113,02	2.000	2.260,400
5.2	Chi bồi thường thu hồi đất ở đô thị, tài sản gắn liền với đất	0,1	1.200	1,200
	Cân đối thu - chi (A- B)			6.421,278

Như vậy, trong thời kỳ quy hoạch việc bố trí quỹ đất theo phương án sẽ góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách của huyện bình quân khoảng 642 tỷ đồng/năm.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Trong thời kỳ quy hoạch, để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội việc chuyển diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp như xây dựng các khu, cụm công nghiệp, các trung tâm thương mại, hệ thống hạ tầng giao thông... là điều tất yếu. Do điều kiện đất đai của huyện, việc mở rộng thêm diện tích đất sản xuất nông nghiệp là rất hạn chế do đó để đảm bảo vấn đề an ninh lương thực cần thực hiện tốt các phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, đẩy mạnh việc dồn điền đổi thửa tích tụ, tập trung ruộng đất để đầu tư khoa học kỹ thuật, tăng năng suất và sản lượng cây trồng.

Theo phương án quy hoạch đến năm 2030, toàn huyện có 4.399 ha đất chuyên trồng lúa nước, dự báo với năng suất bình quân khoảng 130 tạ/ha (như hiện nay) thì tổng sản lượng thóc của huyện đạt khoảng 136.000 tấn, khi đó bình quân lương thực đầu người (chỉ tính riêng đối với thóc, chưa bao gồm sản lượng ngô) đạt khoảng 510 kg/người. Bên cạnh đó, cùng với các biện pháp kỹ thuật, ứng dụng khoa học vào sản xuất với quy mô diện tích đất tập trung sẽ góp phần nâng cao giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích, dự báo sẽ tăng từ 125 triệu đồng/ha hiện nay lên 150 - 160 triệu đồng/ha vào năm 2030.

Như vậy có thể thấy việc bố trí diện tích đất sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như diện tích đất trồng lúa nói riêng theo phương án quy hoạch là hoàn toàn đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và mang tính khả thi cao.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Theo dự báo đến năm 2030 dân số toàn huyện đạt khoảng 235.000 người, tăng khoảng 12.530 người so với hiện nay. Điều đó có nghĩa trong thời kỳ quy hoạch sẽ cần quỹ đất để bố trí làm nhà ở cho khoảng 14.000 - 15.000 hộ. Bên cạnh đó, việc phát triển các công trình hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật... trong thời kỳ quy hoạch sẽ dẫn đến việc thu hồi 539 ha đất ở nông thôn và 0,10 ha đất

ở đô thị trong toàn huyện (tương đương khoảng 5.500 - 5.700 hộ). Do đó trong phương án quy hoạch ngoài việc bồi thường, hỗ trợ bằng tiền đối với các hộ còn đủ diện tích đất làm nhà ở (sau khi thu hồi) thì cũng cần bố trí diện tích đất tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất.

Hiện nay do đặc thù trong các khu dân cư của huyện, ngoài diện tích đất ở còn có một phần không nhỏ diện tích đất vườn trồng cây lâu năm nên bình quân diện tích đất ở và đất vườn trên một hộ khác lớn (khoảng 600 - 650 m²/hộ), do đó khả năng tự giãn đối với số hộ có nhu cầu đất ở mới (bao gồm cả các hộ bị thu hồi đất ở) trong thời kỳ quy hoạch là khá cao.

Trên cơ sở số hộ phát sinh, số hộ được thừa kế, số hộ có khả năng tự giãn và số hộ bị giải tỏa, theo phương án quy hoạch nhu cầu đất ở nông thôn sẽ tăng thêm 611 ha, đất ở đô thị tăng thêm 76,26 ha (không tính diện tích đất đô thị tăng thêm do đô thị hóa từ đất ở nông thôn) Khi đó quỹ đất tăng thêm này sẽ đáp ứng cho khoảng 14.000 - 15.000 hộ ở khu vực nông thôn và khoảng 5.000 - 6.000 hộ ở khu vực đô thị.

Như vậy có thể thấy việc bố trí diện tích đất ở theo phương án quy hoạch là hoàn toàn đáp ứng được về nhu cầu đất ở cho nhân dân trong huyện, giải quyết được quỹ đất ở cho số dân tăng thêm cũng như các hộ bị giải tỏa khi nhà nước thu hồi đất.

Mặt khác, việc chuyển mục đích đất trồng lúa sang đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp (2.997 ha) sẽ làm ảnh hưởng đến khoảng 46.000 người dân do mất đất sản xuất. Theo dự báo trong thời kỳ quy hoạch bình quân mỗi năm huyện sẽ tạo việc làm mới cho khoảng 4.700 người, như vậy thời gian để giải quyết được việc làm cho số người dân bị mất đất sản xuất là khoảng 10 năm, hoàn toàn phù hợp với thời gian của kỳ quy hoạch. Tuy nhiên huyện cũng cần có các giải pháp phù hợp để hỗ trợ cho số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất (như đã nêu ở trên) thông qua các chính sách đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp, hạn chế việc chi trả bằng tiền để người có đất nông nghiệp bị thu hồi tự lo chuyển đổi nghề bởi vì nếu không sử dụng hiệu quả số tiền bồi thường, hỗ trợ người dân dễ bị rơi vào tình trạng thất nghiệp, không ổn định cuộc sống.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Theo phương án quy hoạch, việc đầu tư triển khai các công trình hạ tầng kinh tế (các khu, cụm công nghiệp; các khu dịch vụ, thương mại, cơ sở sản xuất kinh doanh...), hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước...), hạ tầng xã hội (trường học, cơ sở y tế...) sẽ tác động rất lớn đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng của huyện.

Việc đầu tư xây dựng mới tuyến đường bộ ven biển, các tuyến đường huyện cũng như nâng cấp, mở rộng các tuyến đường giao thông hiện có sẽ góp phần quan trọng trong việc hình thành, phát triển khu công nghiệp Hải Long, các cụm công nghiệp Giao Tiến, Giao Thiện, Đại Đồng (Hồng Thuận), đồng thời kéo theo các hoạt động dịch vụ thương mại, dịch vụ du lịch phát triển, từ đó đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa của huyện với việc hình thành, phát triển mới các khu đô thị Đại Đồng, khu đô thị Hoàn Nha cũng như đưa thị trấn Quất Lâm trở thành đô thị loại IV. Khi đó góp phần đưa tỷ lệ đất xây dựng đô thị bình quân đầu người tăng từ 340 m²/người dân đô thị hiện nay lên đạt khoảng 700 - 800 m²/người (gấp hơn 2 lần hiện nay), nâng tỷ lệ đô thị hóa từ 48,75% hiện nay lên 65,15% vào năm 2030.

Như vậy có thể thấy việc bố trí các loại đất theo phương án quy hoạch sử dụng đất có tác động rất lớn đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng của huyện. Để thực hiện được điều này rất cần sự nỗ lực của tất cả hệ thống chính trị của huyện, nhất là trong việc huy động, đầu tư nguồn vốn để thực hiện quy hoạch trong thời kỳ 2021 - 2030.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể như sau:

Bảng 21: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			23.802,45	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.553,92	69,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.299,27	30,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.270,71	30,55
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	28,56	0,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	266,72	1,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.456,34	6,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	727,43	3,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.080,88	4,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.215,08	21,91
1.8	Đất làm muối	LMU	421,66	1,77
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	86,55	0,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.561,41	27,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	15,82	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	7,89	0,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	18,66	0,08
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	100,25	0,42
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	81,13	0,34
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.887,23	16,33
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,86	0,01
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,23	0,03
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	76,53	0,32
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,48	0,01
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,00	0,00

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

2.9.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08	
2.9.8	Đất giao thông	DGT	1.463,16	6,15
2.9.9	Đất thủy lợi	DTL	2.326,17	9,77
2.9.10	Đất công trình năng lượng	DNL	1,35	0,01
2.9.11	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,01	
2.9.12	Đất chợ	DCH	6,98	0,03
2.9.13	Đất công trình công cộng khác	DCK		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	30,09	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.189,43	5,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	88,13	0,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,70	0,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	66,53	0,28
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	133,30	0,56
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,71	0,13
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	27,82	0,12
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,88	0,06
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	28,14	0,12
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	691,34	2,90
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	100,84	0,42
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,60	0,08
3	Đất chưa sử dụng	CSD	687,12	2,89

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện nhưng vẫn phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, tiếp tục đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2021 gồm:

* Đất nông nghiệp: Không có.

* Đất phi nông nghiệp có các công trình sau:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong năm 2021 gồm 8 công trình, dự án với diện tích 23,67 ha trong đó chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2020 sang 19,33 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong năm 2021 với diện tích 45,77 ha chuyển tiếp từ kế hoạch năm 2020 sang để tiếp

tục thực hiện các dự án trong đó chủ yếu là thực hiện tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Nam Định.

- Đất thương mại dịch vụ trong năm 2021 gồm 13 công trình, dự án với diện tích 17,39 ha trong đó các danh mục thuộc kế hoạch năm 2020 chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp để tiếp tục đưa vào thực hiện là 19,36 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế trong năm 2020 vẫn còn 0,42 ha chưa thực hiện được, trong năm kế hoạch 2021 tiếp tục đưa vào thực hiện.

- Đất vật liệu xây dựng làm đồ gốm trong năm 2020 vẫn còn 3,34 ha chưa thực hiện được, trong năm kế hoạch 2021 tiếp tục đưa vào thực hiện.

- Đất trụ sở cơ quan trong năm 2020 vẫn còn 0,2 ha chưa thực hiện được, trong năm kế hoạch 2021 tiếp tục đưa vào thực hiện.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện; tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy như sau:

1.3.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020 đất nông nghiệp của huyện có diện tích 16.673,81 ha, chiếm 70,05 % tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2021 đất nông nghiệp có diện tích 16.553,92 ha chiếm 69,55% tổng diện tích tự nhiên; diện tích thực giảm trong năm kế hoạch là 119,89 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

Năm 2020 đất trồng lúa có diện tích 7.396,95 ha, chiếm 31,08% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa giảm 97,68 ha do chuyển sang:

- | | |
|---|-------------|
| - Đất thương mại dịch vụ | : 13,63 ha; |
| - Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp | : 14,59 ha; |
| - Đất hạ tầng | : 33,75 ha; |
| - Đất ở tại nông thôn | : 32,85 ha; |
| - Đất ở tại đô thị | : 0,79 ha; |
| - Đất xây dựng trụ sở cơ quan | : 0,20 ha; |
| - Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | : 1,77 ha; |
| - Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | : 0,10 ha. |

Đến năm 2021 diện tích đất trồng lúa có 7.299,27 ha, chiếm 30,67 % tổng diện tích tự nhiên.

** Đất chuyên trồng lúa nước*

Năm 2020 đất chuyên trồng lúa nước có diện tích 7.368,39 ha, chiếm 30,96 % tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng lúa giảm 97,68 ha do chuyển sang:

- Đất thương mại dịch vụ : 13,63 ha;
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 14,59 ha;
- Đất hạ tầng : 33,75 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 32,85 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,79 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,20 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa : 1,77 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 0,10 ha.

Đến năm 2021 diện tích đất chuyên trồng lúa nước có 7.270,71 chiếm 30,55 % tổng diện tích tự nhiên.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020 đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 272,40 ha, chiếm 1,14 % tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 5,68 ha do chuyển sang:

- Đất phát triển hạ tầng : 2,32 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,93 ha;
- Đất vui chơi giải trí công cộng : 2,43 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 266,72 ha chiếm 1,12% tổng diện tích tự nhiên.

c) Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020 đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.462,47 ha, chiếm 6,14% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 6,13 ha do chuyển sang:

- Đất phát triển hạ tầng : 1,81 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 3,87 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,45 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.456,34 ha chiếm 6,12% tổng diện tích tự nhiên.

d) Đất rừng phòng hộ

Năm 2020 đất rừng phòng hộ có diện tích 727,43 ha, chiếm 3,06 % diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi.

đ) Đất rừng đặc dụng

Năm 2020 đất rừng phòng hộ có diện tích 1.080,88 ha, chiếm 4,54% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi.

e) Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020 đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 5.219,67 ha, chiếm 21,93% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 4,59 ha do chuyển sang:

- Đất thương mại dịch vụ : 0,64 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,17 ha;
- Đất bãi thải, xử lý rác thải : 1,06 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 2,23 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,49 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 5.215,08 ha chiếm 21,91% tổng diện tích tự nhiên.

f) Đất nông nghiệp khác

Năm 2020 đất nông nghiệp khác có diện tích 86,55 ha, chiếm 0,36% diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất nông nghiệp khác không đổi.

g) Đất làm muối

Năm 2020 đất làm muối có diện tích 427,47 ha, chiếm 1,80% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất làm muối giảm 6,41 ha do chuyển sang:

- Đất bãi thải, xử lý rác thải : 1,38 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 1,15 ha;
- Đất ở tại đô thị : 2,38 ha;
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 0,90 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất làm muối có 421,66 ha chiếm 1,77% tổng diện tích tự nhiên.

1.3.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 đất phi nông nghiệp của huyện có diện tích 6.441,24 ha, chiếm 27,06 % tổng diện tích tự nhiên. Đến năm 2021 đất phi nông nghiệp có diện tích

6.561,41ha chiếm 27,57 % tổng diện tích tự nhiên; diện tích thực tăng trong năm kế hoạch là 120,17 ha.

Kế hoạch sử dụng cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng

Năm 2020 đất quốc phòng có diện tích 15,82 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất quốc phòng không thay đổi.

b) Đất an ninh

Năm 2020 đất an ninh có diện tích 7,79 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất an ninh tăng 0,10 ha để thực hiện dự án xây dựng bến đỗ tàu tuần tra trên sông tại thị trấn Ngô Đồng, đến năm 2021 diện tích đất an ninh có 7,89 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

c) Đất cụm công nghiệp

Năm 2020 đất cụm công nghiệp có diện tích 18,66 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi.

d) Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020 đất thương mại, dịch vụ có diện tích 84,94 ha, chiếm 0,36% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng 15,31 ha do đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản và đất phát triển hạ tầng chuyển sang để phục vụ các dự án trên địa bàn huyện.

Bảng 22: Các công trình đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Tổng diện tích năm 2021	Diện tích 2020 chuyển sang
1	Dự án xây dựng nhà nghỉ, nhà hàng giới thiệu sản phẩm và trụ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, sinh thái của Công ty TNHH Ngọc Sợi	Xã Hoàn Sơn	0.37	0.37
2	Dự án xây dựng cơ sở kinh doanh dược phẩm của công ty cổ phần HOLISTAR	Xã Hoàn Sơn	1	1
3	Dự án xây dựng khu kinh doanh nhà hàng, khách sạn và thương mại dịch vụ tập trung của công ty TNHH Hùng Mến	Xã Hoàn Sơn	0.98	0.98
4	XD cơ sở kinh doanh dịch vụ tổng hợp Công ty TNHH dịch vụ thương mại và xây dựng Vinacommen	Xã Giao Tiến	1.57	1.57

5	Dự án xây dựng cơ sở Thương mại dịch vụ tổng hợp của Công ty cổ phần dịch vụ y tế Hoàn Sơn	Xã Giao Tiến	0.82	0.82
6	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	Xã Giao Thiện	1.00	1.00
7	Dự án mở rộng cơ sở kinh doanh tổng hợp	Xã Hoàn Sơn	0.30	0.30
8	Đấu giá quyền sử dụng đất để thuê đất làm cơ sở thương mại, dịch vụ	TT Ngô Đồng	0.90	0.90
9	Khu đất thương mại, dịch vụ	Xã Giao An	5.51	
10	Đấu giá đất thực hiện dự án thương mại dịch vụ	TT Quất Lâm	0.66	
11	Xây dựng khu kinh doanh dịch vụ - thương mại tổng hợp	Xã Giao Yên	1.80	
12	Dự án xây dựng trung tâm thương mại của công ty TNHH MTV TM&DL Blue star	Xã Bạch Long	0.40	0.40

Đến năm 2021 diện tích đất thương mại dịch vụ có 100,25ha chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên.

đ) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 68,03 ha, chiếm 0,29% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực tăng 12,83 ha do các loại đất trồng lúa, đất phát triển hạ tầng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất cơ sở vật liệu gốm sứ và đất mặt nước chuyên dùng chuyển sang.

Bảng 23: Các công trình đất sản xuất phi nông nghiệp năm kế hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Tổng diện tích	Diện tích 2020 chuyển sang
1	Dự án xây dựng nhà máy sản xuất đồ chơi KAMFUNG Việt Nam của Công ty TNHH Quốc tế KAMFUNG Việt Nam	Xã Hồng Thuận	7.40	7.40
2	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh cơ khí chính xác của công ty cổ phần dịch vụ quốc tế Thuận An	Xã Hoàn Sơn	5.07	5.07
3	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh đồ gỗ mỹ nghệ của Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Giao Thủy	Xã Giao An	0.75	0.75
4	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Bình Hòa	2.14	
5	Dự án đầu tư xây dựng Xưởng sản xuất hàng may mặc, túi xách và giấy dép xuất khẩu của Công ty TNHH giấy Tuấn Việt	Xã Giao Thanh	5.00	5.00

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

6	Dự án xây dựng mở rộng nhà máy may của công ty may thời trang chuyên nghiệp Giao Thủy	TT Ngô Đồng	0.61	0.61
7	Dự án xây dựng xưởng sản xuất, cầu kiện vật liệu xây dựng của công ty TNHH Doanh Trường HNGT	Xã Giao Tiến	0.60	0.60
8	Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Xã Giao Yên	2.10	
Tổng			23.37	19.33

Đến năm 2020 diện tích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 81,13 ha chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

e) Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020 đất phát triển hạ tầng có diện tích 3.847,97 ha, chiếm 16,17% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất phát triển hạ tầng thực tăng 39,50 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 33,95 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,32 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,81 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,17 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,74 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 5,12 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất phát triển hạ tầng có 3.887,23 ha, chiếm 16,33% tổng diện tích tự nhiên.

Cụ thể kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng như sau:

** Đất giao thông:*

Năm 2020 đất giao thông có diện tích 1.420,64 ha, chiếm 5,97% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất giao thông thực tăng 42,52 ha, tăng do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 31,95 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 2,31 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 1,81 ha;
- Đất thủy lợi : 1,85 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,71 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 5,12 ha;

Để thực hiện các dự án đường giao thông tại các xã, thị trấn và tuyến đường bộ ven biển.

Đến năm 2021, đất giao thông có diện tích 1.463,16 chiếm 6,15% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất thủy lợi:*

Năm 2020 đất thủy lợi có diện tích 2.331,30 ha, chiếm 9,79% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất thủy lợi giảm 5,13 ha do chuyển sang:

- Đất thương mại dịch vụ : 0,70 ha;
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh : 0,23 ha;
- Đất giao thông : 1,85 ha.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,13 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 2,02 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,11 ha;
- Đất nghĩa trang nghĩa địa : 0,05 ha;

Đến năm 2021, diện tích đất thủy lợi là 2.326,17 ha chiếm 9,77% tổng diện tích tự nhiên.

** Đất công trình năng lượng:*

Năm 2020 đất công trình năng lượng có diện tích 1,35 ha. Trong năm kế hoạch diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi.

** Đất chợ:*

Năm 2020 đất chợ có diện tích 6,98 ha, chiếm 0,03 % tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng là 6,98 ha.

** Đất xây dựng cơ sở y tế:*

Năm 2020 đất y tế có diện tích 7,23 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất y tế không thay đổi..

** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

Năm 2020 đất cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 74,66 ha, chiếm 0,31% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,87 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 1,80 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 0,01 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,02 ha;
- Đất giao thông : 0,01 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,03 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 24: Các công trình giáo dục và đào tạo trong năm kế hoạch

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích
1	Dự án mở rộng trường THPT Giao Thủy B	Xã Giao Yên	0.55
2	Xây dựng sân chơi bãi tập trường mầm non	Xã Giao Tân	0.2
3	Mở rộng trường THPT Giao Thủy	TT Ngô Đồng	0.83
4	Xây dựng trường mầm non khu B	Xã Hoàn Sơn	0.05
5	Mở rộng trường tiểu học xóm 17	Xã Hoàn Sơn	0.24
Tổng			1.87

f) Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 27,49 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 2,60 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,06 ha;
- Đất làm muối : 1,38 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,16 ha;
- Để thực hiện công trình, dự án sau:

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích
1	Xây dựng khu xử lý rác thải liên xã Giao Châu-Bạch Long- Giao Long	Xã Bạch Long	1.00
2	Xây dựng khu xử lý rác thải	TT Quất Lâm	0.54
3	Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung	Xã Giao Châu	1.06
Tổng			2.60

Đến năm 2021 diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải có 30,09 ha chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên.

g) Đất ở tại nông thôn

Năm 2020 đất ở tại nông thôn có diện tích 1.146,82 ha, chiếm 4,82% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại nông thôn tăng 43,35 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 32,85 ha;
- Đất đất bằng trồng cây hàng năm khác : 0,93 ha;

Đất trồng cây lâu năm	: 3,87 ha;
Đất đất nuôi trồng thủy sản	: 2,23 ha;
Đất làm muối	: 1,15 ha;
Đất phát triển hạ tầng	: 2,32 ha;
Đồng thời giảm 0,74 ha để chuyển sang các loại đất:	
Đất giao thông	: 0,71 ha;
Đất giáo dục	: 0,03 ha;
Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:	

Bảng 25: Các công trình đất ở nông thôn trong năm kế hoạch

STT	Tên danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích(ha)
1	Khu dân cư tập trung	Xã Hoàn Sơn	0.94
2	Khu dân cư tập trung	Xã Hoàn Sơn	0.95
3	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Yên	0.93
4	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Xuân	0.82
5	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Thịnh	0.95
6	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao An	0.97
7	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Bạch Long	0.97
8	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Tiến	0.98
9	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Phong	0.95
10	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Nhân	0.95
11	Dự án mở rộng khu dân cư tập trung tại xã Hoàn Sơn	Xã Hoàn Sơn	0.95
12	Dự án mở rộng khu dân cư tập trung tại xã Hoàn Sơn	Xã Hoàn Sơn	0.95
13	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Hồng Thuận	0.98
14	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Hồng Thuận	0.99
15	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Hương	0.9
16	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Thanh	0.97
17	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Long	0.97
18	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Hà	0.98
19	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Tân	0.84
20	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Thiện	0.96
21	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Lạc	0.96
22	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Lạc	0.9
23	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Bình Hòa	0.95
24	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Hải	0.99
25	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Châu	0.99

STT	Tên danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích(ha)
26	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Giao Phong	0.79
27	Xây dựng khu dân cư tập trung	Xã Hoàn Sơn	6
28	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Yên	1.78
29	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Xuân	0.04
30	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao An	0.11
31	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hồng Thuận	0.17
32	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Tân	0.03
33	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Hà	0.95
34	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Lạc	0.09
35	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Bình Hòa	0.11
36	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Thịnh	1.2
37	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Long	1.21
38	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Châu	0.37
39	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Nhân	0.03
40	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Giao Phong	0.68
41	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	Xã Hoàn Sơn	0.15
42	Chuyển mục đích đất vườn ao sang đất ở	Các xã	5.95

Đến năm 2021 diện tích đất ở tại nông thôn có 1.189,43 ha chiếm 5,00% tổng diện tích tự nhiên.

h) Đất ở tại đô thị

Năm 2020 đất ở tại đô thị có diện tích 83,50 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất ở tại đô thị tăng 4,63 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất trồng lúa : 0,79 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 0,45 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,49 ha;
- Đất làm muối : 1,6 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,34 ha;
- Đất bằng chưa sử dụng : 0,18 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 26: Các công trình đất ở đô thị trong năm kế hoạch

STT	Tên danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích(ha)	Ghi chú
1	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	TT Ngô Đồng	0.79	

STT	Tên danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích(ha)	Ghi chú
2	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	TT Quất Lâm	0.98	
3	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	TT Quất Lâm	1.76	
4	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Ngô Đồng	0.43	Đấu giá khu đô thị
5	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Quất Lâm	0.2	
6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	TT Ngô Đồng	0.4	
7	Chuyển mục đích đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở tại đô thị		0.5	

Đến năm 2021 diện tích đất ở tại đô thị có 88,13 ha chiếm 0,37 % tổng diện tích tự nhiên.

i) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 28,50 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 0,20 ha do đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang.

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

- Xây dựng trụ sở chi cục thống kê huyện Giao Thủy tại thị trấn Ngô Đồng với diện tích 0,2 ha.

Đến năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 28,70 ha chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

j) Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020 đất cơ sở tôn giáo có diện tích 66,53 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng là 66,53 ha.

k) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Năm 2020 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 131,20 ha, chiếm 0,55% tổng diện tích tự nhiên. Trong năm kế hoạch diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 2,77 ha do các loại đất sau chuyển sang:

- Đất chuyên trồng lúa nước : 1,77 ha;
- Đất làm muối : 0,9 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 0,1 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 27: Các làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

STT	Tên danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích(ha)
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 1, xóm 2	Xã Bình Hòa	0.40
2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	TT Quất Lâm	1.00
3	Xây dựng nghĩa trang nhân dân	Xã Giao Hải	0.31
4	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Hạ Ngoại	Xã Giao Nhân	0.50
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	Xã Giao Xuân	0.56

Đồng thời giảm 0,67 ha sang đất sản xuất kinh doanh. Đến năm 2021 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 133,30 ha chiếm 0,56% tổng diện tích tự nhiên.

l) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 27,37 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 3,34 ha do đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp chuyển sang.

Để thực hiện Dự án xây dựng nhà máy gạch Tuynel và gạch không nung của Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy An Đồng với diện tích 3,34 ha

Đến năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 30,71 ha, chiếm 0,13 % tổng diện tích tự nhiên.

m) Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020 đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 27,82 ha, chiếm 0,14 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi.

n) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2020 đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 12,28 ha, chiếm 0,05 % tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng tăng 2,60 ha, do các loại đất sau chuyển sang:

Đất trồng lúa : 0,10 ha;

Đất trồng cây hàng năm : 2,43 ha;

Đất phát triển hạ tầng : 0,07 ha;

Để thực hiện các công trình, dự án cụ thể sau:

Bảng 28: Công trình khu vui chơi, giải trí công cộng trong năm kế hoạch

STT	Tên công trình	Xã, thị trấn	Diện tích (ha)
1	Xây dựng khu vui chơi, giải trí công cộng, trồng cây xanh tại xóm 5 xã Hoàn Sơn	Xã Hoàn Sơn	0,10
2	Dự án xây dựng tổ hợp dịch vụ du lịch, bãi tắm	TT Quất Lâm	2,50

Đến năm 2021 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng có 14,88 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

o) Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020 đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 28,14 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng là 28,14 ha.

p) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 691,34 ha, chiếm 2,90% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối không thay đổi mục đích sử dụng:

q) Đất có mặt nước chuyên dùng

Năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 106,25 ha, chiếm 0,45% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất có mặt nước chuyên dùng giảm 5,41 ha do chuyển sang:

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 0,29 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 5,12 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 100,84 ha, chiếm 0,42% tổng diện tích tự nhiên.

u) Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020 đất phi nông nghiệp khác có diện tích 19,60 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng ha:

1.3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích 687,40 ha, chiếm 2,89% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử dụng giảm 0,28 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,18 ha;

Đến năm 2021 diện tích đất chưa sử dụng có 687,12 ha, chiếm 2,89% tổng diện tích tự nhiên.

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp

Trong năm kế hoạch, chuyển 119,89 ha đất nông nghiệp sang sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 97,68 ha;
Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước : 97,68 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 5,68 ha;
- Đất trồng cây lâu năm : 6,13 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 4,59 ha;
- Đất làm muối : 5,81 ha;

*** Được sử dụng cho các mục đích:**

- Đất thương mại dịch vụ : 14,27 ha;
- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp : 14,59 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 38,05 ha;
- Đất rác thải : 2,44 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 41,03 ha;
- Đất ở tại đô thị : 4,11 ha;
- Đất trụ sở cơ quan : 0,20 ha;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT : 2,67 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng : 2,53 ha;

2.2. Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp: 0 ha

2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,12 ha;

Bảng 29: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở
1	TT Ngô Đồng	3,51					0,43
2	TT Quát Lâm	7.30					0,34
3	Xã Giao Hương	0.91					
4	Xã Hồng Thuận	2.72					
5	Xã Giao Thiện	6.19					
6	Xã Giao Thanh	6.03					
7	Xã Hoàn Sơn	19.79					0,08
8	Xã Bình Hoà	3.32					
9	Xã Giao Tiến	3.99					
10	Xã Giao Hà	4.81					
11	Xã Giao Nhân	1.68					
12	Xã Giao An	12.90					
13	Xã Giao Lạc	6.21					
14	Xã Giao Châu	6.28					0,05
15	Xã Giao Tân	1.18					
16	Xã Giao Yên	11.40					
17	Xã Giao Xuân	5.50					
18	Xã Giao Thịnh	2.24					
19	Xã Giao Hải	4.59					
20	Xã Bạch Long	1.21					
21	Xã Giao Long	6.27					0,05
22	Xã Giao Phong	4.06					1,17
	Tổng toàn huyện	119,95					2,12

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

Trong năm kế hoạch, cần thu hồi 88,92 ha, trong đó đất nông nghiệp là 79,25 ha và đất phi nông nghiệp là 9,67 ha, cụ thể:

- Đất trồng lúa : 68,59 ha;
- Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* : 68,59 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác : 3,25 ha;

- Đất trồng cây lâu năm : 1,81ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản : 1,33 ha;
- Đất làm muối : 4,27 ha;
- Đất phát triển hạ tầng : 3,81 ha;
- Đất ở tại nông thôn : 0,74 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng : 5,12 ha;

Bảng 30: Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Diện tích đất thu hồi (ha)			Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Diện tích đất thu hồi (ha)		
		Tổng	Chia ra loại đất				Tổng	Chia ra loại đất	
			Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp				Đất nông nghiệp	Đất phi nông nghiệp
1	TT Ngô Đồng	1,82	1,82	0	12	Xã Giao An	7.13	6,73	0.40
2	TT Quất Lâm	2,52	2,38	0,28	13	Xã Giao Lạc	5.48	5.22	0.26
3	Xã Giao Hương	0,9	0,9	0	14	Xã Giao Châu	7.23	5.79	1.44
4	Xã Hồng Thuận	2.14	2.14	0	15	Xã Giao Tân	1.04	1.04	0
5	Xã Giao Thiện	5.31	4.96	0.35	16	Xã Giao Yên	7.09	5.89	1.20
6	Xã Giao Thanh	5.97	5.97	0	17	Xã Giao Xuân	6.13	5.37	0.76
7	Xã Hoàn Sơn	10.04	9.96	0.08	18	Xã Giao Thịnh	0,95	0,95	0
8	Xã Bình Hoà	1.35	1.35	0	19	Xã Giao Hải	5.06	4.29	0.77
9	Xã Giao Tiên	0,98	0,98	0	20	Xã Bạch Long	1,97	0,88	1,09
10	Xã Giao Hà	4.23	3.49	0,74	21	Xã Giao Long	6.01	4.20	1,81
11	Xã Giao Nhân	1.45	1.45	0	22	Xã Giao Phong	4.12	3.63	0.49
						Toàn huyện	88.92	79.25	9.67

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Năm 2020 đất chưa sử dụng có diện tích 687,40 ha, chiếm 2,89% tổng diện tích tự nhiên.

Trong năm kế hoạch diện tích đất chưa sử giảm 0,28 ha do chuyển sang:

- Đất an ninh : 0,10 ha;
- Đất ở tại đô thị : 0,18 ha;

Đến năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng có 687,12 ha, chiếm 2,89% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 31: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch

Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Diện tích đất thu hồi (ha)	Thứ tự	Tên xã, thị trấn	Diện tích đất thu hồi (ha)
1	TT Ngô Đồng	0.10	12	Xã Giao An	

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy

2	TT Quất Lâm	0.18	13	Xã Giao Lạc	
3	Xã Giao Hương		14	Xã Giao Châu	
4	Xã Hồng Thuận		15	Xã Giao Tân	
5	Xã Giao Thiện		16	Xã Giao Yên	
6	Xã Giao Thanh		17	Xã Giao Xuân	
7	Xã Hoàn Sơn		18	Xã Giao Thịnh	
8	Xã Bình Hoà		19	Xã Giao Hải	
9	Xã Giao Tiến		20	Xã Bạch Long	
10	Xã Giao Hà		21	Xã Giao Long	
11	Xã Giao Nhân		22	Xã Giao Phong	
				Toàn huyện	0,28

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Danh mục công trình dự án thực hiện năm 2021 chi tiết tại biểu 10CH)

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường

- Bổ sung và hoàn thiện cơ chế chính sách về bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện, trong đó chú trọng hệ thống tổ chức bảo vệ môi trường.

- Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường đất nói riêng và môi trường nói chung trên địa bàn huyện. Xây dựng chương trình quản lý môi trường, bao gồm các nội dung về hoàn thiện việc nâng cao năng lực quản lý bảo vệ môi trường; chính sách về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; quản lý chất thải công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; quản lý môi trường nông nghiệp và nông thôn, đô thị và các khu dân cư tập trung.

- Cần chú trọng vào các hoạt động như: bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái vùng đất ngập nước Vườn quốc gia Xuân Thủy; đầu tư xây dựng và kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, chất thải của các khu du lịch Quất Lâm, Giao Phong.

- Thu hút đầu tư có chọn lọc và kiên quyết không cho phép cho các nhà đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; bảo vệ tốt diện tích rừng phòng hộ ở các khu vực xung yếu theo quy hoạch; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị (thị xã Quất Lâm, thị trấn Ngô Đồng, thị trấn Đại Đồng), khu - cụm công nghiệp theo quy định (Khu công nghiệp Giao Thủy, cụm công nghiệp Thịnh Lâm, Giao Thiện, Hồng Thuận, Giao Tiến...), quản lý chặt chẽ chất thải từ các làng nghề chế biến thủy hải sản trên địa bàn các xã Giao Tiến, Giao Châu, Giao Xuân, Bình Hoà.

- Các cơ sở sản xuất phải được bố trí vào các khu, cụm công nghiệp để đảm bảo vệ sinh môi trường. Khuyến khích, tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất hiện tại đang nằm xen trong các khu dân cư di dời vào các điểm công nghiệp tập trung hoặc ra xa khu dân cư.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững.

1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường

- Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khuyến khích ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư và trong các quy hoạch phát triển các ngành, nhất là các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục.

- Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường.

- Có mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng chương trình giám sát môi trường, bao gồm: quan trắc chất lượng môi trường, quan trắc và giám sát các nguồn thải, đặc biệt là ở các khu du lịch; giám sát hệ sinh thái và đa dạng sinh học...

1.3. Thích ứng với biến đổi khí hậu

- Cần bám sát các kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên địa bàn tỉnh Nam Định để có các giải pháp phù hợp với điều kiện của huyện, trong đó chú trọng vấn đề xâm nhập mặn, phòng chống thiên tai.

- Những nơi địa hình thấp trũng cần có những cảnh báo và áp dụng những biện pháp về quy hoạch và xây dựng để hạn chế tối đa những ảnh hưởng do biến đổi khí hậu.

- Tận dụng tối đa những phần đất trống để tạo mảng xanh cho các đô thị Quất Lâm, Ngô Đồng, Đại Đồng; chú trọng trồng các loại cây loài thực vật, cây gỗ có giá trị, tạo hành lang thực vật dọc theo các tuyến đường quy hoạch; chú trọng công tác bảo tồn đa dạng sinh học ở vùng lõi cũng như vùng đệm của Vườn quốc gia Xuân Thủy nhằm tạo vùng đệm bảo vệ môi trường của huyện.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

a) Về quy hoạch sử dụng đất: Xác định vị trí quan trọng của quy hoạch sử dụng đất trong hệ thống quy hoạch hiện nay để đảm bảo tính thống nhất trong

quản lý và bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trên phạm vi toàn huyện, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh. Bảo đảm tính pháp lý của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trên cơ sở đó xử lý thật nghiêm những vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi đã được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt.

b) *Về chính sách tài chính đất đai:* UBND huyện cần có chính sách tạo nguồn về tài chính để các chủ thể thực hiện đúng tiến độ các dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt. Có chính sách điều tiết giá trị gia tăng từ đất do Nhà nước đầu tư cơ sở hạ tầng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất mang lại; điều tiết các nguồn thu từ đất để cân đối, phân phối hợp lý tạo nguồn lực phát triển đồng đều giữa các khu vực trong huyện; ngăn chặn tình trạng chuyển nhượng đất vì mục đích đầu cơ.

c) *Về quản lý sử dụng đất:*

- Quản lý và bảo vệ các vùng đất trồng lúa có năng suất, chất lượng cao, diện tích đất phát triển rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, khu bảo tồn thiên nhiên vườn quốc gia Xuân Thủy. Tạo điều kiện thuận lợi để chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với các khu vực đất sản xuất hiệu quả thấp sang các mục đích khác, đặc biệt là chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp.

- Khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp.

- Xác định rõ trách nhiệm cụ thể của từng ngành, từng cấp, trong từng cơ quan, đơn vị, trách nhiệm tập thể và cá nhân trong việc quản lý đất đai nói chung và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi đã được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt.

d) *Về nông nghiệp và phát triển nông thôn:*

- Khuyến khích, tạo điều kiện để nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất khi bị thu hồi đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích khác. Việc chuyển mục đích sử dụng đất phải gắn được lợi ích của Nhà nước - nhà đầu tư và hộ nông dân bị thu hồi đất.

- Có chính sách ưu đãi gửi tiền tiết kiệm để có thể thu hút tiền bồi thường, hỗ trợ nhằm bảo vệ nguồn vốn cho người dân,... đồng thời là nguồn vốn để người dân học nghề, chuyển đổi nghề nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Hỗ trợ nông dân tận dụng quỹ đất nông nghiệp còn lại chuyển sang phát triển nông nghiệp đạt hiệu quả cao, áp dụng các tiến bộ khoa học mới tăng giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích canh tác.

- Tăng ngân sách đầu tư của Nhà nước cho quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

- Xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất như: hỗ trợ công tác khuyến nông, khuyến lâm (hỗ trợ giống cây con, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật, xây dựng một số mô hình thí điểm sau đó nhân rộng đồng thời lên phương án cụ thể cho việc bao tiêu sản phẩm; đào tạo đội ngũ cán bộ khuyến nông viên cơ sở), hỗ trợ vốn vay sản xuất (lãi suất thấp, sử dụng vốn vay đúng mục đích, hiệu quả, bảo toàn vốn); hỗ trợ phát triển ngành nghề (đầu tư máy móc, thiết bị để khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp); phát triển dịch vụ, chế biến, tiêu thụ sản phẩm...

đ) Về phát triển công nghiệp, đô thị và hạ tầng

- Xây dựng cơ chế, chính sách nhằm thu hút các nhà đầu tư phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đầu tư hạ tầng đô thị nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất đô thị về đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng; phát triển hạ tầng giao thông trọng điểm, hạ tầng điện, nước để đảm bảo đồng bộ giữa phát triển kinh tế với phát triển đô thị.

2.2. Nhóm giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư

- Thu hút, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư huy động tiền vốn để thực hiện các công trình, dự án; khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp trên địa bàn huyện.

- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh, đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế.

- Cân đối bố trí sử dụng một phần kinh phí từ các nguồn thu từ đất để đầu tư phát triển các công trình quan trọng mang tính trọng điểm của huyện.

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, trong đó đặc biệt chú trọng đầu tư cho phát triển hạ tầng giao thông, công nghiệp, đô thị và nông nghiệp sạch.

- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thủy lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

2.3. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật

- Bố trí đủ điều kiện vật chất, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong việc lập và giám sát, tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, xây dựng cơ sở dữ liệu ban đầu, nâng cao chất lượng công tác dự báo, sự tham gia phản biện khoa học nhằm nâng cao tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám

trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai trong tình hình mới.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất và các lĩnh vực khác như quản lý, điều hành... Khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới công nghệ để tạo ra sản phẩm có giá trị cao.

- Tăng cường liên kết với các cơ sở nghiên cứu để đẩy nhanh ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp với các giống cây trồng, con nuôi chất lượng cao; gắn sản xuất với công nghệ sau thu hoạch.

2.4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Tăng cường công tác giám sát của Hội đồng nhân dân huyện và công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong tham gia đóng góp và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Xây dựng và ban hành các chế tài xử lý các vi phạm trong việc quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật về đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, mặc dù quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định, nhưng cần đến đâu thì triển khai thu hồi đất đến đó. Đối với đất đang sản xuất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thì không được để treo. Kiên quyết thu hồi các diện tích đất, mặt nước đã giao cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhưng chưa sử dụng hoặc sử dụng không hiệu quả.

- Kiểm tra, thanh tra thường xuyên phải gắn với xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng quy định; quản lý chặt chẽ quỹ đất dự trữ cho phát triển đô thị, phát triển công nghiệp,... Biểu dương các ngành, các địa phương thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao.

2.5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện chiến lược đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai của huyện và các xã, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đổi mới ngành trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế

hoạch sử dụng đất; nâng cao cơ sở vật chất kỹ thuật cho phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai cũng như ở các xã, thị trấn trong toàn huyện.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất của huyện.

2.6. Giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức thông báo công khai rộng rãi phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến tất cả các Ban ngành của huyện, các xã, thị trấn, các tổ chức đoàn thể và nhân dân trong huyện sau khi được UBND tỉnh Nam Định phê duyệt.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục toàn thể nhân dân và các tổ chức sử dụng đất thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng được duyệt.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất để triển khai đồng bộ, hiệu quả các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm đất đai cũng như việc điều chỉnh những bất cập cho phù hợp. Tiếp tục cập nhật những thông tin mới nhất về đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1.1. Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Giao Thủy đến năm 2030 được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 29/2014/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng dựa trên sơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030 trong tình hình mới.

1.2. Do tổng hợp được đầy đủ các thông tin từ các phòng, ban, ngành cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn; đồng thời các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát trên từng địa bàn cấp xã, đến từng công trình và được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong cùng giai đoạn nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của từng xã, thị trấn cũng như của toàn huyện, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường:

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hoà cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (*cả về mặt chất lượng và số lượng*), điều hoà được quan hệ sử dụng đất trong phát triển xây dựng đô thị và phát triển của các ngành kinh tế; nhu cầu đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch phù hợp với khả năng tài chính và sức hút đầu tư của địa phương, đảm bảo được tính thực tiễn và mang tính khả thi cao.

1.3. Giá trị kinh tế - xã hội - môi trường và hiệu quả của phương án được thể hiện ở các mặt sau:

- Xác lập được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Phân phối đất đai phù hợp với khả năng quỹ đất của huyện, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Việc bố trí sử dụng đất theo phương án quy hoạch đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của các tầng lớp dân cư. Phân bổ hợp lý dân cư, đồng thời có hiệu quả trong việc sử dụng tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để giữ vững quốc phòg an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

II. ĐỀ NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Giao Thủy kiến nghị:

- Hội đồng nhân dân huyện Giao Thủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định sớm xem xét thông qua và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Giao Thủy để UBND huyện có cơ sở thực hiện việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Do điều kiện cơ sở hạ tầng, đô thị và kinh tế - xã hội của huyện phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa, vì vậy đề nghị UBND tỉnh Nam Định và các cấp, các ngành quan tâm đầu tư thực hiện đồng bộ các chỉ tiêu đã đề ra trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cũng như kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

PHẦN PHỤ LỤC

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	5
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	5
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	5
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	6
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	8
1.4. Đánh giá chung.....	9
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	10
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	10
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	12
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	19
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	21
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	22
2.6. Đánh giá chung.....	28
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	29
3.1. Phân tích, đánh giá về nước biển dâng, xâm nhập mặn	29
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.....	30
PHẦN II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	31
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI	31
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	31
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại, nguyên nhân.....	36
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	40
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	41
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	41
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	49
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	60
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất	63
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ TRƯỚC	63
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	63
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	73
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới	76
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	77
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	78
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp	79
PHẦN III: PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	85
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	85
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	85

1.2. Quan điểm sử dụng đất	86
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....	87
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	93
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch	93
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	98
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	119
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH	
TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	121
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....	121
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	123
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	123
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	124
PHẦN IV: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH.....	126
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT.....	126
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	126
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	127
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	128
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	141
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	142
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	143
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	144
PHẦN V: GIẢI PHÁP THỰC HIỆN.....	145
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	145
1.1. Tăng cường các hoạt động bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực quản lý về môi trường....	145
1.2. Tăng cường hoạt động giám sát môi trường	146
1.3. Thích ứng với biến đổi khí hậu.....	146
II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	146
2.1. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách	146
2.2. Nhóm giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư	148
2.3. Nhóm giải pháp về khoa học công nghệ và kỹ thuật	148
2.4. Nhóm giải pháp về quản lý, giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	149
2.5. Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực	149
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	151
I. KẾT LUẬN.....	151
II. ĐỀ NGHỊ	152

Biểu 02 CH

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020
HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH**

STT	Chỉ tiêu	Mã	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt	Kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+) giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100 %
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.464,06	23.802,45	-661,61	97,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.686,88	16.673,81	-13,07	99,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.566,05	7.396,95	830,90	112,65
	<i>Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước cần bảo vệ nghiêm ngặt</i>	<i>LUC</i>	<i>6.536,20</i>	<i>7.368,39</i>	<i>832,19</i>	<i>112,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	210,54	272,40	61,86	129,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.453,20	1.462,47	9,27	100,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	439,79	727,43	287,64	165,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.738,61	1.080,88	-657,73	62,17
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.647,70	5.219,67	-428,03	92,42
1.8	Đất làm muối	LMU	305,31	427,47	122,16	140,01
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	325,68	86,55	-239,13	26,57
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.388,75	6.441,24	-947,51	87,18
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,57	15,82	-4,75	76,92
2.2	Đất an ninh	CAN	8,79	7,79	-1,00	88,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,00	18,66	-3,34	84,82
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	246,50	84,94	-161,56	34,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	241,99	68,30	-173,69	28,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.145,19	3.847,97	-297,22	92,83
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,96		-13,96	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				-
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	33,00	27,49	-5,51	83,31
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.102,63	1.146,82	44,19	104,01
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	195,90	83,50	-112,40	42,62
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,78	28,50	-9,28	75,43
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,53	0,94	-1,59	37,15
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				-
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	48,03	66,53	18,50	138,51
2.18	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	132,02	131,20	-0,82	99,38
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	69,79	27,37	-42,42	39,22
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		27,82	27,82	-
2.21	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		12,28	12,28	-
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	27,56	28,14	0,58	102,10
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	682,62	691,34	8,72	101,28
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	346,75	106,25	-240,50	30,64
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,14	19,60	8,46	175,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	388,43	687,40	298,97	176,97

**DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN GIAO THỦY**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				TT Ngô Đồng	TT Quất Lâm	Xã Giao Hương	Xã Hồng Thuận	Xã Giao Thiện	Xã Giao Thanh	Xã Hoành Sơn	Xã Bình Hòa	Xã Giao Tiến	Xã Giao Hà	Xã Giao Nhân	Xã Giao An	Xã Giao Lạc	Xã Giao Châu	Xã Giao Tân	Xã Giao Yên	Xã Giao Xuân	Xã Giao Thịnh	Xã Giao Hải	Xã Bạch Long	Xã Giao Long	Xã Giao Phong	Cồn Lu, Cồn Ngan	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.218,61	61,21	145,19	51,45	74,15	236,17	62,51	119,49	84,19	82,57	96,71	50,80	166,52	109,77	396,64	52,79	203,13	120,74	88,49	62,64	316,24	411,20	220,76	5,25	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.244,94	59,66	13,66	36,44	68,57	203,88	62,45	118,87	83,35	82,33	41,81	37,68	164,16	108,39	354,03	51,78	165,53	119,97	75,22	61,65	17,33	301,76	16,42		
	<i>Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.240,56</i>	<i>59,66</i>	<i>11,16</i>	<i>36,44</i>	<i>67,84</i>	<i>203,88</i>	<i>62,45</i>	<i>118,87</i>	<i>83,35</i>	<i>82,33</i>	<i>41,81</i>	<i>37,68</i>	<i>164,16</i>	<i>108,39</i>	<i>354,03</i>	<i>51,78</i>	<i>165,53</i>	<i>119,97</i>	<i>75,22</i>	<i>61,65</i>	<i>17,33</i>	<i>301,76</i>	<i>15,27</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	107,06	0,88	24,10	14,61	1,00			0,28				0,14	0,63			0,24	0,93		0,24		2,00	0,80	61,21		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	65,56	0,15	4,00	0,40	0,90	0,36	0,06	0,23	0,63	0,18	10,35	7,91	0,72	0,61	8,10	0,77	0,36	0,17	6,09	0,50	16,25	0,91	5,91		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,25																							5,25	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	579,07	0,52	7,31		3,68	31,93		0,11	0,21	0,06	44,55	5,07	1,01	0,77	34,52		36,31	0,60	6,94	0,49	220,21	107,73	77,05		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	216,74		96,12																		60,45		60,17		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																										
	<i>Trong đó:</i>																										
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	12,00					3,00	9,00																		
2.2	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																									
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	435,81					3,00	37,00			46,00			28,80	41,00	25,00	7,01		35,00	100,00	23,00		90,00			
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																									
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	10,53		2,06										0,24		0,05			0,12			4,97	3,09			

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							Còn Lu, Còn Ngan
				TT Ngô Đồng	TT Quất Lâm	Xã Giao Hương	Xã Hồng Thuận	Xã Giao Thiện	Xã Giao Thanh	Xã Hoành Sơn	Xã Bình Hòa	Xã Giao Tiến	Xã Giao Hà	Xã Giao Nhân	Xã Giao An	Xã Giao Lạc	Xã Giao Châu	Xã Giao Tân	Xã Giao Yên	Xã Giao Xuân	Xã Giao Thịnh	Xã Giao Hải	Xã Bạch Long	Xã Giao Long	Xã Giao Phong		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	144,85	3,51	7,30	0,91	2,72	6,19	6,03	17,79	3,32	5,09	5,00	1,68	31,86	6,21	7,54	1,18	12,60	5,87	2,24	4,59	1,21	6,27	5,74		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	120,84	3,04	0,38	0,90	2,14	5,56	5,97	17,54	2,88	4,85	4,45	1,48	31,17	5,13	6,36	1,07	11,30	5,62	2,15	3,94		4,91			
	<i>Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	120,84	3,04	0,38	0,90	2,14	5,56	5,97	17,54	2,88	4,85	4,45	1,48	31,17	5,13	6,36	1,07	11,30	5,62	2,15	3,94		4,91			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	5,68		2,43					0,01									0,93						2,31		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,62	0,05	0,40	0,01	0,40	0,15	0,06	0,13	0,23	0,18	0,35	0,13	0,58	0,61	0,08	0,11	0,36	0,17	0,09	0,50	0,25	0,91	0,87		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,75	0,42	0,31		0,18	0,48		0,11	0,21	0,06	0,20	0,07	0,11	0,47	1,10		0,01	0,08		0,15	0,08	0,45	0,26		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	6,96		3,78																		0,88		2,30		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																										
2.1	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																									
2.3	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																									
2.4	Đất chuyên trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	3,83		0,34						0,08							0,05					0,97	0,05	2,34		

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

TT	Tên công trình	Mã quy hoạch	vị trí (xã, phường, thị trấn)	Diện tích tăng	LẤY VÀO LOẠI ĐẤT																		Năm thực hiện			
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	NTS	LMU	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC		DKV	SON	MNC
6	Nâng cấp đường giao thông nội đồng	DGT	Xã Giao Lạc	6,00	6,00																					2021-2025
7	Nâng cấp đường giao thông nội đồng	DGT	Xã Giao Lạc	3,00	3,00																					2026-2030
8	Nâng cấp mở rộng đường trục xã 1 (cạnh sông VB11)	DGT	Xã Giao Lạc	3,00	3,00																					2021-2025
9	Nâng cấp mở rộng đường trục xã 2 (cầu xóm 1 - Đê Biền)	DGT	Xã Giao Lạc	2,90	2,90																					2021-2025
10	Nâng cấp mở rộng đường trục xã 3 (Cầu Bình Lạc - Đê Biền)	DGT	Xã Giao Lạc	4,00	4,00																					2021-2025
11	Mở rộng đường khu dân cư tập trung xóm Duyên trường (dài 200m)	DGT	Xã Giao Nhân	0,24	0,24																					2021-2025
12	Mở rộng đường khu dân cư tập trung xóm Lạc Thành (dài 600m)	DGT	Xã Giao Nhân	0,54	0,54																					2021-2025
13	Mở rộng đường khu dân cư tập chung xóm Lạc Thành (dài 600m)	DGT	Xã Giao Nhân	0,54	0,54																					2021-2025
14	Mở rộng đường 2 xóm Tiến Thắng (dài 800m)	DGT	Xã Giao Nhân	0,36			0,20		0,10										0,06							2021-2025
15	Mở rộng đường xóm Lạc Thành (dài 800m)	DGT	Xã Giao Nhân	0,36			0,20		0,10										0,06							2021-2025
16	Nâng cấp mở rộng đường nông thôn	DGT	Xã Giao Phong	0,42										0,42												2021-2025
17	Nâng cấp mở rộng đường nông thôn	DGT	Xã Giao Phong	0,90					0,90																	2021-2025
18	Mở mới đường KDC Tiến Đinh	DGT	Xã Giao Phong	0,81	0,71				0,10																	2021-2025
19	Nâng cấp mở rộng đường liên xóm	DGT	Xã Giao Phong	0,68	0,68																					2021-2025
20	Đường vào sân vận động	DGT	Xã Giao Phong	0,04	0,04																					2021-2025
21	Đường giao thông trong xã	DGT	Xã Giao Phong	20,00			20,00																			2021-2025
22	Cải tạo, nâng cấp nhánh Quất Lâm lộ 478E3.13	DGT	Xã Giao Tân	0,02	0,02																					2021-2025
23	Xây mới đường từ chùa đến Giao Tiến xóm 10	DGT	Xã Giao Tân	0,54	0,54																					2021-2025
24	Mở rộng đường lên nghĩa trang liệt sỹ xóm 11	DGT	Xã Giao Tân	0,36	0,36																					2021-2025
25	Mở rộng đường thôn Hiệt Cù	DGT	Xã Giao Tân	0,01	0,01																					2021-2025
26	Mở rộng đường thôn Hiệt Cù	DGT	Xã Giao Tân	0,01	0,01																					2021-2025
27	Quy hoạch đường trục xã nội Tỉnh lộ 489	DGT	Xã Giao Thanh	1,20	1,20																					2021-2025
28	Quy hoạch đường giao thông đoạn từ cuối sông CA7 đến Tỉnh lộ 489	DGT	Xã Giao Thanh	3,00	3,00																					2026-2030
29	Quy hoạch đường giao thông đoạn từ sông CA9 đến Tỉnh lộ 490	DGT	Xã Giao Thanh	0,60	0,60																					2021-2025
30	Đường cứu hộ	DGT	Xã Giao Thiện	6,80	6,80																					2021-2025
31	Mở rộng đường từ cầu chợ đến nghĩa trang nhân dân	DGT	Xã Giao Xuân	0,20	0,20																					2021-2025
32	Đường liên thôn từ xóm 14 đến xóm 12	DGT	Xã Hoành Sơn	0,72	0,72																					2026-2030
33	Đường Tông Cỏ- Nghĩa trang xóm 14	DGT	Xã Hoành Sơn	0,07	0,07																					2021-2025
34	Đường phía nam xóm 17	DGT	Xã Hoành Sơn	0,83	0,83																					2021-2025
35	Mở rộng đường xóm 14 (từ nhà VH xóm 13- chùa nổi)	DGT	Xã Hoành Sơn	0,39	0,39																					2021-2025
36	Mở rộng đường phía tây UBND xã	DGT	Xã Hoành Sơn	0,20	0,20																					2021-2025
37	Quy hoạch tuyến đường đôi song song với trục TL489	DGT	TT Ngô Đồng	2,80	2,80																					2021-2025
38	Nâng cấp, mở rộng giao thông nội thị	DGT	TT Ngô Đồng	5,67	4,79		0,88																			2026-2030
39	Quy hoạch đường giao thông dưới đê	DGT	TT Ngô Đồng	3,00	3,00																					2026-2030
40	Nâng cấp đường giao thông nội đồng	DGT	Xã Giao Lạc	1,00	1,00																					2021-2025
41	Đường trục phía đông, phía tây xã	DGT	Xã Bình Hòa	6,64	6,64																					2026-2030
42	Đường trục giáp xã Giao Xuân (từ xóm 10 - xóm 11)	DGT	Xã Bình Hòa	1,60	1,60																					2026-2030
43	Đường trong khu dân cư và sản xuất kinh doanh	DGT	Xã Bình Hòa	0,70	0,70																					2021-2025
44	Đường tỉnh nghĩa Giao Hương đi đường bộ ven biển	DGT	Xã Giao Thiện	10,00	10,00																					2026-2030
45	Đường Trưng Nguyễn Giao Thanh đi đường bộ ven biển	DGT	Xã Giao Thiện	10,00	10,00																					2021-2025
46	Đường ven biển đi đường Môi trường - Vườn Quốc gia	DGT	Xã Giao Thiện	5,00	5,00																					2021-2025
47	Đường giao thông (Xuân Hùng, Xuân Thọ, Xuân Tiến)	DGT	Xã Giao Xuân	2,00	2,00																					2026-2030
48	QH mở rộng đường liên xã đoạn giáp Nông Trường	DGT	Xã Bạch Long	3,40										2,50					0,50					0,40		2026-2030

TT	Tên công trình	Mã quy hoạch	vị trí (xã, phường, thị trấn)	Diện tích tăng	LẤY VÀO LOẠI ĐẤT																		Năm thực hiện														
					LUC	LUK	HNK	CLN	RPH	NTS	LMU	SKC	DGT	DTL	DYT	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC		DKV	SON	MNC	PNK	BCS									
B.5	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản			524,85	435,81																																
1	Chuyển đổi vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao An	29,50	28,80																															0,70	2026-2030
7	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Hải	23,00	23,00																																2021-2025
8	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Hương	12,97																																12,97	2021-2025
9	Chuyển đổi đất lúa sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Lạc	41,00	41,00																																2021-2025
11	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Long	90,00	90,00																																2021-2025
13	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Tân	7,01	7,01																																2021-2025
14	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Thanh	37,00	37,00																																2021-2025
17	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Thiện	3,00	3,00																																2021-2025
18	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Thịnh	100,00	100,00																																2021-2025
20	Chuyển đổi từ đất lúa năng suất thấp sang đất trồng cây hàng năm và thủy sản	NTS	Xã Giao Tiến	46,00	46,00																																2021-2025
21	Chuyển đổi từ đất lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Xuân	35,00	35,00																																2021-2025
28	CMD đất sản xuất muối kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Bạch Long	75,37																																	2026-2030
29	QH đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Châu	12,50	12,5																																2021-2025
30	QH đất nuôi trồng thủy sản	NTS	Xã Giao Châu	12,50	12,5																																2026-2030
B.6	Quy hoạch đất làm muối	LMU																																			
B.7	Quy hoạch đất rừng			561,09																																561,09	
1	Quy hoạch rừng phòng hộ	RPH	Cồn Lu, Cồn Ngan	11,09																																11,09	2026-2030
2	Quy hoạch rừng đặc dụng	RDD	Cồn Lu, Cồn Ngan	550,00																																550,00	2026-2030

Biểu 10/CH.2

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 CỦA HUYỆN GIAO THỦY

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích KH 2020 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất													Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú									
						LUC	CLN	NTS	LMU	RPH	HNK	DGT	DTL	DGD	DTT	ONT	ODT	NTD		MNC	SKC		BCS	Tờ	Thửa						
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)													(8)	(9)	(10)										
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,3		0,30	0,20	0,20																									
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,10		0,10																							TT Ngô Đồng	6	91	KH 2020 chuyển, NQ 04/2020/NQ-HĐND	
	Đất an ninh																														
	Dự án xây dựng bến đỗ tàu tuần tra sông	0,10		0,10																											
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng	0,2		0,20	0,20	0,20																									
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất																														
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất																														
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																														
1.2.3.1	Đất giáo dục																														
1.2.3.2	Đất trụ sở	0,20		0,20	0,20	0,20																									
	Xây dựng trụ sở Chi cục thống kê huyện	0,2		0,20	0,20	0,20																					TT Ngô Đồng	12	196;197;198;199	KH 2019 chuyển	
1.2.3.3	Đất cụm công nghiệp																														
2	Công trình, dự án cấp huyện	144,27		144,27	108,83	97,48	6,13	4,59	5,81	5,68	1,38	5,23	0,74	0,43	0,67	5,41	10,54	0,18													
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	88,18		88,18	75,86	63,12	1,81	1,33	5,67	5,68	0,51	3,59	0,74	0,43	5,12																
2.1.1	Đất giáo dục	1,87		1,87	0,75	1,80				0,01	0,01			0,03																	
2.1.1.1	Dự án mở rộng trường THPT Giao Thủy B	0,55		0,55	0,55	0,55																						Xã Giao Yến	26	33	KH 2019 chuyển
2.1.1.2	Xây dựng sân chơi bãi tập trường mầm non	0,20		0,20	0,20	0,20																						Xã Giao Tân	3	257	KH 2019 chuyển
2.1.1.3	Mở rộng trường THPT Giao Thủy	0,83		0,83		0,83																						TT Ngô Đồng	12	201,200,199,162,198	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.1.4	Xây dựng trường mầm non khu B	0,05		0,05																								Xã Hoành Sơn	11	39	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.1.5	Mở rộng trường tiểu học xóm 17	0,24		0,24		0,22																						Xã Hoành Sơn	15	79;DGT	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND
2.1.2	Đất giao thông	43,90		43,90	43,90	31,95	1,81	0,15		2,31	1,85		0,71		5,12																
	Đường bộ ven biển	6,16		6,16	6,16	5,33	0,43					0,24	0,16															Xã Giao An	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	4,35		4,35	4,35	4,00						0,18	0,14		0,03													Xã Giao Thiện	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	4,75		4,75	4,75	3,83	0,13	0,03				0,33	0,06		0,37													Xã Giao Xuân	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	3,05		3,05	3,05	2,13	0,14	0,04				0,18	0,17		0,39													Xã Giao Hà	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	3,62		3,62	3,62	3,18	0,13	0,05				0,23	0,03															Xã Giao Lạc	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	3,76		3,76	3,76	2,64	0,35					0,32	0,02		0,43													Xã Giao Hải	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	5,04		5,04	5,04	2,78	0,42	0,03				0,26	0,11		1,44													Xã Giao Long	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	5,18		5,18	5,18	3,79						0,11	0,02		1,26													Xã Giao Châu	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	5,61		5,61	5,61	4,27	0,14								1,20													Xã Giao Yến	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
	Đường bộ ven biển	2,38		2,38	2,38		0,07				2,31																	Xã Giao Phong	Nhiều tờ	Nhiều thửa	
2.1.3	Đất thủy lợi																														
2.1.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,60		2,60	1,54							0,03	0,13																		
2.1.4.1	Xây dựng khu xử lý rác thải liên xã Giao Châu- Bạch Long- Giao Long	1,00		1,00	1,00				0,88			0,01	0,11															Xã Bạch Long	21	5;6;7	KH 2020 chuyển, NQ số 12/2019/NQ-HĐND
2.1.4.2	Xây dựng khu xử lý rác thải	0,54		0,54	0,54				0,50			0,02	0,02															TT Quất Lâm	23	1;2	KH 2020 chuyển, NQ số 20/2018/NQ-HĐND

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích KH 2020 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất														Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú		
						LUC	CLN	NTS	LMU	RPH	HNK	DGT	DTL	DGD	DTT	ONT	ODT	NTD	MNC		SKC	BCS		Tờ	Thửa
2.1.4.3	Xây dựng khu xử lý rác thải tập trung	1,06		1,06				1,06												Xã Giao Châu	25	19	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND		
2.1.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,77		2,77	1,71	1,77			0,90			0,05	0,05												
2.1.5.1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm 1, xóm 2	0,4		0,40	0,40	0,40														Xã Bình Hòa	6;29;2	T6(41);T29(6);T2(154)	KH 2019 chuyển		
2.1.5.2	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	1,00		1,00	1,00				0,90			0,05	0,05							TT Quất Lâm	22	9;10	KH 2019 chuyển		
2.1.5.3	Xây dựng nghĩa trang nhân dân	0,31		0,31	0,31	0,31														Xã Giao Hải	11	210	KH 2019 chuyển		
2.1.5.4	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Hạ Ngoại	0,50		0,50		0,50														Xã Giao Nhân	15	188;167;168;186;206	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND		
2.1.5.5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	0,56		0,56		0,56														Xã Giao Xuân	17;21;22	T17(188); T21(52); T22(12.3.18.19)	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND		
2.1.6	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,60		2,60	2,50	0,10						2,43	0,07												
	Xây dựng khu vui chơi, giải trí công cộng, trồng cây xanh tại xóm 5 xã Hoàn Sơn	0,10		0,10		0,10														Xã Hoàn Sơn	21	54	KH 2020 chuyển		
	Dự án xây dựng hạ tầng bãi tắm thị trấn Quất Lâm	2,50		2,50	2,50							2,43	0,07							TT Quất Lâm	29;30	T29(1); T30(55)	KH 2020 chuyển		
2.1.7	Đất ở	34,44		34,44	25,46	27,50			0,10	3,39		0,93	0,35	1,56					0,43						0,18
2.1.7.1	Khu dân cư tập trung	0,94		0,94	0,94	0,92							0,01	0,01						Xã Hoàn Sơn	23	68;77;78;79	KH 2020 chuyển		
2.1.7.2	Khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95	0,93							0,01	0,01						Xã Hoàn Sơn	26;14;25	T26(1;13;12);T14(167); T25(28;29)	KH 2020 chuyển		
2.1.7.3	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,93		0,93	0,93							0,93								Xã Giao Yên	24	35;36;42;43	KH 2020 chuyển		
2.1.7.4	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,82		0,82	0,82	0,82														Xã Giao Xuân	16	153;160;161;166;171	KH 2020 chuyển		
2.1.7.5	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95	0,95														Xã Giao Thịnh	38	10;12;14;16;18	KH 2020 chuyển		
2.1.7.6	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,97		0,97	0,97	0,97														Xã Giao An	25	T25(67;70;71)	KH 2020 chuyển		
2.1.7.7	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,97		0,97	0,97								0,97							Xã Bạch Long	13;14		KH 2020 chuyển		
2.1.7.8	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,98		0,98	0,98	0,98														Xã Giao Tiến	6	436;438;439;440;441;442;443	KH 2020 chuyển		
2.1.7.9	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95			0,67				0,06	0,22							Xã Giao Phong	9	18;19;20	KH 2020 chuyển		
2.1.7.10	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95	0,95														Xã Giao Nhân	15	40;93;99	KH 2020 chuyển		
2.1.7.11	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	0,79		0,79	0,79	0,79														TT Ngô Đồng	15	143;144;145	KH 2020 chuyển		
2.1.7.12	Dự án mở rộng khu dân cư tập trung tại xã Hoàn Sơn	0,95		0,95	0,95	0,95														Xã Hoàn Sơn	23	66;67;68;77	KH 2020 chuyển		
2.1.7.13	Dự án mở rộng khu dân cư tập trung tại xã Hoàn Sơn	0,95		0,95	0,95	0,95														Xã Hoàn Sơn	14;25	T14(167);T25(28;29)	KH 2020 chuyển		
2.1.7.14	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,98		0,98	0,98	0,98														Xã Hồng Thuận	18	118;119;120;121	KH 2020 chuyển		
2.1.7.15	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,99		0,99	0,99	0,99														Xã Hồng Thuận	19	132;133;134;135;136;137;138;139	KH 2020 chuyển		
2.1.7.16	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,90		0,90	0,90	0,90														Xã Giao Hương	30	49;50;51;52;	KH 2020 chuyển		
2.1.7.17	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,97		0,97	0,97	0,97														Xã Giao Thanh	33;34;36	T33(59;69);T34(169;170;171;172;174;176);T36(1)	KH 2020 chuyển		
2.1.7.18	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,97		0,97	0,97	0,97														Xã Giao Long	13	104;105;119	KH 2020 chuyển		
2.1.7.19	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,98		0,98	0,98	0,98														Xã Giao Hà	15;16	T15(28;56);T16(28;29;31;35);	KH 2020 chuyển		
2.1.7.20	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,84		0,84	0,84	0,84														Xã Giao Tân	1	35;36;37;38	KH 2020 chuyển		
2.1.7.21	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,96		0,96	0,96	0,96														Xã Giao Thiện	57	50;51;64;65;66;79	KH 2020 chuyển		
2.1.7.22	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,96		0,96	0,96	0,96														Xã Giao Lạc	7	102	KH 2020 chuyển		
2.1.7.23	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,90		0,90	0,90	0,90														Xã Giao Lạc	6	164	KH 2020 chuyển		
2.1.7.24	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,95		0,95	0,95	0,95														Xã Bình Hòa	4	55;74	KH 2020 chuyển		
2.1.7.25	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,99		0,99	0,99	0,99														Xã Giao Hải	17	9;10;11;115;119;120	KH 2020 chuyển		
2.1.7.26	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,99		0,99	0,99	0,94							0,05							Xã Giao Châu	5	3;5;6	KH 2020 chuyển		
2.1.7.27	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,98		0,98	0,98				0,78				0,08	0,04					0,08	TT Quất Lâm	13;14	T13(153;154;155); T14(39;40)	KH 2020 chuyển		
2.1.7.28	Xây dựng khu dân cư tập trung	0,79		0,79					0,10	0,48			0,05	0,16						Xã Giao Phong	9	18;19;20	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND		

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích KH 2020 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất														Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú									
						LUC	CLN	NTS	LMU	RPH	HNK	DGT	DTL	DGD	DTT	ONT	ODT	NTD	MNC		SKC	BCS		Tờ	Thửa							
2.1.7.29	Xây dựng khu dân cư tập trung	6,00		6,00		5,96						0,04										Xã Hoành Sơn	3,4	T3(1,2,3,5,6,7); T4(27,30,31,35,36,201, 202,203,204,205,206)	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND							
2.1.7.30	Dự án xây dựng khu dân cư tập trung	1,76		1,76					1,46			0,10	0,10									0,10	TT Quát Lâm	11	35;52;53;54;58;59	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND						
2.1.7.31	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,43		0,43																0,43			TT Ngô Đồng	9;4	T9(7;8);T4(36;37;38;39 ;40;41DTL)	Đầu giá khu đô thị						
2.2	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>	56,09		56,09	32,97	34,36	4,32	3,26	0,14			0,87	1,64													0,67	0,29	10,54				
2.2.1	Đất nông nghiệp khác																															
2.2.2	Đất ở nông thôn	12,87		12,87	2,96	6,14	3,87	2,13				0,13	0,60																			
2.2.2.1	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	1,78		1,78	0,10	1,78																	Xã Giao Yên	22; 14;27	T22(168,169,154,155); T14(112;118);T22(159; 167);T27(77;84)	KH 2020 chuyển 0,1 ha; NQ61/2020/NQ-HĐND 1,68 ha						
2.2.2.2	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,04		0,04		0,04																	Xã Giao Xuân	8	T8(64;242)	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND						
2.2.2.3	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,11		0,11		0,11																	Xã Giao An	28;29;8	T28(80;211;210);T29(1 ;2);T8(38)	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND						
2.2.2.4	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,17		0,17	0,03	0,17																	Xã Hồng Thuận	7;26	T7(65);T26(163)	KH 2020 chuyển 0,03 LUC;NQ61/2020/NQ- HĐND 0,14 ha.						
2.2.2.6	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03		0,03																	Xã Giao Tân	10;1	T10(221;225,217);T1(3 0)	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND						
2.2.2.7	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,95		0,95	0,02	0,95																	Xã Giao Hà	15;1;2;7;9; 10;15;16;1 9	T15(9,296); T1(27);T2(121;132);T7 (23;24);T9(86;105;117 ;304;308;310);T10(232);T15(34);T19(46;48;51)	KH 2020 chuyển 0,02 ha; NQ61/2020/NQ- HĐND 0,93ha.						
2.2.2.8	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,09		0,09	0,03	0,09																	Xã Giao Lạc	20;2	T20(79;86); T2(112)	KH 2020 chuyển 0,03 ha LUC, NQ61/2020/NQ-HĐND 0,06 ha.						
2.2.2.9	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,11		0,11	0,05	0,06			0,05														Xã Bình Hòa	11;27	T11(7); T27(73)	KH 2020 chuyển 0,05 ha; NQ61/2020/NQ- HĐND 0,06ha.						
2.2.2.10	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	1,20		1,20		1,20																	Xã Giao Thịnh	1;5;6;7;15; 29	T1(134);T5(215);T6(15 0);T7(273);T15(35);T2 9(9;84;85)	Đăng ký mới, NQ61/2020/NQ-HĐND						
2.2.2.11	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	1,21		1,21	0,05	1,16							0,05										Xã Giao Long	5, 7;8;13;20	T5(55;56;57,58); T7(41);T8(109;171;173);T13(201);T20(40;125; 126)	KH 2020 chuyển 0,05 ha, NQ61/2020/NQ- HĐND 1,16 ha.						
2.2.2.12	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,37		0,37		0,37																	Xã Giao Châu	11	245;246;257;258	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND						
2.2.2.13	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,03		0,03		0,03																	Xã Giao Nhân	13	292	Kế hoạch mới, NQ61/2020/NQ-HĐND						
2.2.2.14	Giao đất cho nhân dân làm nhà ở	0,68		0,68								0,13	0,55										Xã Giao Phong	9	DGT;DTL	Đăng ký mới						

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích (ha)	Diện tích KH 2020 chuyển (ha)	Sử dụng vào loại đất														Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính		Ghi chú		
						LUC	CLN	NTS	LMU	RPH	HNK	DGT	DTL	DGD	DTT	ONT	ODT	NTD	MNC		SKC	BCS		Tờ	Thửa
	Dự án xây dựng nhà máy gạch Tuynel và gạch không nung của Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy An Đồng	3,34		3,34	3,34														3,34		TT Ngõ Đồng	4	6;7;8;9;10;11;18;19	KH 2020 chuyển	
	Tổng cộng	144,57		144,57	109,03	97,68	6,13	4,59	5,81		5,68	1,38	5,23			0,74	0,43	0,67	5,41	10,54	0,28				

Biểu 12 CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH

Table with 33 columns (STT, Chi tiêu sử dụng đất, Mã, Diện tích đầu kỳ, năm 2020, and 28 codes for land use conversion) and 29 rows. It details land conversion data for various agricultural and industrial purposes, including rice, forestry, and non-agricultural uses, with values in hectares and specific land codes (e.g., NNP, LUA, LUC, etc.).

